

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày /6/2025 của Sở Xây dựng)

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày /6/2025 của Sở Xây dựng)

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đông Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
15	Đá xay 1 x 2	M ³		10x20	Xí nghiệp SX VLXD thuộc Công ty CPXD GT Quảng Trị	Giá tại mỏ khai thác: Km29 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									259.090	
16	Đá xay 2 x 4	M ³		20x4											240.909	
17	Đá xay 4 x 6	M ³		40x60											186.363	
18	Đá xay 0,5 x 1	M ³		5x10											172.727	
19	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ³		Dmax25											163.636	
20	Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	M ³		Dmax37,5											154.545	
21	Đá xay 1 x 1,9	M ³		10x19											281.818	
22	Đá học xây dựng (15 x 30)cm	M ³		150x300											181.818	
23	Đá xô bỏ (xúc ngang)	M ³													88.000	
24	Đá mi 0-5mm	M ³		0-5									172.727			
	Đá xây dựng các loại															
25	Đá xay 0 - 5 (mm)	M ³		0-5	Công ty TNHH Minh Hưng	Giá bán tại mỏ đá Đầu Mầu, Km28 Quốc Lộ 9, Cam Thành, Cam Lộ									163.636	
26	Đá xay 5 - 10 (mm)	M ³		5-10											163.636	
27	Đá xay 1 x 2	M ³		10x20											218.182	
28	Đá xay 2 x 4	M ³		20x40											204.545	
29	Đá xay 4 x 6	M ³		40x60											172.727	
30	Đá cấp phối Dmax 25	M ³		Dmax25											127.272	
31	Đá cấp phối Dmax 37,5	M ³		Dmax37,5											122.727	
32	Đá xô bỏ	M ³													88.000	
33	Đá học xây dựng kích cỡ 15 x 30cm	M ³		150x300											163.000	
	Đá xây dựng các loại															
40	Đá 1x2 (thường)	M ³		10x20	Công ty TNHH thương mại dịch vụ Đường 9	Giao bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá thôn Lương Lễ, xã Tân Hợp, huyện Hướng Hóa							240.000			
41	Đá 2x4	M ³		20x40									240.000			
42	Đá 4x6	M ³		40x60									200.000			
43	Đá cấp phối Dmax37,5	M ³		Dmax37,5									155.000			
44	Đá mi	M ³		0-5									155.000			
45	Đá mi	M ³		5-10									155.000			
46	Đá học xây dựng	M ³		15x30							175.000					
	Đá xây dựng các loại															
47	Đá dăm 4x6	M ³			Công ty CP Tân Hưng	Giao bán giao trên phương tiện của khách hàng tại mỏ đá Km 27+500 Quốc lộ 9, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ, Quảng Trị									163.636	
48	Đá dăm 2x4	M ³													218.181	
49	Đá dăm 1x2	M ³													227.272	
50	Đá dăm 5x10	M ³													154.545	
51	Đá dăm 0x5	M ³													154.545	
52	Cấp phối đá dăm Dmax37.5	M ⁴													136.363	
53	Cấp phối đá dăm Dmax 25	M ⁵													145.454	
54	Đá 15x30	M ³													172.727	
55	Bột Asphalt	Tấn													409.091	
III	Gạch các loại															
III.1	Gạch nung															
					Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại nhà máy	Gạch Tuynel Đông Hà - Km 8, Quốc Lộ 9		Gạch Tuynel Minh Hưng - Số 46 Nguyễn Trãi, thị trấn Ái Tử		Gạch Tuyn					

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
15	Gạch tuynen 6 lỗ 200	Viên		94x130x200	Công ty Cổ phần gạch tuynen Phong Thu	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
16	Gạch tuynen 6 lỗ 200 (1/2)	Viên		94x130x100		1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	
43	Gạch tuynen đặc 200	Viên		55x95x200		1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	1.455	
III.2	Gạch không nung				Công ty CP Minh Hưng Quảng Trị	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km 8, Quốc Lộ 9, thành phố Đồng Hà	1.857									
18	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ	Viên		95x140x200			1.300									
19	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ	Viên		95x95x200			1.200									
20	Gạch bê tông Đặc D6	Viên		60x100x200			4.090									
21	Gạch bê tông Đặc D12	Viên		120x170x270			6.090									
22	Gạch bê tông Đặc D15	Viên		150x200x300			4.545									
23	Gạch bê tông block GR 10	Viên		100x190x390			6.363									
24	Gạch bê tông block GR 15	Viên		150x190x390			8.485									
25	Gạch bê tông block GR 20	Viên		200x190x390			78.000									
26	Gạch Terrazzo	m2		300x300x30	79.000											
27	Gạch Terrazzo	m2		400x400x30												
28	Gạch bê tông đặc	Viên		60x100x200	Công ty TNHH Long Khánh QT	Giá bán tại kho, địa chỉ: Km752+600 Quốc lộ 1A xã Thanh An,									1.200	
29	Gạch bê tông đặc 6 lỗ	Viên		100x140x200											1.850	
30	Gạch bê tông đặc Đ15	Viên		100x200x300											3.300	
31	Gạch bê tông rỗng R20	Viên		120x200x300											4.900	
32	Gạch bê tông rỗng R12	Viên		150x200x300											6.300	
33	Gạch bê tông đặc D5(5x10x20)cm	Viên		D5(5x10x20) cm	Chi nhánh Xi nghiệp xây dựng công trình - Công ty cổ phần Thiên Tân	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại: Đường 9Đ, CCN Cam Hiếu - huyện Cam Lộ - tỉnh Cam Trị									1.227	
34	Gạch bê tông đặc D10(10x16x26)cm	Viên		D10(10x16x26)cm												3.136
35	Gạch bê tông đặc D12(12x17x27)cm	Viên		D12(12x17x27)cm												4.394
36	Gạch bê tông đặc D15(15x20x30)cm	Viên		D15(15x20x30)cm												6.364
37	Gạch bê tông rỗng R10(10x19x39)cm	Viên		R10(10x19x39)cm												4.727
38	Gạch bê tông rỗng R12(12x19x39)cm	Viên	QCVN 16:2023/BXD	R12(12x19x39)cm												5.273
39	Gạch bê tông rỗng R15(15x19x39)cm	Viên		R15(15x19x39)cm												6.591
40	Gạch bê tông rỗng R19(19x13x39)cm	Viên		R19(19x13x39)cm												6.363
41	Gạch bê tông rỗng R20(20x19x39)cm	Viên		R20(20x19x39)cm												9.045
42	Gạch bê tông rỗng 4 lỗ (9,5x9,5x20)cm	Viên		(9,5x9,5x20)cm												1.363
43	Gạch bê tông rỗng 6 lỗ (14x9,5x20)cm	Viên		(14x9,5x20)cm										1.909		
IV	Thép xây dựng															
1	Thép Tisco	kg		D6-8												
2	Thép Tisco	kg		D10												

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
21	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg			Nguyên giá áp dụng từ ngày 15/05/2025 đến 22/05/2025	Quảng Trị - Khu CN Nam Đông Hà	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
22	Thép thanh vằn SD295A, Gr40,CB300-V B14÷40 L=11,7m	kg					14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
23	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg					14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750
24	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg					14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
25	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg					14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550	14.550
26	Thép tron CT3, CB240-T d6-T, d8-T cuộn	kg			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyễn giá áp dụng từ ngày 22/05/2025 đến khi có thông báo mới	Giá tại kho trung chuyển Quảng Trị - Khu CN Nam Đông Hà	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
27	Thép vằn SD295A,CB300-V D8 cuộn	kg					14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
28	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D9 L=11,7m	kg					14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750
29	Thép vằn SD295A,CB300-V D10 cuộn	kg					14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
30	Thép thanh vằn SD295A, Gr40,CB300-V D10 L=11,7m	kg					14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
31	Thép thanh vằn SD295A,CB300-V D12 L=11,7m	kg					14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
32	Thép thanh vằn SD295A, Gr40,CB300-V B14÷40 L=11,7m	kg					14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450	14.450
33	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D10 L=11,7m	kg					15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100
34	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D12 L=11,7m	kg					14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
35	Thép thanh vằn CB400-V,CB500-V D14÷40 L=11,7m	kg					14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750	14.750
							Công ty TNHH Thành Hưng - Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Giang		Công ty TNHH MTV An Lợi Phú - Địa chỉ: Thôn Vĩnh Hòa, xã Triệu Văn - Giá gồm vận chuyển dưới 5km	Cửa hàng VLXD và kim khí tổng hợp Minh Hiền	Công ty TNHH MTV Hoa Hùng Quảng Trị - Địa chỉ: Địa chỉ: 468 Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá	Công ty TNHH Bình Giang Gio Linh - Địa chỉ: 03 Võ Nguyên Giáp, thị trấn Gio Linh	Công ty TNHH Xuân Thụ - Địa chỉ: Ngã 3 Tượng Đài, thị trấn Khe Sanh		
36	Thép Hòa Phát	kg		D6-8			14.364		15.800	15.000	15.200	15.400	15.170		
37	Thép Hòa Phát	kg		D10				D10	12.744	12.744	12.329	11.775	13.243		
38	Thép Hòa Phát	kg		D12			14.564		14.726	14.726	14.919	14.919	14.553		
39	Thép Hòa Phát	kg		D14, 16, 18, 20			14.564		15.187	15.187	14.834	14.834	14.636		
40	Thép Hòa Phát	kg		D22, 25, 28			14.745		13.910	14.484	13.624	13.767	13.193		
41	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008, TCVN 1651-2:2018, JIS G3112-2010, ASTM A615/A615M- 08a	D6-8 CB240/CB300-T	Công ty CP Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	Giá bán trên địa bàn TP Đông Hà	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600
42	Thép thanh vằn	kg		D10 GR40			14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050	14.050
43	Thép thanh vằn	kg		D16 GR40			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
44	Thép thanh vằn	kg		D12-20 CB300-V			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
45	Thép thanh vằn	kg		D10 CB400-V; CB500-V			14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
46	Thép thanh vằn	kg		D12-32 CB400-V; CB500-V			14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
47	Thép thanh vằn	kg		D36-40 CB400-V; CB500-V			14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
	Thép Việt Đức														
48	Thép cuộn	kg		D6, D8 CB240-T	Công ty Cổ phần tập đoàn sản xuất thép Việt Đức	Giá tại công trình trên địa bàn thành phố Đông Hà	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
49	Thép thanh vằn	kg		D10, CB300-V			15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400
50	Thép thanh vằn	kg		D12, CB300-V			15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350	15.350
51	Thép thanh vằn	kg		D14-22, CB300-V			15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
52	Thép thanh vằn	kg		D10, CB400-V, CB500-V			15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
53	Thép thanh vằn	kg		d12, CB400-V, CB500-V			15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550	15.550
54	Thép thanh vằn	kg		D14-32, CB400-V, CB500-V			15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chính, thị trấn Ai Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Đứng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kính, xã Cam Chính
	Thép tấm (Hòa Phát) (chưa mạ kẽm)														
55	1.5m x 6.0m x 3ly	kg					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
56	1.5m x 6.0m x 4ly	kg					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
57	1.5m x 6.0m x 5ly	kg					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
58	1.5m x 6.0m x 6ly	kg					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
59	1.5m x 6.0m x 8ly	kg					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
60	1.5m x 6.0m x 10ly	kg					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
61	1.5m x 6.0m x 12ly	kg					17.273		17.273		17.273	17.273	17.273		17.273
62	1.5m x 6.0m x 14ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
63	1.5m x 6.0m x 16ly	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
64	1.5m x 6.0m x 20ly	kg					20.909		20.909		20.909	20.909	20.909		20.909
	Thép hình V đen (mạ kẽm)														
65	V30 x 30 x 2.5ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182
66	V30 x 30 x 3.0ly	kg					18.182		18.182		18.182	18.182	18.182		18.182

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
331	Các kích thước ống	kg		Dây 1.60			19.180	19.180	19.180	19.180	19.180	19.180	19.180	19.180	19.180
332	Các kích thước ống	kg		Dây 1.80 - ≤ 2.00			18.080	18.080	18.080	18.080	18.080	18.080	18.080	18.080	18.080
333	Các kích thước ống	kg		Dây > 2.00			17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480	17.480
	<i>Thép tấm mạ kẽm (độ mạ Z080)</i>														
334	Dây 0.58	kg		Dây 0.58			21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
335	Dây 0.75	kg		Dây 0.75			20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900
336	Dây 0.95	kg		Dây 0.95			20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
337	Dây 1.15	kg		Dây 1.15			20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
V	Xi măng														
1	Xi măng Đồng Lâm PCB40	Kg		Đồng bao	Công ty cổ phần thương mại và đầu tư Đồng Lâm	Giá giao đến chân công trình tại TP Đồng Hà	1.759								
2	Xi măng Đồng Lâm PCB30	Kg		Đồng bao			1.695								
3	Xi măng Đồng Lâm PCB40	Kg		Xuất rời			1.532								
4	Xi măng Trường Sơn PCB30	Kg		Đồng bao	Công ty cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	Giá tại địa chỉ: Km8, Quốc Lộ 9, thành phố Đồng Hà	1.340								
5	Xi măng Trường Sơn PCB 40	Kg		Đồng bao			1.400								
6	Xi măng Nghi Sơn PCB40	Kg		Đồng bao	Đơn vị phân phối Công ty TNHH TM Phương Nam	Giá bán tại kho, địa chỉ 343 Lê Duẩn, thành phố Đồng Hà	1.673								
7	Xi măng Công Thanh PCB30	Kg		Đồng bao			1.364								
8	Xi măng Công Thanh PCB40	Kg		Đồng bao			1.382								
9	Xi măng Sông Gianh PCB 30	Kg	TCVN 6260:2020	Đồng bao	Công ty Cổ phần xi măng Sông Gianh	Giá bán tại kho, trung tâm huyện, thị, thành phố	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581	1.581
10	Xi măng Sông Gianh PCB 40	Kg	TCVN 6260:2020	Đồng bao			1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627	1.627
11	Xi măng Sông Gianh PCB 40CLC	Kg	TCVN 6260:2020	Đồng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
12	Xi măng ADAMAX PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	Đồng bao			1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409	1.409
13	Xi măng ADAMAX PCB50	Kg	TCVN 6260:2020	Đồng bao			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
14	Xi măng DAMAX Type I-II	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Đồng bao			1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681	1.681
15	Xi măng Sông Gianh PC40	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
16	Xi măng Sông Gianh PC50	Kg	TCVN 2682:2020	Xuất rời			1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
17	Xi măng Sông Gianh Type II (xuất rời)	Kg	ASTM C150/C150 M-19a	Xuất rời			1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
18	Xi măng Sông Gianh PCmsr40 (xuất rời)	Kg	TCVN 6267:2018	Xuất rời			1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500
19	Xi măng Sông Gianh PCmsr50 (xuất rời)	Kg	TCVN 6267:2018	Xuất rời			1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
20	SCG super xi măng PCB40 (đóng bao)	Kg	TCVN 6260:2020	Đồng bao			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
21	SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	Kg	TCVN 6260:2020	Đồng bao			1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
22	Xi măng PCB40 CLC Tân Thắng	Kg					Công ty TNHH TMDV Bảo An Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: 647 Lê Duẩn, thành phố Đồng Hà	1.510						
23	Xi măng PCB40 Tân Thắng	kg			1.400										
24	Xi măng PC50 Tân Thắng (rời)	kg			1.550										
25	Xi măng bèn sulfat PC msr 50 Tân Thắng (bao 50kg)	kg			1.600										
26	Xi măng bèn sulfat PC msr 50 Tân Thắng (rời)	kg			1.590										
27	Xi măng Hoàng Mai PCB30	Kg		PCB30	Đơn vị phân phối Công ty TNHH Thành Hưng	Giá tại kho, địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đồng Giang	1.384								
28	Xi măng Hoàng Mai PCB40	Kg		PCB40			1.477								
29	Xi măng Hoàng Mai bao PP (Dự án)	Kg		Bao PP (Dự án)			1.361								
30	Xi măng Long Sơn PCB40	Kg		PCB40	Đơn vị phân phối Công ty TNHH MTV Phú Hoàng Phương	Giá bán tại kho, địa chỉ: 125 Nguyễn Du, thành phố Đồng Hà	1.435								
31	Xi măng Long Sơn PCB30	Kg		PCB30			1.370								
32	Xi măng Hà Trung PCB30	Kg		PCB30			1.306								
33	Xi măng Hà Trung PCB40	Kg		PCB40	Công ty CP xi măng Bim Sơn – Xi nghiệp tiêu thụ	Giá bán tại máng xuất, trên phương tiện vận tải của bên mua. Địa chỉ: Khu công nghiệp Nam Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị	1.370								
34	Xi măng Bim Sơn PCB30 bao	Kg	TCVN 6260:2009	PCB30			1.425								
35	Xi măng Bim Sơn PCB40 bao	Kg		PCB40			1.481								
36	Xi măng Bim Sơn PCB30 bao (dẫn dụng)	Kg		PCB30			1.370								
37	Xi măng Bim Sơn PCB40 bao (dẫn dụng)	Kg		PCB40			1.430								
38	Xi măng Bim Sơn PCB40 rời	Kg		PCB40			1.150								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
39	Xi măng Long Thành PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty cổ phần khoáng sản Quảng Trị	Giá bán tại kho công ty, bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển - Địa chỉ: Địa chỉ: số 230 đường Lê Duẩn, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh					1.620				
40	Xi măng Long Thành PCB30	kg		PCB30								1.560			
41	Xi măng The Vissai PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty TNHH MTV QT Hoàng Nam	Giá bán đã tính chi phí vận chuyển trên địa bàn thành phố Đồng Hà và các chi phí bốc xếp lên, xuống xe	1.620								
42	Xi măng The Vissai PCB30	Kg		PCB30		1.565									
43	Xi măng bao PCB40	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40	Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai	Giá bán là giá giao trên phương tiện bên mua tại máng xuất nhà máy Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai (TX Hoàng Mai- Nghệ An)	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102	1.102
44	Xi măng bao PCB30	Kg	TCVN 6260:2020	PCB30			1.009	1.009	1.009	1.009	1.009	1.009	1.009	1.009	1.009
45	XM PCB40 đóng vỏ PP	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40			889	889	889	889	889	889	889	889	889
46	XM Max Pro EN 197-1-CEM II/B-M 32.5N bao 50kg KPK	Kg	Tiêu chuẩn EN 197-1:2011				880	880	880	880	880	880	880	880	880
47	XM rời PCB40 công nghiệp	Kg	TCVN 6260:2020	PCB40			787	787	787	787	787	787	787	787	787
48	XM rời bền Sulfat PCmsr40	Kg	TCVN 6267:2018				926	926	926	926	926	926	926	926	926
VI	Bê tông thương phẩm														
1	Bê tông M100 độ sụt 12±2cm	M³	Bê tông sử dụng đá 0,5x2cm, xi măng PCB40; PCB50		Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình (chưa bao gồm giá bơm), cự ly vận chuyển từ Trạm bê tông Km7, Quốc lộ 9, phường 4 trong phạm vi 20km. - Cự ly vận chuyển >20km tính bù thêm 2.000 đồng/m3/1km - Giá bê tông đá 4x4x40mm	950.000								
2	Bê tông M150 độ sụt 12±2cm	M³					1.050.000								
3	Bê tông M200 độ sụt 12±2cm	M³					1.150.000								
4	Bê tông M250 độ sụt 12±2cm	M³					1.200.000								
5	Bê tông M300 độ sụt 12±2cm	M³					1.250.000								
6	Bê tông M350 độ sụt 12±2cm	M³					1.300.000								
7	Bê tông M400 độ sụt 12±2cm	M³					1.350.000								
8	Bê tông M450 độ sụt 12±2cm	M³					1.400.000								
9	Bê tông M500 độ sụt 12±2cm	M³					1.450.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
10	Bê tông M550 dột sọt 12±2cm	M³				amax=40mm giảm 40.000 đồng/m3	1.500.000									
11	Bê tông M600 dột sọt 12±2cm	M³					1.550.000									
12	Bê tông thương phẩm M100, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hóa dẻo (Bơm xa và cao dưới 35m)	Chi nhánh Xi nghiệp xây dựng công trình - Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình(Trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả không bơm) cự ly vận chuyển cấp bê tông tính từ trạm Bê Tông Thiên Tân đến các công trình trong phạm vi bán kính 15km. Giá bê tông sử dụng đá Dmax40 giảm 20.000đ/m3 Đ/C 1: CCN Cam Hiếu, Cam Lộ, Quảng Trị; Đ/C 2: CCN Hải Thượng, Hải Lăng, Quảng Trị				1.178.000					1.050.000		
13	Bê tông thương phẩm M150, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.157.000							1.130.000
14	Bê tông thương phẩm M200, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.205.000							1.180.000
15	Bê tông thương phẩm M250, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.256.000							1.230.000
16	Bê tông thương phẩm M300, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.306.000							1.280.000
17	Bê tông thương phẩm M350, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.358.000							1.330.000
18	Bê tông thương phẩm M400, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.408.000							1.380.000
19	Bê tông thương phẩm M450, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.458.000							1.430.000
20	Bê tông thương phẩm M500, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.507.000							1.480.000
21	Bê tông thương phẩm M550, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³				Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo (Bơm xa và cao dưới 35m)	Chi nhánh Xi nghiệp xây dựng công trình - Công ty cổ phần Thiên Tân	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình (trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả, không bơm), cự ly vận chuyển cấp bê tông từ trạm bê tông Trường Danh tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị đến các công				1.562.000				
22	Bê tông thương phẩm M600, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.612.000							1.580.000
23	Bê tông thương phẩm C10, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.130.000							1.100.000
24	Bê tông thương phẩm C16, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.210.000							1.180.000
25	Bê tông thương phẩm C20, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.260.000							1.230.000
26	Bê tông thương phẩm C25, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.308.000							1.280.000
27	Bê tông thương phẩm C30, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.368.000							1.340.000
28	Bê tông thương phẩm C35, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.430.000							1.400.000
29	Bê tông thương phẩm C40, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.488.000							1.460.000
30	Bê tông thương phẩm C45, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo (Bơm xa và cao dưới 35m)									1.552.000				
31	Bê tông thương phẩm C50, đá 5-20, độ sọt 12±2m	M³							1.632.000						1.600.000	
32	Bê tông M100 đá 5-20; Độ sọt 12±2cm	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hóa dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)								1.000.000					
33	Bê tông M150 đá 5-20; Độ sọt 12±2cm	M³										1.140.000				
34	Bê tông M200 đá 5-20; Độ sọt 12±2cm	M³										1.260.000				
35	Bê tông M250 đá 5-20; Độ sọt 12±2cm	M³										1.310.000				
36	Bê tông M300 đá 5-20; Độ sọt 12±2cm	M³										1.370.000				
37	Bê tông M350 đá 5-20; Độ sọt 12±2cm	M³										1.440.000				
38	Bê tông M400 đá 5-20; Độ sọt 14±2cm	M³										1.510.000				
39	Bê tông M450 đá 5-20; Độ sọt 16±2cm	M³										1.580.000				
40	Bê tông M500 đá 5-20mm; Độ sọt 18±2cm	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)	Công ty cổ phần Trường Danh - Nhà máy SX VLXD Trường Danh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, bơm bê tông vào kết cấu công trình (trừ bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40 chỉ đổ xả, không bơm), cự ly vận chuyển cấp bê tông từ trạm bê tông Trường Danh tại Khu công nghiệp Quán Ngang, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị đến các công					1.670.000						
41	Bê tông M550 đá 5-20mm; Độ sọt 18±2cm	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)							1.770.000						
42	Bê tông M600 đá 5-20mm; Độ sọt 18±1cm	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax40, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Đổ xả, không bơm)						1.870.000							
43	Bê tông M100 đá 10-40mm; Độ sọt 12±2cm	M³							980.000							
44	Bê tông M150 đá 10-40mm; Độ sọt 12±2cm	M³							1.028.000							
45	Bê tông M200 đá 10-40mm; Độ sọt 12±2cm	M³							1.140.000							
46	Bê tông M250 đá 10-40mm; Độ sọt 12±2cm	M³							1.190.000							
47	Bê tông M300 đá 10-40mm; Độ sọt 14±2cm	M³							1.250.000							
48	Bê tông C10, Độ sọt 12±2cm	M³							1.169.607							
49	Bê tông C12, Độ sọt 12±2cm	M³				Bê tông thương phẩm				1.311.276						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ			
50	Bê tông C16, Độ sụt 12±2cm	M³	sử dụng đá Dmax20, xi măng PCB40, phụ gia hoá dẻo(Bơm xa và cao dưới 35m)			trình trong phạm vi bán kính 15km.						1.439.103						
51	Bê tông C20, Độ sụt 12±2cm	M³								1.475.571								
52	Bê tông C25, Độ sụt 12±2cm	M³								1.541.834								
53	Bê tông C30, Độ sụt 12±2cm	M³								1.604.870								
54	Bê tông C35, Độ sụt 14±2cm	M³									1.639.629							
55	Bê tông C40, Độ sụt 18±2cm	M³	Bê tông thương phẩm sử dụng đá Dmax20, xi măng PC40, phụ gia siêu dẻo (Bơm xa và cao dưới 35m)								1.918.009							
56	Bê tông C45, Độ sụt 18±2cm	M³									2.042.369							
57	Bê tông C50, Độ sụt 18±2cm	M³									2.355.648							
VII	Gạch đá các loại																	
	Đá tự nhiên các loại																	
	Đá granite tự nhiên xẻ tấm các loại																	
1	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (có bám mặt)	M²	QCVN 16:2023/BXD	600x300x30; 400x300x30	Chi nhánh Xí nghiệp chế biến đá xây dựng - Công ty cổ phần Thiên Tân	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại: Km 29 - xã Cam Thành - huyện Cam Lộ - tỉnh Quảng Trị									320.000			
2	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x30; 400x300x30mm (không bám mặt)	M²		600x300x30; 400x300x30											300.000			
3	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (có bám mặt)	M²		600x300x20; 400x300x20											290.000			
4	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x20; 400x300x20mm (không bám mặt)	M²		600x300x20; 400x300x20											270.000			
5	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm 600x300x10; 400x300x10mm (không bám mặt)	M²		600x300x10; 400x300x10											230.000			
6	Đá Granit tự nhiên xẻ tấm nhỏ hơn 300x300x10; 300x150x10mm (không bám mặt)	M²		300x300x10; 300x150x10											170.000			
7	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x150x30											14.818			
8	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa)	Viên		300x120x30											12.091			
9	Đá xẻ 300x150x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x150x30											16.000			
10	Đá xẻ 300x120x30mm (đá xẻ bồn hoa trang trí 01 mặt)	Viên		300x120x30											13.000			
	Đá granite chỉ hướng, trang trí 1 mặt																	
11	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng 300x300x30	M²		300x300x30											418.182			
12	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng 400x300x30	M²		400x300x30											418.182			
13	Đá Granit tự nhiên chỉ hướng 600x300x30	M²	600x300x20									418.182						
	Đá Granite																	
14	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen rừng (River Black) - Nhập khẩu Ấn Độ	M²		Dài (179-299)cm Rộng (66-96)cm Dày (1.6-1.6)cm											436.364			
15	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ dài (Absolute Black Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M²		Dài (171-368)cm Rộng (57-95)cm Dày (1.6-1.6)cm											630.000			
16	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen Ấn Độ ngắn (Absolute Black Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M²		Dài (80-180)cm Rộng (57-79)cm Dày (1.8-1.8)cm											500.000			
17	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng (Caniyan Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M²		Dài (202-373)cm Rộng (56-89)cm Dày (1.8-1.8)cm											654.545			
18	Đá Granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa dài (Black Galaxy Long) - Nhập khẩu Ấn Độ	M²		Dài (188-317)cm Rộng (56-74)cm Dày (1.8-1.8)cm											630.000			
19	Đá granite đánh bóng một mặt - Đen kim sa ngắn (Black Galaxy Short) - Nhập khẩu Ấn Độ	M²		Dài (86-235)cm Rộng (55-100)cm Dày (1.6-2)cm											400.000			
20	Đá Granite đánh bóng một mặt - Vàng Hoàng Gia (Imperial Gold) - Nhập khẩu Ấn Độ	M²		Dài (150-376)cm Rộng (61-94)cm Dày (1.8-1.8)cm											745.455			
21	Đá Granite đánh bóng một mặt (Himalayan Blue) - Nhập khẩu Ấn Độ																	

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
47	Đá granite thành phẩm mài bóng (600 x 600 x 20)mm - Bình Định	M ²		Dài: 60cm Rộng: 60cm Dày: 2cm											549.091		
48	Đá granite thành phẩm mài bóng (600 x 300 x 20)mm - Bình Định	M ²		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm												540.000	
49	Đá granite thành phẩm mài bóng (N3.0-3.5) - Bình Định	M ²		Dài: 200-300cm Rộng: 60cm Dày: 2-3cm												470.909	
50	Đá granite thành phẩm (1000 x 300 x 180)mm (1md/v) - Bình Định	M ²		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm												447.273	
51	Đá granite thành phẩm (1000 x 300 x 210)mm (1md/v) - Bình Định	M ²		Dài: 60cm Rộng: 30cm Dày: 2cm												477.273	
	Gạch ốp, lát các loại																
52	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - CHARCOAL ALP (đen) - Nhập khẩu Trung Quốc	M ²		120x320x1.6cm													700.000
53	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - GOLDEN POSA (trắng) - Nhập khẩu Trung Quốc	M ²		120x320x1.6cm													680.000
54	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - SUITE CARRARA (trắng) - Nhập khẩu Trung Quốc	M ²		100x300x1.6cm													650.000
55	Gạch ốp lát Porcelain có tráng men - BLACK BEAUTY (đen) - Nhập khẩu Ấn Độ	M ²		80x240x1.6cm													650.000
56	Gạch ốp lát (PORCELAIN) MARQUINA VENATO có tráng men	M ²		80x240x1.6cm													400.000
57	Gạch ốp lát (PORCELAIN) SAHARA NOIR có tráng men	M ²		80x240x1.6cm													400.000
58	Gạch ốp lát (PORCELAIN) CALCATTA MONTREAL có tráng men	M ²		80x240x1.6cm													350.000
59	Gạch ốp lát (PORCELAIN) STATUARIO ORO có tráng men	M ²		80x240x1.6cm													350.000
60	Gạch ốp lát (PORCELAIN) MARQUINA VENATO có tráng men	M ²		80x320x1.6cm													460.000
61	Gạch ốp lát (PORCELAIN) CALCATTA MONTREAL có tráng men	M ²		80x320x1.6cm													400.000
62	Gạch ốp lát (PORCELAIN) STATUARIO ORO có tráng men	M ²		80x320x1.6cm													400.000
63	Gạch ốp lát (PORCELAIN) SAHARA NOIR có tráng men	M ²		80x320x1.6cm													460.000
	Gạch ốp, lát các loại																
	Gạch Block các loại																
64	Gạch Block thủy lực Zic Zắc không màu	M ²	QCVN 16:2023/BXD		Chi nhánh Xi nghiệp xây dựng công trình - Công ty Cổ phần Thiên Tân	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại: CCN Cam Hiếu - huyện Cam Lộ - tỉnh Quảng Trị									72.727		
65	Gạch Block thủy lực Zic zắc có màu	M ²													74.545		
66	Gạch trống có 2 lỗ (190x390x80)mm	viên		190x390x80mm											8.182		
67	Gạch trống có 8 lỗ (260x390x80)mm	viên		260x390x80mm											10.909		
	Gạch bê tông tự chèn tính năng cao																
68	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen KT (300x270x60)mm	M ²	QCVN 16:2023/BXD	300x270x60	Chi nhánh Xi nghiệp SX VLXD - Công ty Cổ phần Thiên Tân	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các công trình trong phạm vi bán kính 15km. Đ/C nhà máy: 126 Lê Duẩn, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị		254.454									
69	Gạch vuông giả đá KT (250x250x60)mm	M ²		250x250x60				254.545									
70	Gạch vuông giả đá màu KT(250x250x60)mm	M ²		250x250x60				263.636									
71	Gạch chữ nhật giả đá KT(250x125x60)mm	M ²		250x125x60				254.545									
72	Gạch chữ nhật giả đá màu KT(250x125x60)mm	M ²		250x125x60				263.636									
	Gạch lát bê tông tính năng cao																
73	Gạch vuông hoa văn KT (300x300x30)mm	M ²		300x300x30				218.181									
74	Gạch vuông hoa văn màu KT (300x300x30)mm	M ²		300x300x30				227.272									
75	Gạch chi hướng KT (300x300x30)mm	M ²		300x300x30				227.272									
76	Gạch dừng bước KT (300x300x30)mm	M ²		300x300x30				227.272									
77	Gạch lục giác hoa văn màu xám đen KT (300x270x30)mm	M ²		300x270x30				227.272									
	Bó via bê tông tính năng cao																
78	Bó via chống trượt KT (900x350x135)mm	viên		900x350x135													
79	Bó via chống trượt KT (800x350x135)mm	viên		800x350x135													
80	Bó via chống trượt KT (450x350x135)mm	viên		450x350x135				98.181									
81	Bó via chống trượt KT (300x350x135)mm	viên		300x350x135				70.000									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
82	Bó vỉa chống trượt hạ lè KT (1200x350x100)mm	viên		1200x350x100				290.000								
83	Bó vỉa chống trượt hạ lè KT (900x350x100)mm	viên		900x350x100				220.000								
84	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải KT (900x350x135)mm	viên		900x350x135				220.000								
85	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải KT (800x350x135)mm	viên		800x350x135				195.000								
86	Bó vỉa chống trượt vuốt nổi trái - phải KT (600x350x135)mm	viên		600x350x135				180.000								
					Công ty TNHH Đức Lợi DCR	Địa chỉ: Thôn Ái Tử, xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong - Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong bán kính 15km										
87	Bó vỉa bê tông tính năng cao KT(900x350x135)mm, lưới via 45mm	viên	TCVN 10797:2015	900x350x135mm				192.650								
88	Bó vỉa bê tông tính năng cao KT(800x350x135)mm, lưới via 45mm	viên		800x350x135mm				178.988								
89	Bó vỉa bê tông tính năng cao KT(300x350x135)mm, lưới via 45mm	viên		300x350x135mm				74.062								
507	Gạch lát bê tông tính năng cao KT(300x300x30)mm	M ²	TCVN 6476:1999	300x300x135mm			228.303									
	Gạch Viglacera															
91	Gạch lát ceramic 300*300	M ²		300x300				130.000								
92	Gạch lát ceramic 300*300: SH	M ²		300*300				120.000								
93	Gạch ốp ceramic 300*600: F, SH	M ²		300*600				140.000								
94	Gạch ốp porcelain 300*600: BS	M ²		300*600				165.000								
95	Gạch lát granite 30*60 dày 2p	M ²		300*600				480.000								
96	Gạch lát ceramic 400*400	M ²		400*400				110.000								
97	Gạch sân vườn: S 400*400	M ²		400*400				100.000								
98	Gạch Cotto: D 400*400	M ²		400*400				95.000								
99	(60x60cm) semi porcelain: BQ, VHP	M ²		600*600				145.000								
100	(60x60cm) granite : SH-GP nhạt	M ²		600*600				185.000								
101	(60x60cm) granite :TS nhạt	M ²		600*600				200.000								
102	(60x60cm) granite :TS đậm	M ²		600*600				250.000								
103	(60x60cm) granite :men matt	M ²		600*600				205.000								
104	(80x80cm) granite :SH-GP	M ²		800*800				220.000								
105	(80x80cm) granite :TS5 nhạt	M ²		800*800				226.000								
106	(80x80cm) granite :TS5 đậm	M ²		800*800				275.000								
107	(100x100) granite	M ²		1000*1000				395.000								
	Gạch Viglacera Eurotile															
108	Gạch ốp 30*60 granite màu nhạt	M ²		300*600				412.000								
109	Gạch ốp 30*60 granite màu đậm	M ²		300*600				464.000								
110	Gạch ốp lát 30*60,60*60 granite dày 2p	M ²		300*600				835.000								
111	Gạch lát 60*60 granite màu nhạt	M ²		600*600				443.000								
112	Gạch lát 60*60 granite màu đậm	M ²		600*600				475.000								
113	Gạch lát 60*60 granite màu đặc biệt	M ²		600*600				588.000								
114	Gạch lát 80*80 granite màu nhạt	M ²		800*800				526.000								
115	Gạch lát 80*80 granite màu đậm	M ²		800*800				619.000								
116	Gạch lát 120*120 granite màu đậm	M ²		1200*1200				989.000								
	Gạch CMC															
117	(30*30cm) ceramic KTS	M ²		300*300				120.000								
118	(30*60cm) ceramic ốp màu nhạt	M ²		300*600				150.000								
119	(30*60cm) ceramic ốp màu đậm	M ²		300*600				156.000								
120	(30*60cm) porcelain ốp màu nhạt	M ²		300*600				225.000								
121	(30*60cm) porcelain ốp màu đậm	M ²		300*600				230.000								
122	(50*50) Sân vườn men matt KTS	M ²		500*500				115.000								
123	(50*50) Sân vườn men matt KTS	M ²		500*500				130.000								
124	(60*60) Granite: GX	M ²		600*600				200.000								
125	(60*60) Granite: LX, CPG	M ²		600*600				185.000								
126	(40*80) Porcelain màu nhạt: CPM	M ²		400*800				240.000								
127	(40*80) Porcelain màu đậm: CPM	M ²		400*800				252.000								
128	(80*80) Granite: LX, CPG Màu nhạt	M ²		800*800				235.000								
129	(80*80) Granite: LX, CPG Màu đậm	M ²		800*800				250.000								
130	(100*100) Granite màu nhạt	M ²		1000*1000				370.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
131	(100*100) Granite màu đậm	M ²		1000*1000	Công ty TNHH MTV Giang Loan - Địa chỉ: Số 126 Trần Hưng Đạo, thị xã Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong cự ly dưới 50km		420.000								
	Gạch Thanh Hà															
132	(30*30) ceramic men thường	hộp		300*300				130.000								
133	(30*30) ceramic men sugar	hộp		300*300				150.000								
	Gạch FUSHITA															
134	(30*30cm) ceramic men thường	M ²		300*300				150.000								
135	(30*30cm) ceramic men sugar	M ²		300*300				187.000								
136	(30*60cm) ceramic ốp	M ²		300*600				135.000								
137	(30*60cm) ceramic mài mặt	M ²		300*600				190.000								
138	(40*80cm) ceramic thay son	M ²		400*800				175.000								
139	(40*80cm) ceramic ốp	M ²		400*800				195.000								
140	(60*60cm) ceramic	M ²		600*600				155.000								
141	(60x60cm) porcelain	M ²		600*600				165.000								
142	(60x60cm) Granite men bóng	M ²		600x600				176.000								
143	(60x60cm) Granite men matt	M ²		600x600				186.000								
144	(80*80cm) porcelain	M ²		800*800				235.000								
145	(80x80) Granite màu nhạt	M ²		800x800				259.000								
146	(80x80) Granite màu đậm	M ²		800x800				293.000								
147	(100*100) Granite màu nhạt	M ²		100*100				420.000								
148	(100*100) Granite màu đậm	M ²		100*100				460.000								
149	(80*120) Granite màu nhạt	M ²		80*120				450.000								
150	(80*120) Granite màu đậm	M ²		80*120				490.000								
151	(80*160) Granite màu nhạt	M ²		80*160				490.000								
	Gạch VIDECOR															
152	(30*60cm) ceramic ốp tường	M ²		300x600				110.000								
153	(60*60cm) ceramic lát nền	M ²		600*600				135.000								
154	(60*60cm) Granite nhạt	M ²		600*600				175.000								
155	(60*60cm) Granite đậm	M ²		600*600				198.000								
156	(80*80cm) Granite nhạt	M ²		800*800				220.000								
157	(80*80cm) Granite đậm	M ²		800*800				230.000								
	Gạch Apodio															
158	(30*30), (60*60) gạch lát granite đầu 1,2p	hộp						290.000								
	Gạch Cepolain															
159	(60*60) ceramic màu nhạt	M ²		600*600				125.000								
160	(60*60) ceramic màu đậm	M ²		600*600				130.000								
	Gạch Prime															
161	(30*30) ceramic	Hộp						103.000								
162	(40*40) Cotto	Hộp						85.000								
163	(60*60) Ceramic	M ²						107.000								
164	(60*60) Porcelain	M ²						135.000								
165	(60*60) Granite	M ²						160.000								
166	(30*60) Ceramic	M ²						105.000								
	Gạch Thạch Bàn															
167	(30*60) PGM, TBG men mài bóng/men khô	M ²						240.000								
168	(60*60) PGM, TBG men mài bóng/men khô	M ²						250.000								
169	(80*80) PGM, TBG men mài bóng/men khô	M ²						300.000								
	Ngói Fushita															
170	Ngói phẳng Fushita màu đỏ	viên						27.000								
171	Ngói phẳng màu SCL	viên						28.000								
172	Nóc	viên						60.000								
173	Rìa	viên						55.000								
174	Cuối nóc	viên						85.000								
175	Cuối rìa	viên						75.000								
176	Chạc 3	viên						104.000								
	Ngói CMC															
177	Ngói sóng 1 vít màu đỏ	viên						24.000								
178	Ngói sóng 1 vít màu SCL	viên						25.000								
179	Ngói sóng 2 vít màu đỏ	viên						21.000								
180	Ngói sóng 2 vít màu SCL	viên						22.000								
181	Nóc ngói sóng	viên						35.000								
182	Rìa ngói sóng	viên						37.000								
183	Cuối nóc ngói sóng	viên						95.000								
184	Cuối rìa ngói sóng	viên						75.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
185	Chạc 3	viên						95.000							
	Đầu Việt														
186	Ngói 22v	viên						9.945							
187	Nóc to 360	viên						23.000							
188	Nóc trung	viên						15.000							
189	Nóc tiểu	viên						14.500							
190	Hải 150	viên						3.500							
191	Hải 270	viên						12.000							
192	Gạch 40*40 màu đỏ	hộp						67.000							
193	Gạch 30*30 màu đỏ	hộp						68.000							
194	Gạch 50*50 màu đỏ	hộp						82.000							
195	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ	hộp						85.000							
196	Gạch 40*40 màu đỏ trắng men	hộp						79.000							
197	Gạch 50*50 màu đỏ trắng men	hộp						95.000							
198	Gạch thẻ 6*24 màu đỏ trắng men	hộp						105.000							
	Gạch Vincera														
199	Gạch lát (30x30cm)	M ²		300x300				116.364	116.364	116.364	116.364	116.364		116.364	
200	(30x60cm) (phẳng) thay son	M ²		300x600				107.273	107.273	107.273	107.273	107.273		107.273	
201	(30x60cm) (phẳng bóng thường, vát mép bóng) ốp bộ	M ²		300x600				108.182	108.182	108.182	108.182	108.182		108.182	
202	(30x60cm) (thường)	M ²		300x600				134.545	134.545	134.545	134.545	134.545		134.545	
203	(50x50cm) Sân vườn Khung 1	M ²		500x500				93.636	93.636	93.636	93.636	93.636		93.636	
204	(50x50cm) Khung 1 Màu nhạt	M ²		500x500				91.818	91.818	91.818	91.818	91.818		91.818	
205	(60x60cm) C- thường Khung 1 màu nhạt	M ²		600x600				99.091	99.091	99.091	99.091	99.091		99.091	
206	(60x60cm) C- mài bóng Khung 1	M ²		600x600				128.182	128.182	128.182	128.182	128.182		128.182	
207	(60x60cm) Bán sứ Khung 1 màu nhạt	M ²		600x600				138.182	138.182	138.182	138.182	138.182		138.182	
208	(80x80cm) Bán sứ Khung 1 nhạt	M ²		800x800				174.545	174.545	174.545	174.545	174.545		174.545	
209	(80x80cm) Bán sứ Khung 2 đậm	M ²		800x800				250.909	250.909	250.909	250.909	250.909		250.909	
210	Gạch Hoàn Mỹ	M ²													
211	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS thay son	M ²		300x600				107.273	107.273	107.273	107.273	107.273		107.273	
212	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K2	M ²		300x600				108.182	108.182	108.182	108.182	108.182		108.182	
213	Gạch Ceramic ốp tường (30x60cm) KTS - K3 chày dị hình	M ²		300x600				124.545	124.545	124.545	124.545	124.545		124.545	
214	Gạch lát nền chống trơn (30x30cm) KTS	hộp		300x300				116.364	116.364	116.364	116.364				

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
355	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200			666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	
356	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	600x1200			1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
357	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545	24.545
358	Ngói nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
359	Ngói chạc ba Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
360	Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545	104.545
361	Ngói chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364	86.364
362	Ngói chặn sườn nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
363	Ngói chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD				25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
364	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
365	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
366	keo dán gạch ốp lát bề bơi (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
367	Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN: 7899-3:2008				875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
368	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
369	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
370	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN: 7899-3:2008				39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
371	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN: 7899-3:2008				168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
372	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN: 7899-3:2008				46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455
373	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN: 7899-3:2008				208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545
374	Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
375	Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN: 7899-3:2008				95.000	95.000	95.000	95.000						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
397	Gạch Terazzo 30 x 30 các màu	M ²	TCVN 7744:2013	300x300x30	Đ/C 1: CCN Cam Hiếu, Cam Lộ, Quảng Trị - Công ty cổ phần Thiên Tân Đ/C 2: CCN Hải Thượng, Hải Lăng, Quảng Trị - Công ty cổ phần Thiên Tân					78.182					78.182		
398	Gạch Terazzo 40 x 40 các màu	M ²		400x400x30						81.181						81.181	
399	Gạch 300x300x30mm	M ²		300x300x30	Công ty TNHH MTV Hoàng Huy Đông Hà	Giá bán tại địa chỉ: Số 02 Nguyễn Du, khu phố 11, Phường 5, TP Đồng Hà	78.182										
400	Gạch 400x400x30mm	M ²		400x400x30			81.818										
	Gạch ốp lát GRANY LITE (GSB/GSM)																
388	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	M ²	QC16:2019/BXD	300x600 600x600	Công ty Cổ phần Thạch Bản Miên Trung	Trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185	360.185		
389	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (400x800mm, 800x800mm)	M ²		400x800 800x800			452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	452.778	
390	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (600x1200mm)	M ²		600x1200			526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	526.852	
391	Men mài bóng/ Men khô bề mặt phẳng (195x1200mm)	M ²		195x1200			536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	536.111	
	Gạch ốp lát TBGRES/FOSILI																
392	Men mài bóng (300x600mm)	M ²		300x600			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
393	Men mài bóng (400x800mm)	M ²		400x800			378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704	378.704
394	Men vi tinh (400x800mm)	M ²		400x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
395	Men mài bóng (600x600mm)	M ²		600x600			267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593	267.593
396	Men mài bóng(800x800mm)	M ²		800x800			369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444	369.444
397	Men vi tinh (800x800mm)	M ²		800x800			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
	Gạch ốp lát PORUGIA(PGM)																
398	Men khô, bề mặt phẳng (300x600mm, 600x600mm)	M ²		300x600 600x600			276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852	276.852
399	Men khô, bề mặt trang trí hình học (300x600mm, 600x600mm))	M ²		300x600 600x600			304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630	304.630
400	Men khô, bề mặt dị hình (300x600mm, 600x600mm)	M ²		300x600 600x600			286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
401	Men kim cương (300x600mm, 600x600mm)	M ²		300x600 600x600			295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
402	Men khô,sân vườn (300x600mm, 600x600mm)	M ²		300x600 600x600			406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481	406.481
403	Men khô, bề mặt phẳng (600x600mm)	M ²															

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
587	Cuối nóc naka	Viên					55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
VIII Ống bê tông cốt thép, trụ điện bê tông ly tâm															
1	D300, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển CSHT Quảng Trị	Giá bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại cụm công nghiệp Tân Định, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ									260.000
2	D300, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm											350.000
3	D400, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 50mm											285.000
4	D400, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 50mm											370.000
5	D500, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											375.000
6	D500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm											520.000
7	D600, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 60mm											420.000
8	D600, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 60mm											550.000
9	D750, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											590.000
10	D750, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											780.000
11	D800, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 80mm											660.000
12	D800, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 80mm											860.000
13	D1000, dùng cho via hè	m		Chiều dài 2-4m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 100mm											954.000
14	D1000, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 2-4m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 100mm											1.300.000
15	D1200, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1-2m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.490.000
16	D1200, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1-2m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.050.000
17	D1250, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 120mm											1.548.000
18	D1250, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 120mm											2.400.000
19	D1500, dùng cho via hè	m		Chiều dài 1m, 01 lớp thép, 01 đầu loe, thành ống dày 140mm											2.320.000
20	D1500, dùng cho qua đường H30	m		Chiều dài 1m, 02 lớp thép, một đầu loe, thành ống dày 140mm											2.750.000
	Ống cống BTCT, Cấp T-TCVN 9113:2012; dài 2500mm														
21	Ống cống BTCT D400, dày 55mm	Mđ		D400, dày 55mm						370.909					
22	Ống cống BTCT D600, dày 70mm	Mđ		D600, dày 70mm						421.818					
23	Ống cống BTCT D800, dày 80mm	Mđ		D800, dày 80mm						721.818					
24	Ống cống BTCT D1000, dày 100mm	Mđ		D1000, dày 100mm						963.636					
25	Ống cống BTCT D1200, dày 120mm	Mđ		D1200, dày 120mm						1.476.364					
26	Ống cống BTCT D1250, dày 120mm	Mđ		D1250, dày 120mm						1.567.273					

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ			
43	Ống công BTCT D1500, dày 140mm	Mđ	TCVN 9113:2012	D1500, dày 140mm	Công ty cổ phần Thiên Tân	Giao hàng trên phương tiện bên mua tại: CCN Hải Thượng, huyện Hải Lăng - tỉnh Quảng Trị.												
44	Ống công BTCT D1800, dày 200mm	Mđ		D1800, dày 200mm														
Ống công BTCT, Cấp TC-TCVN 9113:2012; dài 2500mm																		
29	Ống công BTCT D400, dày 55mm	Mđ		D400, dày 55mm														
30	Ống công BTCT D600, dày 70mm	Mđ		D600, dày 70mm														
31	Ống công BTCT D800, dày 80mm	Mđ		D800, dày 80mm														
32	Ống công BTCT D1000, dày 100mm	Mđ		D1000, dày 100mm														
33	Ống công BTCT D1200, dày 120mm	Mđ		D1200, dày 120mm														
34	Ống công BTCT D1250, dày 120mm	Mđ		D1250, dày 120mm														
43	Ống công BTCT D1500, dày 140mm	Mđ		D1500, dày 140mm														
44	Ống công BTCT D1800, dày 200mm	Mđ		D1800, dày 200mm														
Ống công BTCT, Cấp C-TCVN 9113:2012; dài 2500mm																		
37	Ống công BTCT D400, dày 55mm	Mđ		D400, dày 55mm														
38	Ống công BTCT D600, dày 70mm	Mđ		D600, dày 70mm														
39	Ống công BTCT D800, dày 80mm	Mđ		D800, dày 80mm														
40	Ống công BTCT D1000, dày 100mm	Mđ		D1000, dày 100mm														
41	Ống công BTCT D1200, dày 120mm	Mđ	D1200, dày 120mm															
42	Ống công BTCT D1250, dày 120mm	Mđ	D1250, dày 120mm															
43	Ống công BTCT D1500, dày 140mm	Mđ	D1500, dày 140mm															
44	Ống công BTCT D1800, dày 1200mm	Mđ	D1800, dày 200mm															
Gối công BTCT																		
45	Gối công BTCT D400	Cái	D400												118.182			
46	Gối công BTCT D600	Cái	D600												172.727			
47	Gối công BTCT D800	Cái	D800												218.182			
48	Gối công BTCT D1000	Cái	D1000												290.909			
49	Gối công BTCT D1200	Cái	D1200												381.818			
50	Gối công BTCT D1250	Cái	D1250												397.273			
51	Gối công BTCT D1500	Cái	D1500												459.091			
52	Gối công BTCT D1800	Cái	D1800												705.000			
Ống công bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm																		
53	Ống công BTCT D300, dày 50mm	Mét	Ống công BTCT M300, Cấp tải thấp (T)-TCVN9113-2012 (Tương đương cấp Tải trọng Vía hè - TCVN 11823-2017)															
54	Ống công BTCT D400, dày 55mm	Mét										300.000						
55	Ống công BTCT D600, dày 70mm	Mét										363.636						
56	Ống công BTCT D800, dày 80mm	Mét										426.182						
57	Ống công BTCT D1000, dày 100mm	Mét										709.091						
58	Ống công BTCT D1200, dày 120mm	Mét										954.545						
59	Ống công BTCT D1250, dày 120mm	Mét										1.488.182						
60	Ống công BTCT D1500, dày 140mm	Mét										1.800.000						
Ống công bê tông cốt thép thoát nước: dài 2500 mm																		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)											
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ			
83	Cổng D 400/500; L= 4m/ống; Mac 300	md	Ông cổng BT ly tâm Mac 300	Cổng chịu lực H30	Công ty TNHH MTV Thái Bình Quảng Trị	Giá tại Cụm Công nghiệp Cam Thành; xã Cam Thành; huyện Cam Lộ; tỉnh Quảng Trị										322.222		
84	Cổng D 600/720; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cổng chịu lực H30												492.593		
85	Cổng D 800/960; L= 2;4m/ống; Mac 300	md		Cổng chịu lực H30												754.630		
86	Cổng D 1000/1200; L=4m/ống; Mac 300	md		Cổng chịu lực H30												1.107.407		
87	Cổng D 1500/1780; L=4m/ống; Mac 300	md		Cổng chịu lực H30												2.489.815		
	Trụ điện bê tông ly tâm																	
88	PC.I-7,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														1.497.222
89	PC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														1.537.963
90	PC.I-7,5-3.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														1.599.074
91	PC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														1.833.333
92	PC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền														2.057.407
93	PC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền														1.711.111
94	PC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền														1.782.407
95	PC.I-8,5-3.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền														1.945.370
96	PC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền														2.169.444
97	PC.I-8,5-5.0	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền														2.352.778
98	PC.I-10-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 10, cột thân liền														2.719.444
99	PC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền														2.872.222
100	PC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền														3.025.000
101	PC.I-12-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 12, cột thân liền														3.625.926
102	PC.I-12-4.3	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền												3.819.444		
103	PC.I-12-5.4	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền												4.094.444		
104	PC.I-12-7.2	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền												4.837.963		
105	PC.I-12-9.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền												5.377.778		
106	PC.I-12-10.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền												5.785.185		
107	PC.I-14-6.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 14, cột thân liền												5.775.000		
108	PC.I-14-8.5	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền												6.752.778		
109	PC.I-14-9.2	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền												7.007.407		
110	PC.I-14-11.0	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền												7.924.074		
111	PC.I-14-13.0	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền												8.840.741		
112	NPC.I-7,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 7,5, cột thân liền												1.731.481		
113	NPC.I-7,5-2.5	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền												1.792.593		
114	NPC.I-7,5-3.0	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền												1.863.889		
115	NPC.I-7,5-4.3	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền												2.261.111		
116	NPC.I-7,5-5.4	cột		Chiều dài cột 7,5, cột thân liền												2.434.259		
117	NPC.I-8,5-2.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền												2.026.852		
118	NPC.I-8,5-2.5	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền												2.108.333		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)												
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ				
119	NPC.I-8,5-3.0	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 8,5, cột thân liền												2.210.185			
120	NPC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền														2.556.481	
121	NPC.I-8,5-4.3	cột		Chiều dài cột 8,5, cột thân liền														2.902.778	
122	NPC.I-10-3.5	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền														3.035.185	
123	NPC.I-10-4.3	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền														3.279.636	
124	NPC.I-10-5.0	cột		Chiều dài cột 10, cột thân liền														3.625.926	
125	NPC.I-12-3.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 12, cột thân liền														4.023.148	
126	NPC.I-12-4.3	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền														4.715.741	
127	NPC.I-12-5.4	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền														5.245.370	
128	NPC.I-12-7.2	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền														5.825.926	
129	NPC.I-12-9.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền														7.170.370	
130	NPC.I-12-10.0	cột		Chiều dài cột 12, cột thân liền															7.893.519
131	NPC.I-14-6.5	cột	TCVN 5847-2016	Chiều dài cột 14, cột thân liền														7.190.741	
132	NPC.I-14-8.5	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền															9.034.259
133	NPC.I-14-9.2	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền															9.227.778
134	NPC.I-14-11.0	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền															11.112.037
135	NPC.I-14-13.0	cột		Chiều dài cột 14, cột thân liền															12.303.704
136	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét	ISO 9001:2015	Ống công BTCT M300 (f _c =25MPa) chiều dài L=2m, Cấp T, tải trọng VH, chiều cao đập trên cống H=(0,5÷4)m	Công ty Cổ phần bê tông Văn Phong	Giá tại xưởng: xã Triệu Ấi, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị			257.000										
137	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét							280.000										
138	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét							330.000										
139	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét							360.000										
140	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét							570.000										
141	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80mm	Mét							614.000										
142	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét							855.000										
143	D1000 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 100mm	Mét							855.000										
144	D1200 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét							1.330.000										
145	D1250 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 120mm	Mét							1.615.000										
146	D1500 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 150mm	Mét							1.900.000										
147	D300 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 40mm	Mét							310.000										
148	D400 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 45mm	Mét							360.000										
149	D500 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 50mm	Mét							480.000										
150	D600 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 60mm	Mét							515.000										
151	D750 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 80mm	Mét							760.000										
152	D800 âm dương 1 đầu loe, chiều dày thành ống 80mm	Mét							800.000										
153	D1000 một đầu âm, một đầu dương, chiều dày thành ống 100mm	Mét							1.140.000										

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)												
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ				
	Bê tông - xi măng				Công ty cổ phần Bestmix – CN Miền Trung	Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị (Đại lý Công ty TNHH MTV BM Song Phuong - 111 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Đồng Hà)													
1	Super R7	lít	ASTM C4940:2017					22.500											
	Chống thấm và trám bít																		
2	BestLatex R114	lít	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017					61.000											
3	BestLatex R126	lít						84.000											
4	BestSeal B12	lít						97.000											
5	BestSeal AC402	kg						30.200											
6	BestSeal AC404	lít						80.000											
7	BestSeal EP760	kg						64.000											
8	BestSeal AC407	kg						37.500											
9	BestSeal AC400	kg						73.000											
10	BestSeal AC408	kg						90.000											
11	BestSeal PU405	kg						171.000											
12	BestSeal PU450	kg						119.000											
13	BestSeal PU416	kg						116.000											
14	BestSeal AC409	kg						52.500											
15	BestSeal BP411	kg						58.000											
16	BestSeal PU412	kg						164.000											
17	BestSeal A10 - can 25 lít	kg						71.000											
18	BestSeal AT505 - thùng 20 kg	kg	Tiêu chuẩn BS EN 14891:2017					143.500											
	Vữa rót																		
19	BestGrout CE675	kg	Tiêu chuẩn C1107:2017					13.500											
20	BestGrout CE400	kg						9.300											
21	BestGrout CE600	kg						11.400											
	Vữa sửa chữa																		
22	BestRepair CE300	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002					30.000											
23	BestRepair CE500	kg						50.000											
24	BestRefit C40	kg						24.600											
	Vữa, keo chít mạch																		
25	BestJoint CE200	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-3:2002					17.000											
	Vữa, keo dán gạch																		
26	BestTile CE075	kg	TCVN 7899-1:2008					8.300											
27	BestTile CE150	kg						10.900											
	Chất kết dính Epoxy																		
28	BestBond EP751	kg	Tiêu chuẩn BS EN 1504-4:2005					184.000											
29	BestBond EP752	kg						324.000											
30	BestBond EP750	kg						425.000											
31	BestGrout E100	kg						74.000											
	Bảng cân nước																		
32	BKN - 90 V150	Mét	TCVN 9407:2014					82.700											
33	BKN - 90 V200	Mét						114.500											
34	BKN - 90 V250	Mét																	

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
343	Bột bả Viglacera ngoại thất cao cấp VNB 40kg/bao	Bao			Chi nhánh Công ty cổ phần Bewin & Coating VN tại ĐN	Giá bán tại chân công trình	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000	498.000
344	VIGLACERA - PRIMER. INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất VT8000 loại 18L/ thùng	Thùng					2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000	2.348.000
345	VIGLACERA - PRIMER. EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất VN8000 loại 18L/thùng	Thùng					3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000	3.196.000
346	VANET - 5IN1- Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn VA9...A loại 18L/thùng	Thùng					962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
347	VIGLACERA - IN FAMI - Sơn mở nội thất màu chuẩn VT2...A loại 18L/ thùng	Thùng					1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000	1.556.000
348	VIGLACERA - GOLD. EXT - Sơn mịn ngoại thất màu chuẩn VN2...A loại 18L/thùng	Thùng					2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182	2.510.182
	Son Bewin														
349	BEWIN. POWER PUTTY INTERIOR - Bột trét tường nội thất cao cấp BB.50001 40kg/bao	Bao					484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
350	BEWIN. ALL FILLER INT& EXT- Bột trét tường nội ngoại thất 2 trong 1 BB.50003 40kg/bao	Bao					556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000	556.000
351	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER.INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất -K1.70001 loại 18L/thùng	Thùng					2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000	2.892.000
352	BEWIN - Ferhler ALKALI PRIMER. EXT- Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất -K2.70004 loại 18L/thùng	Thùng			Công ty TNHH Thiên Bảo Quảng Trị	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 41 Đoàn Khuê, Đồng Hà, Quảng Trị	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000	4.038.000
353	BEWIN- Ferhler SMART SILK - Sơn nội thất láng mịn, độ phủ cao -BT3.xxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000
354	BEWIN - Ferhler EASY CLEAN MAX - Sơn nội thất lau chùi hiệu quả, lau chùi dễ dàng các vết bẩn -BT4.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000	2.866.000
355	BEWIN - Ferhler SILK SEASONS - Sơn ngoại thất láng mịn, độ phủ cao, bền màu -BN3.xxxxx loại 18L/thùng	Thùng					3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364	3.117.364
	Son HD Plus - Nano Max														
356	Sơn kháng kiềm nội thất cao cấp (21kg)	Thùng					2.362.000								
357	Sơn mịn nội thất cao cấp (24kg)	Thùng					1.357.000								
358	Sơn lau chùi hiệu quả nội thất (24kg)	Thùng					2.170.000								
359	Sơn mịn nội thất onedeaI (24kg)	Thùng					1.250.000								
360	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng					1.848.000								
361	Sơn kháng kiềm ngoại thất cao cấp (21kg)	Thùng			Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại chân công trình	3.186.000								
362	Sơn mịn ngoại thất cao cấp (18L)	Thùng					2.398.000								
363	Sơn mịn ngoại thất onedeaI	Thùng					2.150.000								
364	Chống thấm đa năng (18L)	Thùng					2.783.000								
365	Bột bả nội thất (40kg)	Bao					451.000								
366	Bột bả ngoại thất (40kg)	Bao					506.000								
	Son Mykolor Nana														
367	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR (Bột trét cao cấp nội & ngoại thất)	Bao		40kg			700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000
368	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR (Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng		17.5L			3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
369	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT (Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp)	Thùng		17.5L			3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
370	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR (Sơn nước nội thất mờ sang trọng)	Thùng		17.5L			1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500	1.946.500
371	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp)	Thùng		17.5L			3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000	3.915.000
372	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR (Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng)	Thùng		17.5L	Công ty TNHH MTV 68 Ngọc Hoàng	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Đường Nguyễn Phúc Nguyên, khu phố 11, phường 5, thành phố Đồng Hà	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000	3.735.000
	Bestmax														
373	Bestmax Economy - Interior - Sơn phủ nội thất kinh tế	Thùng		18L			654.545								
374	Bestmax Super White - Interior - Sơn siêu trắng trần cao cấp	Thùng		18L			1.480.909								
375	Bestmax Primer - Interior - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	Thùng		18L			1.704.545								
376	Bestmax Economy - Exterior - Sơn kinh tế ngoại thất	Thùng		18L			1.622.727								
377	Bestmax Blurry - Exterior - Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.831.818								
378	Bestmax Primer - Exterior - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng		18L			2.286.364								
379	Bột bả nội, ngoại thất	Bao		40kg			367.273								
	Son Zutton				Công ty TNHH MTV JP Thành An	Giá bán tại cửa hàng, địa chỉ: Số 74 đường Trần Phú, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh									
380	Zuo.1 Bột bả cao cấp trong nhà	Bao		40kg							500.000				
381	Zuo.2 Bột bả cao cấp ngoài nhà	Bao		40kg							650.000				
382	Zu10.1 Sơn nội thất cao cấp	Thùng		23kg							1.390.000				
383	Zu10.3 Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng		23kg							3.145.000				
384	Zu10.6 Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Thùng		23kg							3.160.000				
385	Zu10.77 Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng		23kg							2.359.000				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt	M2		Vách kính, cửa nhựa lõi thép sử dụng thanh nhựa uPVC tập đoàn Shide, kính trong an toàn dày 6.38mm	Công ty TNHH Trọng Tín - Xưởng SX tại KCN Nam Đồng Hà	Giá bán bao gồm vận chuyển và lắp đặt	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	1.671.000	
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt	M2					1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000	1.624.000
10	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
11	Khóa bán nguyệt, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ					332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
12	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ					377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000	377.000
13	Khóa đa điểm, cửa sổ 3 hoặc 4 cánh mở trượt	Bộ					599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
14	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 1 cánh mở hất hoặc mở quay	Bộ					696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000	696.000
15	Khóa, tay nắm mở cái, cửa sổ 1 cánh mở hất	Bộ					599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
16	Khóa chốt đa điểm, cửa sổ 2 cánh mở quay	Bộ					951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000	951.000
17	Khóa 1 điểm, cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000	1.166.000
18	Khóa chốt đa điểm cửa đi 1 cánh mở quay	Bộ					1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000	1.859.000
19	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở quay	Bộ					2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000	2.992.000
20	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở quay	Bộ					4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000	4.191.000
21	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 2 cánh mở trượt	Bộ					1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000	1.463.000
22	Khóa chốt đa điểm, cửa đi 4 cánh mở trượt	Bộ					1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000	1.941.000
	Cửa thanh nhôm															
	Sử dụng thanh nhôm Nam Sung sơn tĩnh điện															
23	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 2ly kính an toàn 6,3 8mm hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm (đa điểm), 3bản lề 4Đ (trên 1 cánh) hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000		
24	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 2ly kính an toàn 8,3 8mm hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4Đ (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000		
25	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 6,3 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4Đ (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000		
26	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,4ly kính an toàn 8,38mm hoặc kính cường lực 10 ly. Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4Đ (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000		
27	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh)	m2		Cửa đi mở quay, dùng nhôm Nam Sung hệ 55 dày 1,2ly kính an toàn 6,3 8mm, hoặc kính cường lực 8mm Phụ kiện: Huy Hoàng đồng bộ, khóa đơn điểm(đa điểm), 3bản lề 4Đ (trên 1 cánh), hoặc phụ kiện đồng bộ Kinlong.			2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000		

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Vách mặt dựng hệ 65,Cửa đi, Cửa sổ mở quay, Cửa sổ lùa, Vách kính: Khuôn nhôm Hệ : XINGFA - XF 55. Nhôm thương hiệu: FRANDOOOR - VIXINGFA : (Màu :Mạ ANODIZEN -ED) do Công Ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H (Nhập Khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)				Công ty cổ phần VLXD Trọng Tâm - Địa chỉ 57 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hà	Giá bán đến chân công trình + Đơn giá trên áp dụng : cho thanh nhôm màu : Café,Ghi,Trắng .Nếu thay đổi từ kính 6,38 mm qua kính 8,38 mm (hoặc 8mm qua 10 mm cl) thì giá công thêm 80.000 đ / m². + Đối với các công trình gần biên (Trong phạm vi từ 1 - 10 km),hoặc những công trình thi công ở									
	VÁCH MẶT DỰNG: Hệ XINGFA - XF 65 : Mạ ANODE - Độ dày :2.5 mm.														
	Vách mặt dựng Hệ 65: Kính an toàn 2 lớp 8,38mm Hoặc tương đương 10mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực: 2,5 mm; Đổ đứng: 65x110, Đổ ngang: 65x65)						3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767	3.850.767
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY: (Độ dày : 2.0 mm):Hệ XINGFA - XF 55(cửa đi mở quay).XF 93 (Cửa đi mở lùa),Mạ ANODE														
63	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ :3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :2,0 mm)	m2					2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573	2.950.573
64	Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :2,0 mm)	m2					2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033	2.770.033
65	Cửa đi mở Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 : ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.4 mm)	m2					2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418	2.750.418
66	Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,4 mm)	m2					2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613	2.550.613
67	Cửa đi mở quay (1 cánh, 2 cánh, 4 cánh). Hệ XF55 : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603	2.650.603
68	Cửa đi mở lùa (2 cánh, 4 cánh). Hệ XF93 : ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1,2 mm)	m2					2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821	2.400.821
	HỆ CỬA SỔ MỞ HÁT - QUAY : HỆ XINGFA - XF 55.Mạ ANODE														
69	Cửa sổ mở 4 cánh Quay/Hắt.hệ XF55: ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ: 3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: 1,4 mm)	m2			2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735	2.400.735		
70	Cửa sổ 4 cánh mở Quay/Hắt.hệ XF55: ViXingfa. Phụ kiện đồng bộ: 3H hoặc Tesla. Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng. độ dày thanh nhôm: 1,2 mm)	m2			2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264	2.350.264		
	HỆ CỬA SỔ LÙA : (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm):Hệ XINGFA - XF 55.Ma ANODE														

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
126	Chốt rút cánh phụ 220 mm	Thanh					45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	
127	Chốt rút cánh phụ 500 mm	Thanh					70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	
128	Bộ khóa chữ D lớn (dùng cho cửa đi lửa hệ 93)	Bộ					1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	
129	Bộ khóa chữ D nhỏ (dùng cho cửa đi lửa hệ 93)	Bộ					266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
130	Chốt âm tự sắp (dùng cho hệ 55/93)	Bộ					72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	
131	Bánh xe đơn cho hệ lửa 93	Cái					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
132	Bánh xe đôi cho hệ lửa 93	Cái					85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	
133	Khóa sò (Bán nguyệt dùng cho hệ lửa 55)	Cái					39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	
	Nhôm Nam Sung - hàng hệ															
134	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2				- Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyên đến chân công trình (chưa bao gồm công lắp dựng); Giá đã bao gồm Phụ kiện Kin Long chính hãng đối với sản phẩm nhôm hệ và phụ kiện Kim Chính Nguyên đối với hệ thống dụng . Đơn giá điều chỉnh đối với các loại kính khác như sau: - Kính trắng 5mm Công Nghiệp Hạ Long – CFG: 120.000 đồng/m2 - Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Hạ Long – CFG) 5mm: 310.000 đồng/m2 - Kính cường	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000
135	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
136	HỆ NS-55: Cửa đi mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm chia đồ giữa / ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	
137	HỆ NS-55: Cửa sổ mở 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, bảo hành 05 năm. Độ dày nhôm 2.0 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	2.815.000	
138	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	
139	HỆ NS-55: Cửa sổ mở/lửa 1 cánh & 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	
140	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	
141	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	2.470.000	
142	HỆ NS-55: Cửa sổ mở hắt, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	
143	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố đnh, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.0 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	
144	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố đnh, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	
145	HỆ NS-55: Vách kính / khung cố đnh, màu sơn tĩnh															

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)							
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông
153	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2			Công ty TNHH Nam Sung	lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 8mm: 520.000 đồng/m2	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
154	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2				- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 10mm: 620.000 đồng/m2	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
155	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2				- Kính cường lực (sử dụng phôi kính công nghiệp Công Nghiệp Hạ Long – CFG) 12mm: 850.000 đồng/m2	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
156	HỆ MẶT DỪNG NS-65: kết cấu khung 65x77, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2				- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 6,38mm: 380.000 đồng/m2	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
157	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2				- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
158	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x120, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2				- Đơn giá <1m2: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ.	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
159	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2				-Đổi với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao, khuyến cáo nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bong, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000	2.820.000
160	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x110, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
161	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính đơn Công Nghiệp Hạ Long – CFG 10 mm	m2					2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000	2.640.000
162	HỆ MẶT DỪNG NS-50: kết cấu khung 50x100, màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 2.5 mm, phụ kiện vít đầy đủ, kính hộp Công Nghiệp Hạ Long – CFG	m2					2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
	Nhôm Nam Sung - hệ thống dụng													
163	HỆ NS-888: Cửa sổ lửa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					8,38mm: 430.000 đồng/m2	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
164	HỆ NS-888: Cửa sổ lửa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					- Kính 2 lớp có màng PVC chống vỡ vụn 10,38mm: 470.000 đồng/m2	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
165	HỆ NS-188: Cửa sổ lửa 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					- Đơn giá <1m2: sẽ tính tiền theo đơn giá bộ.	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
166	HỆ NS-188: Cửa sổ lửa 4 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.1 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2					-Đổi với các công trình gần biển (trong phạm vi bán kính từ 1 - 10km), hoặc đối với công trình thi công ở nơi có nồng độ chất oxi hóa cao, khuyến cáo nên lựa chọn sản phẩm NHÔM ANODE (anode bong, anode mờ) để đáp ứng tốt nhất độ bền và tuổi thọ Công trình.	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
167	HỆ NS-380: Cửa sổ mở hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
168	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
169	HỆ NS-838: Cửa sổ mở quay/hất 2 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
170	HỆ NS-1038: Cửa sổ mở quay/hất 1 cánh (kèm ô cố định), màu sơn tĩnh điện, độ dày nhôm 1.2 mm, kính trắng Công Nghiệp Hạ Long – CFG dày 5 mm	m2						2.400.000	2.400.000	2.400.000	2.400.000			

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)							
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
	Cửa số 1 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
467	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		500x1000			6.031.019	6.031.019	6.031.019	6.031.019	6.031.019	6.031.019	6.031.019	6.031.019
468	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		600x1200			5.399.617	5.399.617	5.399.617	5.399.617	5.399.617	5.399.617	5.399.617	5.399.617
469	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		900x1600			4.605.572	4.605.572	4.605.572	4.605.572	4.605.572	4.605.572	4.605.572	4.605.572
470	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		1100x1800			4.316.017	4.316.017	4.316.017	4.316.017	4.316.017	4.316.017	4.316.017	4.316.017
	Cửa số 1 cánh mở quay vào trong -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Eurowindow			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
471	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		500x1000			4.461.231	4.461.231	4.461.231	4.461.231	4.461.231	4.461.231	4.461.231	4.461.231
472	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		700x1200			3.859.471	3.859.471	3.859.471	3.859.471	3.859.471	3.859.471	3.859.471	3.859.471
473	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		900x1400			3.538.866	3.538.866	3.538.866	3.538.866	3.538.866	3.538.866	3.538.866	3.538.866
474	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		1100x1700			3.335.745	3.335.745	3.335.745	3.335.745	3.335.745	3.335.745	3.335.745	3.335.745
	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền - Eurowindow			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
475	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			4.550.106	4.550.106	4.550.106	4.550.106	4.550.106	4.550.106	4.550.106	4.550.106
476	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1600			3.943.152	3.943.152	3.943.152	3.943.152	3.943.152	3.943.152	3.943.152	3.943.152
477	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1700			3.738.780	3.738.780	3.738.780	3.738.780	3.738.780	3.738.780	3.738.780	3.738.780
478	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1700			3.604.472	3.604.472	3.604.472	3.604.472	3.604.472	3.604.472	3.604.472	3.604.472
	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt rời - Eurowindow			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
479	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			4.479.189	4.479.189	4.479.189	4.479.189	4.479.189	4.479.189	4.479.189	4.479.189
480	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1600			3.878.364	3.878.364	3.878.364	3.878.364	3.878.364	3.878.364	3.878.364	3.878.364
481	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1700			3.678.312	3.678.312	3.678.312	3.678.312	3.678.312	3.678.312	3.678.312	3.678.312
482	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1700			3.551.563	3.551.563	3.551.563	3.551.563	3.551.563	3.551.563	3.551.563	3.551.563
	Cửa số 1 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Eurowindow			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
483	Cửa số 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		500x1000			4.606.116	4.606.116	4.606.116	4.606.116	4.606.116	4.606.116	4.606.116	4.606.116
484	Cửa số 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		700x1200			4.034.666	4.034.666	4.034.666	4.034.666	4.034.666	4.034.666	4.034.666	4.034.666
485	Cửa số 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		900x1400			3.654.084	3.654.084	3.654.084	3.654.084	3.654.084	3.654.084	3.654.084	3.654.084
486	Cửa số 1 cánh mở quay ra ngoài	m2		900x1700			3.534.285	3.534.285						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)							
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
	Cửa số 2 cánh mở quay vào trong -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
579	Cửa số 2 cánh mở quay vào trong	m2		1000x1000			9.901.805	9.901.805	9.901.805	9.901.805	9.901.805	9.901.805	9.901.805	9.901.805
580	Cửa số 2 cánh mở quay vào trong	m2		1200x1400			7.994.782	7.994.782	7.994.782	7.994.782	7.994.782	7.994.782	7.994.782	7.994.782
581	Cửa số 2 cánh mở quay vào trong	m2		1400x1600			7.018.907	7.018.907	7.018.907	7.018.907	7.018.907	7.018.907	7.018.907	7.018.907
582	Cửa số 2 cánh mở quay vào trong	m2		1600x1800			6.534.140	6.534.140	6.534.140	6.534.140	6.534.140	6.534.140	6.534.140	6.534.140
	Cửa số 1 cánh mở quay lật vào trong -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
583	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		500x1000			11.728.600	11.728.600	11.728.600	11.728.600	11.728.600	11.728.600	11.728.600	11.728.600
584	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		600x1200			9.510.020	9.510.020	9.510.020	9.510.020	9.510.020	9.510.020	9.510.020	9.510.020
585	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		900x1600			7.528.763	7.528.763	7.528.763	7.528.763	7.528.763	7.528.763	7.528.763	7.528.763
586	Cửa số 1 cánh mở quay quay lật vào trong	m2		1100x1800			7.095.786	7.095.786	7.095.786	7.095.786	7.095.786	7.095.786	7.095.786	7.095.786
	Cửa số 1 cánh mở quay vào trong -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
587	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		500x1000			9.011.285	9.011.285	9.011.285	9.011.285	9.011.285	9.011.285	9.011.285	9.011.285
588	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		700x1200			7.196.258	7.196.258	7.196.258	7.196.258	7.196.258	7.196.258	7.196.258	7.196.258
589	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		900x1400			6.256.169	6.256.169	6.256.169	6.256.169	6.256.169	6.256.169	6.256.169	6.256.169
590	Cửa số 1 cánh mở quay quay vào trong	m2		1100x1700			5.491.531	5.491.531	5.491.531	5.491.531	5.491.531	5.491.531	5.491.531	5.491.531
	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liên - ROTO			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
591	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			10.186.183	10.186.183	10.186.183	10.186.183	10.186.183	10.186.183	10.186.183	10.186.183
592	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1600			7.644.160	7.644.160	7.644.160	7.644.160	7.644.160	7.644.160	7.644.160	7.644.160
593	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1800			6.886.914	6.886.914	6.886.914	6.886.914	6.886.914	6.886.914	6.886.914	6.886.914
594	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1600			6.720.097	6.720.097	6.720.097	6.720.097	6.720.097	6.720.097	6.720.097	6.720.097
	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liên - ROTO			Rộng (W) x Cao (H) (mm)										
595	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1000x1000			8.824.844	8.824.844	8.824.844	8.824.844	8.824.844	8.824.844	8.824.844	8.824.844
596	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1200x1400			7.369.613	7.369.613	7.369.613	7.369.613	7.369.613	7.369.613	7.369.613	7.369.613
597	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1400x1800			6.374.234	6.374.234	6.374.234	6.374.234	6.374.234	6.374.234	6.374.234	6.374.234
598	Cửa số 2 cánh mở quay ra ngoài	m2		1600x1600										

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài, chia trong núm vặn - Winkhaus			Rộng (W) x Cao (H) (mm)													
615	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822	10.527.822
616	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705	10.104.705
617	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845	9.660.845
618	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937	9.294.937
619	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2600			8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344	8.621.344
620	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1100x2400			7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731	7.625.731
621	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452	8.414.452
622	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1100x2600			7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389	7.575.389
	Cửa đi 1 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm: Cửa đi có khóa 1 điểm chốt, ổ khóa ngoài, chia trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO			Rộng (W) x Cao (H) (mm)													
623	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x1800			11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692	11.409.692
624	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2000			10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666	10.795.666
625	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2200			10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992	10.288.992
626	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		700x2400			9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739	9.870.739
627	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		800x2400			9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981	9.147.981
628	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1100x2200			8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595	8.054.595
629	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		900x2400			8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093	8.582.093
630	Cửa đi 1 cánh mở quay	m2		1100x2400			7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891	7.762.891
	Cửa đi 2 cánh mở quay -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khoá một mặt trong - Winkhaus			Rộng (W) x Cao (H) (mm)													
631	Cửa đi 2 cánh mở quay	m2		1200x1800			11.157										

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
656	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2000			5.424.456	5.424.456	5.424.456	5.424.456	5.424.456	5.424.456	5.424.456	5.424.456	5.424.456	
657	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2200			5.300.577	5.300.577	5.300.577	5.300.577	5.300.577	5.300.577	5.300.577	5.300.577	5.300.577	
658	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1400x2400			5.172.504	5.172.504	5.172.504	5.172.504	5.172.504	5.172.504	5.172.504	5.172.504	5.172.504	
659	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		1600x1800			5.279.756	5.279.756	5.279.756	5.279.756	5.279.756	5.279.756	5.279.756	5.279.756	5.279.756	
660	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		2000x2000			4.905.886	4.905.886	4.905.886	4.905.886	4.905.886	4.905.886	4.905.886	4.905.886	4.905.886	
661	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		2000x2200			4.778.557	4.778.557	4.778.557	4.778.557	4.778.557	4.778.557	4.778.557	4.778.557	4.778.557	
662	Cửa đi 2 cánh mở trượt	m2		2000x2400			4.655.298	4.655.298	4.655.298	4.655.298	4.655.298	4.655.298	4.655.298	4.655.298	4.655.298	
	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa-EW, tay nắm , con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
663	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x1800			5.009.852	5.009.852	5.009.852	5.009.852	5.009.852	5.009.852	5.009.852	5.009.852	5.009.852	
664	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2000			4.884.231	4.884.231	4.884.231	4.884.231	4.884.231	4.884.231	4.884.231	4.884.231	4.884.231	
665	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2200			4.795.320	4.795.320	4.795.320	4.795.320	4.795.320	4.795.320	4.795.320	4.795.320	4.795.320	
666	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		2800x2400			4.708.976	4.708.976	4.708.976	4.708.976	4.708.976	4.708.976	4.708.976	4.708.976	4.708.976	
667	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3600x1800			4.555.449	4.555.449	4.555.449	4.555.449	4.555.449	4.555.449	4.555.449	4.555.449	4.555.449	
668	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3600x2000			4.441.200	4.441.200	4.441.200	4.441.200	4.441.200	4.441.200	4.441.200	4.441.200	4.441.200	
669	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3600x2200			4.358.223	4.358.223	4.358.223	4.358.223	4.358.223	4.358.223	4.358.223	4.358.223	4.358.223	
670	Cửa đi 4 cánh (2c mở trượt, 2c cố định)	m2		3600x2400			4.279.559	4.279.559	4.279.559	4.279.559	4.279.559	4.279.559	4.279.559	4.279.559	4.279.559	
	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox -Hệ Profile của hãng Koemmerling -Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus			Rộng (W) x Cao (H) (mm)												
671	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x1800			16.170.491	16.170.491	16.170.491	16.170.491	16.170.491	16.170.491	16.170.491	16.170.491	16.170.491	
672	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x2000			15.032.955	15.032.955	15.032.955	15.032.955	15.032.955	15.032.955	15.032.955	15.032.955	15.032.955	
673	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x2200			14.063.712	14.063.712	14.063.712	14.063.712	14.063.712	14.063.712	14.063.712	14.063.712	14.063.712	
674	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		2800x2400			13.245.767	13.245.767	13.245.767	13.245.767	13.245.767	13.245.767	13.245.767	13.245.767	13.245.767	
675	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox	m2		3600x												

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
756	Nan cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê + vàng cát, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	m2					2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
757	Nan cửa cuốn cao cấp Singdoor SE03: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoát hình óvan, bản nan 50mm, 3 chân, 2 vít, giảm âm 2 chiều lên, xuống, kết hợp thanh nhựa poli để lấy ánh sáng - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	m2					2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000	2.680.000
758	Nan cửa cuốn G88: - Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoát hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	m2					2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
759	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	m2					1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000	1.940.000
760	Nan cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8mm + puli nhựa	m2					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
2. PHỤ KIỆN															
761	- Mô tơ Singdoor 300kg	bộ					6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
762	- Mô tơ Singdoor 500kg	bộ					7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
763	- Mô tơ Singdoor 800kg	bộ					9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
764	- Mô tơ Singdoor 1000kg	bộ					11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000	11.350.000
765	- Mô tơ YH 300kg - Đài Loan	bộ					7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
766	- Mô tơ YH 500kg - Đài Loan	bộ					8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000	8.850.000
767	- Lưu điện singdoor 900W	bộ					4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
768	- Lưu điện singdoor 1200W	bộ					5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
769	-Thiết bị tự dừng khi gặp vật cản	bộ					1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
770	- Hộp nhận dời Singdoor (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
771	- Tay điều khiển rời Singdoor	bộ					500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000
772	- Hộp nhận dời YH (01 HN+02 tay điều khiển)	bộ					1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
773	- Tay điều khiển rời YH	bộ					650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
Cửa sổ mở quay VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối) - hệ 55															
774	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích >= 1,3m2	m2					2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000	2.405.000
775	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích <= 1,0m2	m2					2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
776	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích >= 2,40m2	m2					2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
777	Cửa sổ 2/4 cánh mở quay hoặc hắt; Diện tích <= 1,7m2	m2					2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000	2.460.000
778	Vách kính cố định; Diện tích >=4,0m2	m2					1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
790	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=13m2	m2		Độ dày thanh nhôm tiêu chuẩn từ 1.6 - 2.5mm(khung), cánh cửa sổ dày 2.0m. Kính cường lực dày 8mm. Phụ kiện đồng bộ HMA nhập khẩu. Ke góc, tay nắm cửa, thanh đa điểm, bản lề A mở quay.			2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
791	Vách mặt dựng thông tầng hệ 52 VFRANCE(Germanal - sơn kháng muối). Diện tích >=7m3	m2					2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000	2.900.000
	VÁCH MẶT DỰNG: Hệ XF 65 : Mạ ANODE - Độ dày :2.5 mm														
792	Vách mặt dựng Hệ 65 - Anode :Nhôm FRANDOOR Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10 mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực :2.5 mm : Đổ đứng : 65 X 130 , Đổ Ngang : 65 X 90).	m2					4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677	4.280.677
793	Vách mặt dựng Hệ 65 - Anode : Nhôm FRANDOOR Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm Hoặc tương đương 10 mm CL trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực :2.5 mm : Đổ đứng : 65 X 100 Đổ Ngang : 65 X 80).	m2					3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145	3.680.145
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY:Hệ XF55 (Độ dày :1.2mm -1.4mm - 2.0mm - 2.2 mm).Mạ ANODE														
794	Cửa đi mở Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực, vách kính đi kèm có độ dày :2.2 mm,Đổ động - đổ chia :có độ dày 1.6 mm .	m2					3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107	3.150.107
795	Cửa đi mở Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :2.0 mm)	m2					2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002	2.950.002
796	Cửa đi mở Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :1.4 mm)	m2					2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041	2.730.041
797	Cửa đi mở Quay : (1 Cánh , 2 Cánh , 4 Cánh). Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm chịu lực :1.2 mm)	m2					2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496	2.630.496
	HỆ CỬA SỔ MỞ HẤT - QUAY : Hệ XF55 (Độ dày : 1.2 mm - 1.4 mm - 1.6 mm) .Mạ ANODE														
798	Cửa sổ 1 cánh , 2 cánh ,3 cánh ,4 cánh mở Quay / Hất . Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.6 mm)	m2					2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073	2.550.073
799	Cửa sổ 1 cánh,2 cánh ,3 cánh ,4 cánh mở Quay / Hất . Hệ XF55 - Anode : Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.4 mm)	m2					2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681	2.380.681
800	Cửa sổ 1cánh,2 cánh,3 cánh,4 cánh mở Quay / Hất . Hệ XF55 - Anode :Nhôm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.2 mm)	m2		Nhóm thương hiệu: FRANDOOR: (Màu :Mạ ANODIZEN -ED : Mã Màu : 008 (đen)- 006 (sẫm banh)- 004 (Gi đậm) - 012 (Ghi Sáng) . Do Công Ty CP			2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293	2.330.293
	HỆ CỬA ĐI MỞ LỬA :Hệ 93 (Độ dày :1.2mm -1.4mm - 2.0mm).Mạ ANODE			Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất. Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H hoặc TESLA (Nhập Khẩu chính hãng). Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư											
801	Cửa đi mở lửa : (2 Cánh ,4 Cánh) Hệ XF93 - Anode : Nhóm FRANDOOR.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :2.0 mm.	m2					2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137	2.880.137

Nhóm thương hiệu:
FRANDOOR:(Màu :Mạ ANODIZEN -ED : Mã Màu : 008 (đen)- 006 (sẫm banh)- 004 (Gi đậm) - 012 (Ghi Sáng) . Do Công Ty CP Nhóm Việt Pháp - Nhà máy Nhóm Việt Pháp sản xuất.
Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu: 3H hoặc TESLA (Nhập Khẩu chính hãng).
Kính thương hiệu: SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
834	Vách Kính cố định hệ XF55 Sơn tĩnh điện :ViXingfa. Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực. (độ dày thanh nhôm: 1.2 mm)	m2		Nhôm thương hiệu :VIXINGFALUMI: (Sơn tĩnh điện,Màu : Cafe - Trắng - Ghi) do Công Ty CP Nhóm Xingfa - Nhà máy Nhóm Xingfa Sản Xuất.Phụ Kiện đồng bộ thương hiệu :3H hoặc TESLA (Nhập Khẩu chính hãng).Kính thương hiệu : SunGlass (do Cty Cổ Phần Đầu Tư SunGlass sản xuất)			1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	1.430.216	
	Cửa đi ,Cửa sổ mở quay,Cửa sổ lùa,Vách kính :Khuôn nhôm Hệ 55 Vít Cạnh															
835	Vách Kính cố định. hệ 55 : ViXingfa.Kính an toàn 2 lớp 6,38mm trắng trong hoặc tương kính 8 mm cường lực.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2					1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275	1.230.275
836	Cửa sổ mở Quay / Hắt. (1 Cánh ,2 Cánh/4 cánh) hệ 55 : ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2					1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407	1.820.407
837	Cửa sổ mở Lùa.(2 cánh ,3 cánh / 4 cánh) hệ 55 :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2					1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068	1.730.068
838	Cửa đi mở Quay.(1 cánh ,2 Cánh) hệ 55 :ViXingfa.Phụ kiện đồng bộ : 3H hoặc Tesla.Kính trắng trong an toàn 2 lớp 6,38mm hoặc tương kính 8 mm cường lực trắng.(độ dày thanh nhôm :1.1 mm)	m2		Thương hiệu VIXINGFALUMI : Màu : (Sơn Tĩnh điện Màu :Cafê - Trắng - Ghi xám) do Công ty cổ phần nhôm XINGFA - Nhà máy nhôm XINGFA sản xuất, Độ dày thanh nhôm dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ.			2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467	2.070.467		
	Cửa thủy lực khung nhôm															
839	Cửa nhôm thủy lực 1 cánh:Nhôm Vixingfa : (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	3.680.379	
840	Cửa nhôm thủy lực 2 cánh :Nhôm Vixingfa : (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m2					3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028	3.850.028		
XII	Tám lợp các loại															
							Địa chỉ : số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đảo - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính	
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/40mm, tôn cán 6 sóng khổ 1,075m, hiệu dụng 1m; 1mdãi = 1,075m2															
1	0,40mm x 1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa	Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	210.000		210.000		210.000	210.000	210.000		210.000	
2	0,45mm x 1075mm	md		Cường Công nghệ Inok 450: màu Hòa phát đạt (màu đỏ),			230.000		230.000		230.000	230.000	230.000		230.000	
3	0,50mm x 1075mm	md					242.727		242.727		242.727	242.727	242.727		242.727	
4	0,30mm x 1075mm	md					151.818		151.818		151.818	151.818	151.818		151.818	
5	0,35mm x 1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt			162.727		162.727		162.727	162.727	162.727		162.727	
6	0,40mm x 1075mm	md		Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, ...)			170.909		170.909		170.909	170.909	170.909		170.909	
7	0,42mm x 1075mm	md					176.364		176.364		176.364	176.364	176.364		176.364	
8	0,45mm x 1075mm	md					180.909		180.909		180.909	180.909	180.909		180.909	
	Sản phẩm Tôn xốp Đại Long - sản xuất theo công nghệ Đài Loan Tôn xốp giấy bạc, chiều dày lớp xốp 16/32mm, tôn cán 11 sóng khổ 1,07m, hiệu dụng 1m; 1mdãi = 1,07m2															
9	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa			203.636		203.636		203.636	203.636	203.636		203.636	
10	0,45mm x 1070mm	md		Cường Công nghệ Inok 450: màu Hòa phát đạt (màu đỏ),			223.636		223.636		223.636	223.636	223.636		223.636	
11	0,50mm x 1070mm	md					237.273		237.273		237.273	237.273	237.273		237.273	
12	0,30mm x 1070mm	md					146.364		146.364		146.364	146.364	146.364		146.364	
13	0,35mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt			157.273		157.273		157.273	157.273	157.273		157.273	
14	0,40mm x 1070mm	md		Ý (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, ...)			165.455		165.455		165.455	165.455	165.455		165.455	
15	0,42mm x 1070mm	md					170.000		170.000		170.000	170.000	170.000		170.000	
16	0,45mm x 1070mm	md					175.455		175.455		175.455	175.455	175.455		175.455	
	Tôn cán 5 sóng khổ 1.090m, hiệu dụng 0.99m 1mdãi = 1.090m2; Tôn cán 6 sóng khổ 1.075m, hiệu dụng 1m.1mdãi = 1.075m2															
17	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa			142.727		142.727		142.727	142.727	142.727		142.727	
18	0,45mm x 1090mm/1075mm	md		Cường Công nghệ Inok 450: màu Hòa phát đạt (màu đỏ),			162.727		162.727		162.727	162.727	162.727		162.727	
19	0,50mm x 1090mm/1075mm	md					177.273		177.273		177.273	177.273	177.273		177.273	
20	0,30mm x 1090mm/1075mm	md					88.182		88.182		88.182	88.182	88.182		88.182	
21	0,35mm x 1090mm/1075mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt			98.182		98.182		98.182	98.182	98.182		98.182	

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
22	0,40mm x 1090mm/1075mm	md		Ỡ (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, ...)			105.455		105.455		105.455	105.455	105.455		105.455	
23	0,42mm x 1090mm/1075mm	md					110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909	
24	0,45mm x 1090mm/1075mm	md					116.364		116.364		116.364	116.364	116.364		116.364	
	Tôn cán 9 sóng, 11 sóng khổ 1.07m, hiệu dụng 1m. 1mdãi = 1.07m2															
25	0,40mm x 1070mm	md		Tôn nền Bluescope Zacs Hoa Cương Công nghệ Inok 450: màu Hòa phát đạt (màu đỏ),			138.182		138.182		138.182	138.182	138.182		138.182	
26	0,45mm x 1070mm	md					158.182		158.182		158.182	158.182	158.182		158.182	
27	0,50mm x 1070mm	md					171.818		171.818		171.818	171.818	171.818		171.818	
28	0,30mm x 1070mm	md		Tôn nền Thăng Long – Việt Ỡ (màu xanh rêu, đỏ đậm, socola, kem trứng, ...)			82.727		82.727		82.727	82.727	82.727		82.727	
29	0,35mm x 1070mm	md					92.727		92.727		92.727	92.727	92.727		92.727	
30	0,40mm x 1070mm	md					100.000		100.000		100.000	100.000	100.000		100.000	
31	0,42mm x 1070mm	md					106.364		106.364		106.364	106.364	106.364		106.364	
32	0,45mm x 1070mm	md					110.909		110.909		110.909	110.909	110.909		110.909	
	Tôn màu Đông Á - AZ50 Wìn color 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng															
33	350x1200mm 3dem5	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
34	400x1200mm 4dem	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
35	450x1200mm 4dem5	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
36	500x1200mm 5dem0	m					185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	
	Tôn xắp màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng															
37	400x1200mm 4dem	m					160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
38	450x1200mm 4dem5	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	
39	500x1200mm 5dem	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	
	Tôn màu Phương Nam - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng															
40	400x1200mm 4dem	m														
41	450x1200mm 4dem5	m					95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
42	500x1200mm 5dem	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
	Tôn lạnh S Việt - Aluzin - AZ75						115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
43	250x1200mm 2dem5	m														
44	250x1200mm 3dem0	m					60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	
	Tôn xắp Phước Dăng PU màu Hoà Phát AZ50						71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	
45	350x1200mm 3dem5	m														
46	400x1200mm 4dem	m					87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	
47	450x1200mm 4dem5	m					97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	
48	500x1200mm 5dem	m					106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	
	Tôn màu Việt Ý - AZ50 6 sóng, 9 sóng, 11 sóng						115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
49	400x1200mm 4dem	m														
50	450x1200mm 4dem5	m					100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
							110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ50															
51	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
52	0,35x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
53	0,4x1.070mm	m					127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	
54	0,45x1.070mm	m					142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	
55	0,50x1.070mm	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	
	Tôn lạnh màu Hoà Phát AZ50															
56	0,30x1.070mm	m		Tôn màu kem trứng, xanh rêu, đỏ đậm, socola			95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	
57	0,35x1.070mm	m					105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
58	0,4x1.070mm	m					115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	
59	0,45x1.070mm	m					125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
60	0,50x1.070mm	m					145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
	Tôn TẤN PHƯỚC KHANH															
61	0.3mm x1070mm	m		Tôn nền			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	
62	0.35mm x1070mm	m		Màu xanh rêu			150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
63	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền			170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	
64	0.45mm x1070mm	m		Màu xanh rêu, đỏ, nâu, xanh dương tím			180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	
65	0.24mm x1070 mm	m		Tôn nền lạnh trắng			125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	
66	0.40mm x1070 mm	m		Tôn nền Việt Mỹ			110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
67	0.40mm x1070 mm	m		Màu xanh rêu, đỏ			120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	
	Tôn AUSTANAM															
68	Tôn Austnam AC11 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10			198.182									
69	Tôn Austnam AC11 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10			201.818									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
70	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm	m2	ASTM A755/A792/A924	Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10	Công ty cổ phần Austnam	Giá giao tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Hà	199.091								
71	Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10			202.727								
72	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10			194.545								
73	Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm	m2		Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.47mm, G550, lớp mạ Az150, lớp sơn 25/10			199.091								
74	Tôn Austnam AD11 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5			184.545								
75	Tôn Austnam AD11 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp 11 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5			190.000								
76	Tôn Austnam AD06 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5			185.455								
77	Tôn Austnam AD06 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp 6 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5			192.727								
78	Tôn Austnam AD05 - 0,42mm	m2		Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5			181.818								
79	Tôn Austnam AD05 - 0,45mm	m2		Tôn 1 lớp 5 sóng dày 0.45mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5			189.091								
80	Tôn Austnam ADTile - 0,42mm (Sóng giả ngói)	m2		Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0.42mm, G550, lớp mạ Az100, lớp sơn 18/5			193.636								
81	Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm	m2		Liên kết bằng đai kẹp âm, dây 0.45mm mạ Az150			254.545								
82	Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dây 0.47mm Az150 (3 sóng)			260.000								
83	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dây 0.45mm Az150 (2 sóng)			233.636								
84	Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dây 0.47mm Az150 (2 sóng)			238.182								
85	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340-G550			366.364								
86	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2					381.818								
87	Tôn Austnam AR-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2					386.364								
88	Tôn Austnam AR-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2					399.091								
89	Tôn Austnam AP-EPS - 0.35/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2		Tôn vách chống nóng, chống ồn, xốp EPS dày 50mm, 2 mặt tôn, G340			320.909								
90	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.35, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2					331.818								
91	Tôn Austnam AP-EPS - 0.40/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2					341.818								
92	Tôn Austnam AP-EPS - 0.45/50/0.40, Ti trọng EPS 11kg/m3	m2					353.636								
93	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150			289.091								
94	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2					292.727								
95	Tôn Austnam APU1-0,45mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2					285.455								
96	Tôn Austnam APU1-0,47mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2					290.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)												
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ				
97	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2		Tấm lợp PU chống nóng, PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			269.091												
98	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 11 sóng	m2					275.455												
99	Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2					265.455												
100	Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, lớp Pu ti trọng 28-32 kg/m3, 6 sóng	m2					271.818												
101	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,42mm	md					54.545												
102	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,42mm	md					71.364												
103	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,42mm	md					101.818												
104	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,45mm	md					59.545												
105	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,45mm	md					77.727												
106	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,45mm	md					111.818												
107	Phụ kiện tôn khổ rộng 300 mm, dày 0,47mm	md	60.455																
108	Phụ kiện tôn khổ rộng 400 mm, dày 0,47mm	md	79.545																
109	Phụ kiện tôn khổ rộng 600 mm, dày 0,47mm	md	114.545																
110	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50			126.364												
111	Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50			138.182												
112	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50			127.273												
113	Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50			139.091												
114	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.40mm	m2		Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.40mm, lớp mạ Az50			124.545												
115	Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0.45mm, lớp mạ Az50			136.364												
116	Tôn Suntek ELOK 420 dày 0.45mm, G550 (3 sóng)	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (3 sóng)			201.818												
117	Tôn Suntek ESEAM 480 dày 0.45mm, G340 (2 sóng)	m2		Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0.45mm Az150 (2 sóng)			185.455												
118	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z50						220.000									
119	Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2								231.818									
120	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2			219.091														
121	Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3	m2			230.909														
122	PK Suntek khổ 300mm dày 0.40mm	m2			51.818														
123	PK Suntek khổ 400mm dày 0.40mm	m2			53.636														
124	PK Suntek khổ 600mm dày 0.40mm	m2			74.545														
125	PK Suntek khổ 300mm dày 0.45mm	m2			45.455														
126	PK Suntek khổ 400mm dày 0.45mm	m2			58.182														
127	PK Suntek khổ 600mm dày 0.45mm	m2			82.727														
Tôn Hoa Sen																			
Tôn cán																			
Tôn lạnh màu trong AZ070																			
128	Dây 0.25 mm	m					64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000	64.000			
129	Dây 0.30 mm	m					71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000	71.000			
130	Dây 0.35 mm	m					80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000			
131	Dây 0.40 mm	m					88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000	88.000			
132	Dây 0.45 mm	m					98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000			
133	Dây 0.50 mm	m					107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000	107.000			
Tôn lạnh màu trong AZ100																			
134	Dây 0.30 mm	m					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000			
135	Dây 0.35 mm	m					83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000			
136	Dây 0.40 mm	m					92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000			
137	Dây 0.45 mm	m					101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000			
138	Dây 0.50 mm	m					110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000			
Tôn lạnh màu AZ050, 17/05																			
139	Dây 0.25 mm	m					72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000			
140	Dây 0.30 mm	m					82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000			
141	Dây 0.35 mm	m					92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000			

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)							
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
142	Dây 0.40 mm	m			Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh tỉnh Quảng Trị	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình, bốc xếp đến chân công trình	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
143	Dây 0.45 mm	m					112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
144	Dây 0.50 mm	m					123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
	Tôn Hoa Sen Gold													
145	Dây 0.50 mm	m					134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
	Tôn cách nhiệt													
	Tôn lnh màu trong AZ100, độ dày xấp 16mm													
146	Dây 0.30 mm	m					135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
147	Dây 0.35 mm	m					145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000
148	Dây 0.40 mm	m					155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000	155.000
149	Dây 0.45 mm	m					165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
150	Dây 0.50 mm	m					175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
	Tôn lnh màu trong AZ100, độ dày xấp 18mm													
151	Dây 0.30 mm	m					137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
152	Dây 0.35 mm	m					147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
153	Dây 0.40 mm	m					157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
154	Dây 0.45 mm	m					167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
155	Dây 0.50 mm	m					177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
	Tôn lnh màu AZ50 17/05, độ dày xấp 16mm													
156	Dây 0.30 mm	m					142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
157	Dây 0.35 mm	m					152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
158	Dây 0.40 mm	m					162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
159	Dây 0.45 mm	m					172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
160	Dây 0.50 mm	m					182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
	Tôn lnh màu AZ50 17/05, độ dày xấp 18mm													
161	Dây 0.30 mm	m			Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất TOP ASIA - Địa chỉ: Số 22 Nguyễn Trãi, thành phố Đồng Hà	Giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Hà	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	
162	Dây 0.35 mm	m					154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	
163	Dây 0.40 mm	m					164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	
164	Dây 0.45 mm	m					174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	
165	Dây 0.50 mm	m					184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	184.000	
	Tấm nhựa polycarbonate đặc, trong suốt													
166	Dây 3mm - Cuộn 30m	m2	Khổ rộng 1,22; 1,56; 1,82; 2,1m				459.001							
167	Dây 4mm - Cuộn 30m	m2					604.651							
168	Dây 5mm - Cuộn 30m	m2					750.301							
169	Dây 6mm - Cuộn 6m	m2					978.972							
170	Dây 8mm - Cuộn 6m	m2					1.297.946							
171	Dây 10mm - Cuộn 6m	m2					1.616.920							
172	Dây 12mm - Cuộn 6m	m2					2.010.800							
173	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, dày 2.5mm	m		Chiều rộng: 1.075mm	Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu vật liệu xanh	Giá bán tại kho hàng của cơ sở sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp			165.000					
174	Tôn nhựa PVC/ASA 5 sóng, dày 3.0mm	m		Chiều rộng sử dụng: 1.000mm					190.000					
175	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, dày 2.5mm	m							165.000					
176	Tôn nhựa PVC/ASA 11 sóng, dày 3.0mm	m		Chất liệu: nhựa PVC/ASA					190.000					
177	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, dày 2.5mm	m		Chiều rộng: 1.060mm Chiều rộng sử dụng: 960mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					165.000					
178	Tôn nhựa giả ngói PVC/ASA 7 sóng, dày 3.0 mm	m							190.000					
179	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 5 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 1.075mm Chiều rộng: 750mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					140.000					
180	Tấm úp nóc mái tôn nhựa 11 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 1.050mm Chiều rộng: 600mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					140.000					
181	Tấm úp nóc mái tôn nhựa giả ngói 7 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.060mm Chiều rộng: 620mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					140.000					
182	Máng V dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.100mm Chiều rộng mỗi bên: 200mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					120.000					
183	Tấm viên mái tôn giả ngói 7 sóng, dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.150mm Chiều dài sử dụng: 1.100mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					120.000					
184	Tấm úp góc nóc mái tôn giả ngói, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 35mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					70.000					
185	Tấm úp sườn mái, dày 2.5mm	cái		Chiều dài: 1.050mm Chiều dài sử dụng: 1.000mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					120.000					

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
186	Tấm úp đỉnh chạc 3, dày 2.5mm	cái		Chiều rộng: 600mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA	Công ty cổ phần công nghiệp Vạn Phát Hưng	Giá trên địa bàn tỉnh			120.000								
187	Tấm úp đuôi mái	cái		Chiều dài: 30mm Chất liệu: nhựa PVC/ASA					70.000								
188	Nắp phụ kiện	cái		Chất liệu: nhựa PVC/ASA					1.200								
189	Đỉnh vít	con		Chiều dài: 7.5mm Chất liệu: inox					1.200								
XIII	Trần thạch cao																
	Hệ trần nổi																
1	Khung phổ thông, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635						110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
2	Khung phổ thông, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635						125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
3	Khung rãnh đen không ngả tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635						119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
4	Khung rãnh đen không ngả tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635						136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
5	Khung màu đen, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635						122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
6	Khung màu đen, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635						136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
7	Khung rãnh đen có ngả tư, tấm thạch cao kim tuyến laser	m2	ASTM C635						119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000	119.000
8	Khung rãnh đen có ngả tư, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635						133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000	133.000
9	Khung cao cấp, tấm thạch cao hoàng kim laser	m2	ASTM C635						114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
10	Khung cao cấp, tấm UCO kim tuyến laser	m2	ASTM C635						128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
11	Khung INOX Apec Line, Tấm UCO Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635						150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
12	Khung INOX Apec Line, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635						165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
13	Khung INOX Apec Gold, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635						175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
14	Khung INOX Apec Gold, Tấm xi măng (sợi Xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm, chống nước	m2	ASTM C635						190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000
15	Khung INOX Niken Line, Tấm thạch cao Hoàng Kim Laser	m2	ASTM C635						210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
16	Khung INOX Niken Line, Tấm xi măng (sợi Xenlulozo) Hoàng Kim Laser chống ẩm, chống nước	m2	ASTM C635						225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
	Hệ trần chìm																
18	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635				101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000		
19	Khung trần chìm đồng dạng, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000		
20	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635				105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300		
21	Khung trần chìm xương cá, thanh U M38 tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635				128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000		
22	Khung trần chìm INOX X7, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2	ASTM C635				165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000		
23	Khung trần chìm INOX X7, tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	m2	ASTM C635				192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000		
24	Khung trần chìm Utesla Vạn Hưng Phát	thanh	ASTM C635				45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000		
	Hệ trần kim loại																
25	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635				480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000		
26	Tấm trần nhôm, Alu strong clip-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn, ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	m2	ASTM C635				580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000	580.000		
	Khung trần chìm Vĩnh Tường																
	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Serra Bv1 New 26x39x3660x0.72mm-NV		ASTM C635	VCDSR01NV000002			102.636										
27	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Serra Fm19 New 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Thanh	ASTM C635	VCDSR02NV000005			71.182										
28	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Serra Pro-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000007			111.804										
29	Vĩnh Tường C800X	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000010			105.500										
30	Vĩnh Tường C800	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NT000003			68.600										
31	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000011			36.200										
32	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NT000004			19.100										

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
33	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Basi Plus 3050-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000012			91.705									
34	Vtc Basi Plus 3050 Nt-0.72Mm- Nqc	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NTY00001			31.477									
35	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Basi Nt	Thanh	ASTM C635	VCDBA01NT000001			91.705									
36	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha Nt	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NT000001			57.200									
37	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha 4000 Nqc-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NTY00001			15.009									
38	Vĩnh Tường C600X	Mét	ASTM C635	VCDEK01NT000009			79.758									
39	Vĩnh Tường C600	Mét	ASTM C635	VCDTK01NT000003			45.286									
40	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Mét	ASTM C635	VCDEK01NT000010			24.848									
41	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Thanh	ASTM C635	VCDTK01NT000004			13.132									
42	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.4-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDV000NT000005			32.455									
43	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.32-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDV000NT000006			29.939									
44	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.32 Nqc -Nt	Thanh	ASTM C635	VCDTKV0NTY00002			7.485									
45	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20-0.4 Nqc -Nt	Mét	ASTM C635	VCDV000NTY00001			10.182									
46	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Eko Nt	Mét	ASTM C635	VCDEK01NT000001			79.758									
47	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Tika Nt	Thanh	ASTM C635	VCDTK01NT000001			45.286									
48	Ktc Vĩnh Tường Vtc-M29 35x13x4000x0.29mm-NX New	Thanh	ASTM C635	VCDM201NX000004			48.818									
49	Ktc Vĩnh Tường Vtc 18/22-0.4 Nt	Mét	ASTM C635	VCDALV0NT000002			32.455									
50	Ktc Vĩnh Tường Vtc 18/22-0.32 Nt	Mét	ASTM C635	VCDTKV0NT000002			29.939									
51	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Eko 3050 - Mtk Nqc	Thanh	ASTM C635	VCDEK01NT000003			75.000									
52	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Tika 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Mét	ASTM C635	VCDTK01NT000002			38.000									
53	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Basi Plus 3050 Nqc-L-0.8Mm	Thanh	ASTM C635	VCDBA0100Y00002			34.625									
54	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha 4000 Nqc-L-0.8Mm	Thanh	ASTM C635	VCDAL0100Y00002			23.264									
55	Ktc Vĩnh Tường Vtc 20/20 Nqc-L-0.8Mm	Thanh	ASTM C635	VCDV00000Y00001			16.495									
55	Ktc Vĩnh Tường Vtc-Alpha Nqc-0.5Mm-Nt	Thanh	ASTM C635	VCDAL01NTY00002			20.200									
Khung trần nổi Vĩnh Tường																
56	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM01NT000001			84.891									
57	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM02NT000001			84.891									
58	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM03NT000001			27.364									
59	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM04NT000001			27.364									
60	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 610 24x32x610x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM05NT000001			15.750									
61	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 600 24x32x600x0.32mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDSM06NT000001			15.750									
62	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3660 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM01NT000002			84.848									
63	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 3600 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM02NT000002			84.848									
64	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1220 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM03NT000002			27.273									
65	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 1200 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM04NT000002			27.273									
66	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 610 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM05NT000002			15.818									
67	Ktn Vĩnh Tường Vt-Smartline 600 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSM06NT000002			15.818									
68	Ktn Vĩnh Tường Vt18/22 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTLV0NT000002			42.000									
69	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline Plus 3660 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTP01NT000001			93.409									
70	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline Plus 1220 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTP03NT000001			26.591									
71	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline Plus 610 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDTP05NT000001			13.636									
72	Ktn Vĩnh Tường Vt15/20 Nt	Thanh	ASTM C635	VEDSLV0NT000001			60.273									
73	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX01NT000002			88.200									
74	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX02NT000002			102.408									
75	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX03NT000002			24.094									
76	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX04NT000002			24.094									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
77	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX05NT000002			12.566								
78	Ktn Vĩnh Tường Vt-Fineline X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Thanh	ASTM C635	VEDFX06NT000002			12.566								
79	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX01NT000001			93.409								
80	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX02NT000001			102.682								
81	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX03NT000001			26.591								
82	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX04NT000001			26.061								
83	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX05NT000001			13.636								
84	Ktn Vĩnh Tường Vt-Topline X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Thanh	ASTM C635	VEDTX06NT000001			15.000								
85	Vĩnh Tường E300 3660 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT01NT000001			70.560								
86	Vĩnh Tường E300 3600 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT02NT000001			87.600								
87	Vĩnh Tường E300 1220 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT03NT000001			21.450								
88	Vĩnh Tường E300 1200 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT04NT000001			21.450								
89	Vĩnh Tường E300 610 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT05NT000001			10.790								
90	Vĩnh Tường E300 600 - Nt	Thanh	ASTM C635	VEDGT06NT000001			10.790								
	Khung vách Vĩnh Tường														
91	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Sound 90 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDSOC9NT000001			263.394								
92	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C51 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC5NT000001			94.909								
93	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U52 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU5NT000001			74.432								
94	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C63 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC6NT000001			119.727								
95	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U64 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU6NT000001			101.455								
96	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C75 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC7NT000001			111.515								
97	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU7NT000001			94.182								
98	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C90 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC9NT000001			158.727								
99	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U92 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU9NT000001			144.371								
100	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C100 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC1NT000002			158.523								
101	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U102 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU1NT000002			135.455								
102	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C125 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC1NT000003			225.909								
103	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U127 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU1NT000003			194.545								
104	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C150 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC1NT000001			288.227								
105	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U152 Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWU1NT000001			263.864								
106	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWC5NV000001			58.620								
107	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWU5NV000001			50.053								
108	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWC6NV000001			64.588								
109	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWU6NV000001			56.599								
110	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWC7NV000001			70.075								
111	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Thanh	ASTM C645	VWDEWU7NV000001			62.471								
112	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWC5NV000005			55.103								
113	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWU5NV000003			47.050								
114	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWC6NV000003			60.713								
115	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWU6NV000004			53.203								
116	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWC7NV000013			68.673								
117	Kvn Vĩnh Tường Vt E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Thanh	ASTM C645	VWDEWU7NV000007			61.221								
118	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C51 Nqc-Nt	Thanh	ASTM C645	VWDVWC5NTY00001			35.600								
119	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U52 Nqc-Nt	Mét	ASTM C645	VWDVWU5NTY00001			31.300								
120	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C63 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC600Y00003			61.400								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
121	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U64 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU600Y00004			58.000								
122	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C75 Nqc-Nt	Mét	ASTM C645	VWDVWC7NTY00001			47.384								
123	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nqc-0.5Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU700Y00002			41.000								
124	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU700Y00001			66.682								
125	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C90 Nqc-0.6Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC900Y00002			71.455								
126	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C90 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC900Y00001			76.773								
127	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C100 Nqc-00	Mét	ASTM C645	VWDVWC100Y00001			70.833								
128	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C125 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC100Y00002			76.136								
129	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C100 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC1INTY00001			80.000								
130	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U102 Nqc-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU1INTY00001			69.500								
131	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U102 Nqc-00	Mét	ASTM C645	VWDVWU100000001			56.000								
132	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C150 Nqc-Nt	Mét	ASTM C645	VWDVWC100Y00004			96.000								
133	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U152 Nqc-00	Mét	ASTM C645	VWDVWU100Y00001			98.000								
134	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C51 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC500Y00003			41.760								
135	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U52 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU500Y00002			36.389								
136	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C63 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC600Y00002			45.895								
137	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U64 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU600Y00003			43.212								
138	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall C75 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWC700Y00002			47.580								
139	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U76 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU700Y00004			44.649								
140	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Sound 90 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDSOC900Y00003			96.578								
141	Kvn Vĩnh Tường Vt V-Wall U92 Nqc-L-0.8Mm	Mét	ASTM C645	VWDVWU900Y00002			58.818								
	CỬA THẨM TRẦN	Mét													
143	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG0000000007			128.333								
144	Cửa thẩm trần VĨNH TƯỜNG Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000230			133.467								
145	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000002			113.333								
146	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000003			168.981								
147	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000030			116.667								
148	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG00000000162			240.000								
149	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000004			196.000								
150	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000053			425.600								
151	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG00000000145			404.444								
152	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000001			247.481								
153	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000021			388.704								
154	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG00000000144			388.704								
155	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000028			408.000								
156	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000018			415.648								
157	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000178			428.000								
158	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG00000000149			525.300								
159	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000009			250.741								
160	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000015			290.000								
161	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000010			321.852								
162	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000168			66.759								
163	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000008			147.000								
164	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000027			176.481								
165	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000011			194.815								
166	Cửa thẩm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000006			218.519								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
167	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000224			316.000								
168	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Tấm	TCVN8256:2022	AM0AG0000000025			239.352								
169	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000005			276.111								
170	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000041			404.444								
171	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000235			500.000								
172	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000052			510.000								
173	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000215			638.600								
174	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000017			326.019								
175	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000016			277.963								
176	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000020			434.444								
177	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000181			209.352								
178	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000229			210.940								
179	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000213			381.100								
180	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000214			916.700								
181	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000186			113.333								
182	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000187			124.630								
183	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000188			158.611								
184	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000189			181.296								
185	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000190			135.926								
186	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000191			169.907								
187	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000193			101.944								
188	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000194			113.333								
189	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000210			172.432								
190	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 l	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000211			203.989								
191	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000225			190.000								
192	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000226			224.200								
193	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000228			230.000								
194	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000233			235.000								
195	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000234			250.000								
196	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000231			158.611								
197	Cửa nhôm trần Vĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lốp	Cái	TCVN8256:2022	AM0AG00000000232			113.333								
	Tấm trang trí														
199	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao đục lo) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDF09000000001			40.556								
200	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000002			29.074								
201	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS090000000005			32.315								
202	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI090M0000007			47.963								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
203	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000012	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường - Saint-Gobain Việt Nam	Giá bán tại thành phố Đồng Hà	29.444									
204	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000002			40.926									
205	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000006			40.926									
206	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000003			57.130									
207	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000002			57.130									
208	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (Tcao CA) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000004			57.130									
209	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP12500000001			66.667									
210	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x1210x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS12500000002			76.944									
211	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x1210x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS12500000001			53.889									
212	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cấp (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000021			38.684									
213	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000001			32.100									
214	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000012			32.100									
215	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000014			32.100									
216	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000018			32.100									
217	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI08000000032			32.100									
218	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (Tcao in lua) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI09000000005			34.722									
219	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000005			40.370									
220	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000011			40.370									
221	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000013			40.370									
222	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000001			27.593									
223	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000003			19.630									
224	Vĩnh Tường DECO Blossom (Tcao) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000004			33.611									
225	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000007			18.889									
226	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000013			27.593									
227	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao đục lỗ) 605x1210x8mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS08000000010			42.685									
228	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000001			35.509									
229	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000002			35.509									
230	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000003			35.509									
231	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000006			35.509									
232	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000007			35.509									
233	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000008			35.509									
234	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000009			35.509									
235	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000010			35.509									
236	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000037			23.386									
237	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kiện 10 tam	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000001			28.923									
238	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000005			28.636									
239	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000002			28.636									
240	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000003			28.636									
241	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kiến 10 tam	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000008			28.923									
242	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000009			28.636									
243	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chong nong	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000003			44.291									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
244	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chong nong	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000004			44.291								
245	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chong nong	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000005			44.291								
246	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 1-Đôi Xung 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000019			44.100								
247	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 2-Đóa Hoa 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000020			44.100								
248	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 3 Sòng Hạnh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000021			44.100								
249	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 4 - Trung Tấm605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000022			44.100								
250	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000023			44.100								
251	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 6- Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000024			44.100								
252	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000025			44.100								
253	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000026			44.100								
254	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000027			44.100								
255	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000028			44.100								
256	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000029			44.100								
257	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000030			44.100								
258	Vĩnh Tường DECO Anh Kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDP03000000031			44.100								
259	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (Tcao) 605x1210x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000004			40.926								
260	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x595x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI090M0000019			28.420								
261	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000011			19.456								
262	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000002			33.284								
263	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (Tcao CA) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS090M0000002			49.402								
264	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000014			42.972								
265	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao CA) 595x1195x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000016			59.986								
266	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (Tcao) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDS09000000018			17.200								
267	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (Tcao CA) 605x1210x9mm KB	Tấm	TCVN8256:2022	TTDI090M0000017			43.900								
268	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x8mm TW	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP08000000019			21.500								
269	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP09000000027			21.930								
270	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDS03000000012			15.900								
271	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (Tcao CA) 605x605x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTDP090M0000008			27.850								
272	Vĩnh Tường DECO Diet Khuan 1 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN8256:2022	TFDI03000000029			40.000								
	DURAFLEX / DURAFIRESTOP / DURAWOOD	Tấm													
273	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD03010000003			27.300								
274	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04010000005			115.278								
275	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04510000005			131.944								
276	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04510000012			130.000								
277	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000018			178.405								
278	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000025			174.000								
279	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000020			57.082								
280	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD08010000002			250.648								
281	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD09010000023			287.130								
282	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD10010000015			341.852								
283	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000022			389.259								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
284	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD14010000004			306.389								
285	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD14010000005			407.963								
286	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD15010000006			347.593								
287	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD15010000007			414.630								
288	TấmDURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD16010000006			450.093								
289	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD16010000007			374.815								
290	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD18010000007			530.185								
291	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD18010000008			416.574								
292	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD20010000012			610.185								
293	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD20010000014			468.148								
294	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000033			213.000								
295	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000032			210.000								
296	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000031			405.000								
297	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD03010000004			27.300								
298	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04010000013			115.278								
299	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD04510000011			131.944								
300	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000024			178.405								
301	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD06010000004			57.082								
302	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD08010000012			250.648								
303	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD09010000031			287.130								
304	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD10010000020			341.852								
305	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000030			389.259								
306	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD14010000010			407.963								
307	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD15010000013			414.630								
308	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD16010000013			450.093								
309	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD18010000014			530.185								
310	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD20010000020			610.185								
311	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD22010000007			686.019								
312	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD24010000009			782.130								
313	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD10010O00001			992.250								
314	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD08010D00001			826.922								
315	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD10010D00001			992.250								
316	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFFD12010D00001			1.190.700								
317	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD12010000024			283.148								
318	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD22010000002			686.019								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
319	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSD24010000002			782.130								
320	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Xôi 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000003			443.455								
321	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Tần Bi 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000004			443.455								
322	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000005			443.455								
323	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000006			443.455								
324	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000012			60.364								
325	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000013			38.364								
326	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Xôi 100x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000014			41.273								
327	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Xôi 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000015			60.364								
328	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Xôi 200x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000016			79.727								
329	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000021			60.364								
330	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000024			60.364								
331	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000025			38.364								
332	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000023			41.273								
333	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000061			79.727								
334	Tấm DURAwod 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08010000062			79.727								
335	Tấm DURAwod 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW08020000002			42.727								
336	Tấm DURAwod 12mm vuông cạnh Tần Bi 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000024			759.545								
337	Tấm DURAwod 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000025			759.545								
338	Tấm DURAwod 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000026			759.545								
339	Tấm DURAwod 16mm vuông cạnh Tần Bi 200x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000008			166.455								
340	Tấm DURAwod 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW12010000010			79.818								
341	Tấm DURAwod 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000009			104.455								
342	Tấm DURAwod 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000010			146.091								
343	Tấm DURAwod 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW16010000011			166.455								
344	Tấm DURAwod 6mm vuông cạnh Vân Xôi 200x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW06000000002			51.461								
345	Tấm DURAwod 6mm vuông cạnh Vân Xôi 1220x2440x6mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW06000000001			285.000								
346	Tấm DURAwod 10mm vuông cạnh Vân Xôi 250x2440x10mm	Tấm	TCVN 8258:2009	TFSW10010000003			110.000								
	Tấm thạch cao Vĩnh Tường-GYPROC														
347	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000010			113.426								
348	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000011			110.833								
349	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000016			113.426								
350	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTX009010000003			126.667								
351	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTX009010000004			129.630								
352	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012510000004			146.389								
353	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000010			146.389								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
354	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Tấm	TCVN8256:2022	TTS015020000002			220.093									
355	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9ĐA	Tấm	TCVN8256:2022	TTM009010000017			146.019									
356	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9ĐA	Tấm	TCVN8256:2022	TTM009010000015			146.019									
357	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTM012520000006			198.611									
358	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTF009050000001			170.000									
359	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTF012520000002			235.741									
360	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTF012520000003			235.741									
361	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Tấm	TCVN8256:2022	TTF015020000002			286.667									
362	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTF015020000001			286.667									
363	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTM009010000013			146.019									
364	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Tấm	TCVN8256:2022	TTS009010000018			110.833									
365	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000006			146.389									
366	Thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000007			146.389									
367	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME000000000061			124.722									
368	TấmEurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME000000000060			87.222									
369	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME000000000047			85.278									
370	TấmEurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME000000000048			85.800									
371	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTG009010000003			61.759									
372	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTG009010000002			288.426									
373	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTG012500000006			500.000									
374	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Tấm	TCVN8256:2022	TTS012520000009			897.685									
375	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Tấm	TCVN8256:2022	TOME000000000066			87.500									
	Vữa tô nội thất góc thạch cao															
376	Vữa tô nội thất góc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Bao	EN 13279	GP0000025000001			150.000									
XIV	Vật tư nước															
	Ông uPVC															
1	DN 21 x 1,0 - PN 8 - Thoát	Mét							5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800	5.800
2	DN 21 x 1,6 - PN 16 - C2	Mét							9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
3	DN 27 x 1,0 PN 6 - Thoát	Mét							7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100
4	DN 27 x 1,6 PN 12,5 - C1	Mét							10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
5	DN 27 x 2,0 PN 16 - C2	Mét							11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700
6	DN 34 x 1,0 - PN 6 - Thoát	Mét							9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
7	DN 34 x 1,7 - PN 10 - C1	Mét							13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300	13.300
8	DN 34 x 2,0 - PN 12,5 - C2	Mét							16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200
9	DN 42 x 1,2 - PN 5 - Thoát	Mét							13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
10	DN 42 x 1,7 - PN 8 - C1	Mét							18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
11	DN 42 x 2,0 - PN 10 - C2	Mét					20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700		
12	DN 48 x 1,4 - PN 5 - Thoát	Mét					16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200	16.200		
13	DN 48 x 1,9 - PN8 - C1	Mét					21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500		
14	DN 48 x 2,3 - PN10 - C2	Mét					24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900		
15	DN 60 x 1,4 - PN5 - Thoát	Mét					20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900		
16	DN 60 x 1,9 - PN6 - C1	Mét					30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500		
17	DN 60 x 2,3 - PN8 - C2	Mét					35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600	35.600		
18	DN 75 x 1,5 - PN 4 - Thoát	Mét					29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400	29.400		
19	DN 75 x 1,9 - PN5 - C0	Mét					34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300		
20	DN 75 x 2,3 - PN 6 - C1	Mét					38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800		
21	DN 75 x 2,9 - PN 8 - C2	Mét					50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700	50.700		
22	DN 75 x 3,6 - PN 10 - C3	Mét					62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600		
23	DN 90 x 1,5 - PN 3 - Thoát	Mét					35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800	35.800		
24	DN 90 x 1,8 - PN 4 - C0	Mét					41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100	41.100		
25	DN 90 x 2,2 - PN 5 - C1	Mét					47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900	47.900		

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
166	D50 x 6,9mm -Ổng PPR PN16	Mét					140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	
167	D20 x 3,4mm -Ổng PPR PN20	Mét					28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	28.909	
168	D25 x 4,2mm -Ổng PPR PN20	Mét					50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	50.727	
169	D32 x 5,4mm -Ổng PPR PN20	Mét					74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	74.636	
170	D40 x 6,7mm -Ổng PPR PN20	Mét					115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	115.545	
171	D50 x 8,3mm -Ổng PPR PN20	Mét					179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	179.545	
172	D20 -Ổng tránh	Chiếc					15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
173	D25 -Ổng tránh	Chiếc					28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
174	D20 -Cút 90°	Chiếc					5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	
175	D25 -Cút 90°	Chiếc					7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	7.727	
176	D32-Cút 90°	Chiếc					13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	13.545	
177	D40 -Cút 90°	Chiếc					22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
178	D50 -Cút 90°	Chiếc					38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	38.636	
179	D40 -Màng sông	Chiếc					12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	12.818	
180	D50 -Màng sông	Chiếc					23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	23.000	
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm không tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia															
181	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004	4.460.000												
182	D65	Cái		4.650.000												
183	D80	Cái		4.887.000												
184	D100	Cái		6.125.000												
185	D125	Cái		9.347.000												
186	D150	Cái		9.610.000												
	Van cổng 2 mặt bích ti chìm có tay OKM Nhật sản xuất tại Malaysia															
187	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn BS5163:2004	5.077.000												
188	D65	Cái		5.171.000												
189	D80	Cái		5.599.000												
190	D100	Cái		6.690.000												
191	D125	Cái		10.153.000												
192	D150	Cái		10.628.000												
	Van 1 chiều mặt bích lá lật OKM Nhật sản xuất tại Malaysia															
193	D50	Cái	Tiêu chuẩn BSEN12334:2001	3.510.000												
194	D65	Bộ		4.056.000												
195	D80	Bộ		4.697.000												
196	D100	Bộ		5.931.000												
197	D125	Bộ		9.632.000												
198	D150	Bộ		10.865.000												
	Van xả khí OKM Nhật sản xuất tại Malaysia															
199	D25	Bộ	Tiêu chuẩn	4.550.000												
200	D50	Bộ	BSEN1074-4:2000	6.929.000												
	Van bướm gạt series 612XC OKM Nhật sản xuất tại Malaysia															
201	D50	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JIB2032	3.037.000												
202	D65	Cái		3.606.000												
203	D80	Cái		3.986.000												
204	D100	Cái		4.697.000												
205	D125	Cái		6.737.000												
206	D150	Cái		8.160.000												
	Van bướm vô lăng series 615X OKM Nhật sản xuất tại Malaysia															
207	D80	Cái	PN10 - Tiêu chuẩn JISB2032	5.551.000												
208	D100	Cái		6.215.000												
209	D125	Cái		7.211.000												
210	D150	Cái		9.773.000												
	Van cửa ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1040															
211	DN 15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994	120.000												
212	DN20	Cái		189.000												
213	DN25	Cái		285.000												
214	DN32	Cái		420.000												
215	DN40	Cái		554.000												
216	DN50	Cái		740.000												
217	DN65	Cái		1.814.000												
218	DN80	Cái		2.155.000												
219	DN100	Cái		4.147.000												
	Van 1 chiều ren đồng ANA sản xuất tại Thái Lan 1110															
220	DN20	Cái	144.000													
221	DN25	Cái	224.000													
222	DN32	Cái		367.000												

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
223	DN40	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				454.000								
224	DN50	Cái					718.000								
225	DN65	Cái					1.580.000								
226	DN80	Cái					2.223.000								
227	DN100	Cái					4.277.000								
	Van bi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-210														
228	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				82.000								
229	DN20	Cái					113.000								
230	DN25	Cái					192.000								
231	DN32	Cái					400.000								
232	DN40	Cái					537.000								
233	DN50	Cái					768.000								
234	DN65	Cái					1.937.000								
235	DN80	Cái					2.330.000								
236	DN100	Cái					3.596.000								
	Van bi tay bướm ANA sản xuất tại Thái Lan 1140-240														
237	D15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				79.000								
238	D20	Cái					109.000								
	Rọ đồng ren ANA sản xuất tại Thái Lan - 1210														
239	DN20	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				117.000								
240	DN25	Cái					129.000								
241	DN32	Cái					267.000								
242	DN40	Cái					280.000								
243	DN50	Cái					415.000								
244	DN65	Cái					871.000								
245	DN80	Cái					1.112.000								
246	DN100	Cái					2.118.000								
	Vòi tay gạt ANA sản xuất tại Thái Lan														
247	DN15 (1190-210)	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				101.000								
248	DN15 (1070-220)	Cái					120.000								
249	DN15 (1671-250)	Cái					142.000								
250	DN20 (1070-220)	Cái					202.000								
	Van ba ngã MMM ANA sản xuất tại Thái Lan - 1134														
251	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
	Van bi mini MF ANA sản xuất tại Thái Lan 1103-240														
252	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				80.000								
	Van 1 chiều lò xo ANA sản xuất tại Thái Lan - 1170														
253	DN15	Cái	Tiêu chuẩn JIS B 2003:1994				98.000								
254	DN20	Cái					125.000								
255	DN25	Cái					169.000								
256	DN32	Cái					255.000								
257	DN40	Cái					380.000								
258	DN50	Cái					546.000								
	Đồng hồ đo lưu lượng nước hiệu PSM cấp C Tc ISO 4064 do hãng George Kent sản xuất tại Malaysia (Đã bao gồm kiểm định và rắc co														
259	DN15	Cái	Tiêu chuẩn ISO4064				636.000								
260	DN20	Cái					1.950.000								
261	DN25	Cái					3.990.000								
262	DN40	Cái					10.800.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Mai Đông														
263	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái	TCVN 6379-1998				9.360.000								
	Trụ cứu hỏa 3 họng Bộ Quốc Phòng														
264	TN125 DN100, cao 1.5m	Cái					9.360.000								
	Phụ kiện mạ kẽm														
265	Cút DN15	Cái					6.400								
266	Cút DN20	Cái					10.200								
267	Cút DN25	Cái					18.400								
268	Cút DN32	Cái					28.400								
269	Cút DN40	Cái					36.100								
270	Cút DN50	Cái					57.000								
271	Cút DN65	Cái					96.700								
272	Cút DN80	Cái					137.900								
273	Cút DN100	Cái					241.900								
274	Côn DN20	Cái					8.500								
275	Côn DN25	Cái					14.500								
276	Côn DN32	Cái					21.700								
277	Côn DN40	Cái					27.200								
278	Côn DN50	Cái					44.600								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
279	Côn DN65	Cái	Tiêu chuẩn GB/T24001- 2016/ISO14001:2015		Công ty cổ phần đầu tư phát triển Văn Giang - Địa chỉ: Trung Yên, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình tại thành phố Đồng Hà	93.200								
280	Côn DN80	Cái		105.500											
281	Côn DN100	Cái		174.600											
282	Kép DN15	Cái		6.100											
283	Kép DN20	Cái		8.500											
284	Kép DN25	Cái		14.500											
285	Kép DN32	Cái		21.700											
286	Kép DN40	Cái		27.200											
287	Kép DN50	Cái		44.300											
288	Kép DN65	Cái		73.100											
289	Kép DN80	Cái		96.600											
290	Kép DN100	Cái		165.500											
291	Măng sông DN15	Cái		6.400											
292	Măng sông DN20	Cái		8.400											
293	Măng sông DN25	Cái		14.500											
294	Măng sông DN32	Cái		21.500											
295	Măng sông DN40	Cái		27.000											
296	Măng sông DN50	Cái		44.300											
297	Măng sông DN65	Cái		73.100											
298	Măng sông DN80	Cái		98.500											
299	Măng sông DN100	Cái		168.700											
300	Lơ thu DN15	Cái		8.200											
301	Lơ thu DN20	Cái		8.300											
302	Lơ thu DN25	Cái		14.000											
303	Lơ thu DN32	Cái		21.700											
304	Lơ thu DN40	Cái		24.800											
305	Lơ thu DN50	Cái		44.300											
306	Lơ thu DN65	Cái		76.800											
307	Lơ thu DN80	Cái		105.000											
308	Lơ thu DN100	Cái		193.200											
309	Rắc co DN15	Cái		21.700											
310	Rắc co DN20	Cái		27.800											
311	Rắc co DN25	Cái		44.800											
312	Rắc co DN32	Cái		63.700											
313	Rắc co DN40	Cái		87.000											
314	Rắc co DN50	Cái		120.000											
315	Rắc co DN65	Cái		210.000											
316	Rắc co DN80	Cái		295.900											
317	Rắc co DN100	Cái		490.800											
318	Tê đều DN15	Cái		9.200											
319	Tê đều DN20	Cái		14.800											
320	Tê đều DN25	Cái		25.200											
321	Tê đều DN32	Cái		38.300											
322	Tê đều DN40	Cái		44.900											
323	Tê đều DN50	Cái		73.700											
324	Tê đều DN65	Cái		118.800											
325	Tê đều DN80	Cái		172.800											
326	Tê đều DN100	Cái		313.200											
327	Thấp DN15	Cái	16.700												
328	Thấp DN20	Cái	27.200												
329	Thấp DN25	Cái	44.600												
330	Thấp DN32	Cái	68.000												
331	Thấp DN40	Cái	84.400												
332	Thấp DN50	Cái	129.600												
333	Thấp DN65	Cái	237.100												
334	Thấp DN80	Cái	315.600												
335	Thấp DN100	Cái	591.600												
	Ống thép đen Vinapipe/Việt Đức														
336	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				39.000								
337	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét		55.000											
338	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét		76.000											
339	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét		95.000											
340	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét		120.000											
341	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét		157.000											
342	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét		221.000											
343	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét		260.000											
344	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét		371.000											
	Ống thép đen Việt Đức														
345	DN125 (141.3 x 3.96)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM				581.000								
346	DN150 (168.3 x 3.96)	Mét		694.000											
347	DN150 (168.3 x 4.78)	Mét		836.000											

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
348	DN150 (168.3 x 5.16)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53A				900.000								
349	DN200 (219.1 x 4.78)	Mét					1.095.000								
350	DN200 (219.1 x 5.16)	Mét					1.180.000								
351	DN200 (219.1 x 5.56)	Mét					1.270.000								
	Ống thép đen Trung Quốc Tc ASTM A53B														
352	DN250 (273x5.56)	Mét	Tiêu chuẩn ASTM A53B				1.618.000								
353	DN250 (273x6.35)	Mét					1.844.000								
354	DN300 (323.9x6.35	Mét					2.195.000								
355	DN400 (406.4x7.14)	Mét					3.104.000								
356	DN400 (406.4x7.92)	Mét					3.434.000								
357	DN500 (508x7.92)	Mét					4.312.000								
358	DN500 (508x9)	Mét					4.889.000								
359	DN600 (609.6x9)	Mét					5.884.000								
	Ống thép mạ kẽm Vinapipe/Hòa Phát														
360	DN15 (21.2 x 1.9)	Mét	Tiêu chuẩn BS1387/85				52.000								
361	DN20 (26.65 x 2.1)	Mét					70.000								
362	DN25 (33.5 x 2.3)	Mét					97.000								
363	DN32 (42.2 x 2.3)	Mét					122.000								
364	DN40 (48.1 x 2.5)	Mét					153.000								
365	DN50 (59.9 x 2.6)	Mét					199.000								
366	DN65 (75.6 x 2.9)	Mét					280.000								
367	DN80 (88.3 x 2.9)	Mét					329.000								
368	DN100 (113.45 x 3.2)	Mét					470.000								
	Ống gang cầu (đeo) miệng bát EU Trung Quốc, L= 6m														
369	DN100	Mét	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				952.000								
370	DN150	Mét					1.274.000								
371	DN200	Mét					1.739.000								
372	DN250	Mét					2.308.000								
373	DN300	Mét					2.872.000								
374	DN400	Mét					4.325.000								
	Bu gang BE														
375	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				904.000								
376	DN100	Cái					1.106.000								
377	DN150	Cái					1.746.000								
378	DN200	Cái					2.419.000								
379	DN250	Cái					3.307.000								
380	DN300	Cái					4.618.000								
	Bu gang BU														
381	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				948.000								
382	DN100	Cái					1.154.000								
383	DN150	Cái					1.894.000								
384	DN200	Cái					2.724.000								
385	DN250	Cái					3.766.000								
386	DN300	Cái					5.092.000								
	Côn gang EE														
387	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
388	DN150x80	Cái					1.661.000								
389	DN150x100	Cái					1.823.000								
390	DN200x80	Cái					2.181.000								
391	DN200x100	Cái					2.280.000								
392	DN200x150	Cái					2.679.000								
393	DN250x100	Cái					3.670.000								
394	DN250x150	Cái					3.848.000								
395	DN250x200	Cái					3.878.000								
396	DN300x100	Cái					5.207.000								
397	DN300x200	Cái					5.476.000								
398	DN300x250	Cái					5.624.000								
	Côn gang BB														
399	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.244.000								
400	DN150x80	Cái					2.075.000								
401	DN150x100	Cái					2.102.000								
402	DN200x80	Cái					2.332.000								
403	DN200x100	Cái					2.768.000								
404	DN200x150	Cái					2.798.000								
405	DN250x100	Cái					4.588.000								
406	DN250x150	Cái					4.663.000								
407	DN250x200	Cái					4.676.000								
408	DN300x100	Cái					5.772.000								
409	DN300x200	Cái					5.906.000								
410	DN300x250	Cái					5.996.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	Cút gang EE 45 độ														
411	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.021.000								
412	DN100	Cái					1.134.000								
413	DN150	Cái					1.924.000								
414	DN200	Cái					3.049.000								
415	DN250	Cái					4.811.000								
416	DN300	Cái					6.439.000								
	Cút gang EE 90 độ														
417	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.036.000								
418	DN100	Cái					1.335.000								
419	DN150	Cái					2.292.000								
420	DN200	Cái					3.788.000								
421	DN250	Cái					6.087.000								
422	DN300	Cái					9.237.000								
	Cút gang BB 45 độ														
423	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.074.000								
424	DN100	Cái					1.622.000								
425	DN150	Cái					2.486.000								
426	DN200	Cái					3.936.000								
427	DN250	Cái					6.291.000								
428	DN300	Cái					10.880.000								
	Cút gang BB 90 độ														
429	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.187.000								
430	DN100	Cái					1.426.000								
431	DN150	Cái					2.591.000								
432	DN200	Cái					4.098.000								
433	DN250	Cái					6.897.000								
434	DN300	Cái					9.265.000								
	Tê gang EEE														
435	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.448.000								
436	DN150x80	Cái					2.324.000								
437	DN150x100	Cái					2.783.000								
438	DN200x80	Cái					3.501.000								
439	DN200x100	Cái					3.827.000								
440	DN200x150	Cái					4.477.000								
441	DN250x100	Cái					5.732.000								
442	DN250x150	Cái					6.153.000								
443	DN250x200	Cái					7.303.000								
444	DN300x100	Cái					8.613.000								
445	DN300x200	Cái					9.435.000								
446	DN300x250	Cái					10.566.000								
	Tê gang EBE														
447	DN100x80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.776.000								
448	DN100	Cái					1.843.000								
449	DN150x100	Cái					2.634.000								
450	DN200x100	Cái					3.686.000								
451	DN200x150	Cái					4.367.000								
452	DN200	Cái					4.854.000								
453	DN250x150	Cái					6.098.000								
454	DN250x200	Cái					6.198.000								
455	DN250	Cái					8.392.000								
	Tê gang BBB														
456	DN80	Cái	Tiêu chuẩn ISO2531:2009/ 2531:1998				1.776.000								
457	DN100x80	Cái					2.250.000								
458	DN100	Cái					2.265.000								
459	DN150x80	Cái					3.656.000								
460	DN150x100	Cái					3.670.000								
461	DN150	Cái					4.056.000								
462	DN200x80	Cái					5.403.000								
463	DN200x100	Cái					5.476.000								
464	DN200x150	Cái					5.832.000								
465	DN200	Cái					6.557.000								
466	DN300x100	Cái					11.323.000								
467	DN300x150	Cái					11.544.000								
	Mỗi nối mềm gang EE sản xuất tại Việt Nam														
468	DN50	Cái	Tiêu chuẩn 1832:2008				473.000								
469	DN65	Cái					554.000								
470	DN80	Cái					644.000								
471	DN100	Cái					833.000								
472	DN125	Cái					988.000								
473	DN150	Cái					1.145.000								

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
	<i>Đồng hồ đo nước nhãn hiệu Multimag Cyble kiểu đa tia, chống từ, mặt số xoay 360 độ, đồng hồ có sẵn chân gá tích hợp với Cyble đọc số từ xa, đã kiểm định (xuất xứ: Indonesia/hãng Itron)</i>				Công ty cổ phần DNP Hawaco - Địa chỉ: Phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển giao hàng đến kho bên mua										
904	Nhãn hiệu Multimag Cybe DN 20 cấp B, xuất xứ Indonesia	m					1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000	1.369.000
905	Nhãn hiệu Multimag Cybe DN 25 cấp B, xuất xứ Indonesia	m					3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800	3.244.800
906	Nhãn hiệu Multimag Cybe DN 30 cấp B, xuất xứ Indonesia	m					3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400	3.476.400
907	Nhãn hiệu Multimag Cybe DN 40 cấp B, xuất xứ Indonesia	m					5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400	5.816.400
908	Nhãn hiệu Multimag Cybe DN 50 cấp B, xuất xứ Indonesia	m					7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600	7.659.600
	<i>Van 1 chiều đồng hồ DN15 và Hộp đồng hồ</i>															
909	Van 1 chiều đồng hồ DN15, kiểu lá lật	m							46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000	46.000
910	Hộp đồng hồ HDPE/PP 365 x 212 x 162 mm	m							140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
	<i>Rắc co đồng hồ và gioăng phớt sản xuất tại Việt Nam</i>															
911	Rắc co DN15	m							25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
912	Rắc co DN20	m							53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250	53.250
913	Rắc co DN25	m							94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
914	Rắc co DN32	m							165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
915	Rắc co DN40	m							258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750	258.750
	<i>Đồng hồ đo nước hiệu Woltex kiểu Woltmann, chống từ. Mặt số có sẵn cảm biến, chân gá để cài đặt thiết bị để tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây, đã kiểm định</i>															
916	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m							12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000	12.350.000
917	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, xuất xứ EU/hãng Itron	m							12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000	12.553.000
	<i>Đồng hồ đo nước hiệu Flostar, kiểu đơn tia, chống từ. Mặt số có sẵn chân gá để cài đặt thiết bị tích hợp với hệ thống đọc số từ xa dây và không dây. Đã kiểm định</i>															
918	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, xuất xứ Italia/hãng Itron	m							3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000	3.432.000
919	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, xuất xứ Pháp/hãng Itron	m							5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000	5.797.000
920	Hiệu FLODIS DN30, cấp 2 R160, xuất xứ Pháp/hãng Itron	m							6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000	6.660.000
	<i>Các thiết bị Cyble xuất xứ: Pháp/hãng Itron</i>															
921	Cyble sensor, 5 dây	m							4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
922	Cyble RF (sóng Radio)	m							3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
	<i>Ống và phụ tùng uPVC</i>															
920	Ống uPVC DN21 PN10	M					7.700	7.700	7.700							

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1335	Ông nhựa uPVC D400 dày 19,1 mm	M					2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000	2.081.000
	Phụ kiện uPVC														
1336	Nối uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dây)			2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
1337	Nối uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dây)			3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200
1338	Nối uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dây)			5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
1339	Nối uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dây)			7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300	7.300
1340	Nối uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dây)			11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
1341	Nối uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dây)			17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
1342	Nối uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dây)			34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200	34.200
1343	Nối uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dây)			37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
1344	Nối uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dây)			74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600
1345	Nối uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dây)			120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300	120.300
1346	Nối uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dây)			309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852	309.852
1347	Nối uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dây)			628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500	628.500
1348	T uPVC D21 (1/2")	M		Hệ ASTM (Dây)			4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
1349	T uPVC D27 (3/4")	M		Hệ ASTM (Dây)			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1350	T uPVC D34 (1")	M		Hệ ASTM (Dây)			10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500
1351	T uPVC D42 (1-1/4")	M		Hệ ASTM (Dây)			13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800	13.800
1352	T uPVC D49 (1-1/2")	M		Hệ ASTM (Dây)			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
1353	T uPVC D60 (2")	M		Hệ ASTM (Dây)			35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100	35.100
1354	T uPVC D76 (2-1/2")	M		Hệ ASTM (Dây)			66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300	66.300
1355	T uPVC D90 (3")	M		Hệ ASTM (Dây)			88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400	88.400
1356	T uPVC D114 (4")	M		Hệ ASTM (Dây)			180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500	180.500
1357	T uPVC D140 (5")	M		Hệ ASTM (Dây)			316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
1358	T uPVC D168 (6")	M		Hệ ASTM (Dây)			647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600	647.600
1359	T uPVC D220 (8")	M		Hệ ASTM (Dây)			1.097.400	1.097.400	1						

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1789	Co 45 dây 280mm	M		PN 10			1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000	1.472.000
1790	Co 45 dây 315mm	M		PN 10			1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1791	Co 45 dây 355mm	M		PN 10			2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
1792	Co 45 dây 400mm	M		PN 10			2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000	2.580.000
1793	Nồi HPDE dây 20mm	M		PN 16			2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
1794	Nồi HPDE dây 25mm	M		PN 16			3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900	3.900
1795	Nồi HPDE dây 32mm	M		PN 16			6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400	6.400
1796	Nồi HPDE dây 40mm	M		PN 16			9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1797	Nồi HPDE dây 50mm	M		PN 16			16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
1798	Nồi HPDE dây 63mm	M		PN 16			24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800	24.800
1799	T HPDE dây 20mm	M		PN 16			4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900	4.900
1800	T HPDE dây 25mm	M		PN 16			7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
1801	T HPDE dây 32mm	M		PN 16			13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
1802	T HPDE dây 40mm	M		PN 16			20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
1803	T HPDE dây 50mm	M		PN 16			33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1804	T HPDE dây 63mm	M		PN 16			63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700	63.700
Van công ty chìm mặt bích tay quay hiệu ATK															
1805	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 50	cái					1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1806	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 65	cái					1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
1807	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 80	cái					2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1808	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 100	cái					3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
1809	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 125	cái					4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
1810	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 150	cái					5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
1811	Van công ty chìm mặt bích tay quay - DN 200	cái					8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Van công ty chìm mặt bích nắp chụp hiệu ATK															
1812	Van công ty chìm mặt bích nắp chụp - DN 50	cái													

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2275	Hộp bảo vệ đồng hồ đo nước bằng nhựa Polypropylene (PP). Kích thước: Dài x Cao x Rộng đáy x Rộng đỉnh =374x135x182x142 (Hộp số 4)	cái					90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	Đồng hồ đo nước														
2276	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đa tia, cấp B, vỏ nhựa model MKM P15 DN15	cái		Thân bằng nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
2277	Đồng hồ đo nước lạnh từ, đơn tia, mặt số khô, cấp C, mặt kính, vỏ đồng hồ model MKC 15	cái		Thân bằng đồng			590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000
	Van góc, trụ chữa cháy 2 cửa, hòng lấy nước														
2278	Van góc chữa cháy DN 50	Cái	ISO 2531:2009; ISO 9001: 2015	Vật liệu gang cầu			240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
2279	Van góc chữa cháy DN 65	Cái		Áp lực làm việc: PN16			340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000
2280	Trụ chữa cháy 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Thân trụ gang cầu Giống cao su EPDM Áp lực làm việc: PN10/16			1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
2281	Hòng lấy nước 2 cửa DN 100 x 2DN 65	Cái		Vật liệu gang cầu Áp lực làm việc: PN10/16			1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
	Van xả khí tự động hiệu Hidroten														
2282	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN25 (Tích hợp cút góc 90 độ)	Cái		Áp lực làm việc: PN16			3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000	3.150.000
2283	Van xả khí tự động hiệu HIDROTEN DN 50.	Cái		Diện tích thoát khí: 75mm2 Kiểu nổi ren.			6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000	6.240.000
	Đồng hồ đo nước mặt bích Maddalena														
2284	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 50	Cái		Cấp chính xác: Class 2; tỷ số (Q3/Q1): R100			8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000	8.880.000
2285	Đồng hồ đo lưu lượng nước mặt bích Woltmann kiểu WMAP EVO DN 65	Cái					10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000
	Đồng hồ đo nước hiệu JANZ														
2286	Đồng hồ đo nước lạnh DN 15, từ, đơn tia, cấp C, Model JM300,	Cái		Đồng hồ từ, đơn tia, cấp C, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
2287	Đồng hồ đo nước lạnh DN 20, từ, đa tia, cấp B, Model JT200,	Cái		Đồng hồ từ, đa tia, cấp B, mặt kính cường lực, ruột bọc đồng, vỏ đồng.			1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000	1.140.000
2288	Đồng hồ đo nước lạnh DN 25, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
2289	Đồng hồ đo nước lạnh DN 32, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000	3.840.000
2290	Đồng hồ đo nước lạnh DN 40, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
2291	Đồng hồ đo nước lạnh DN 50, từ, đa tia, cấp B, dạng đứng, Model MST	Cái					5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000	5.760.000
	Van gang hiệu FUCOLI														
	Van công ty chìm nắp chụp hiệu Fucoli Somepal Series S14 3000														
2292	Van công DN 50	Cái		Trục: Thép không gỉ AISI 420			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
2293	Van công DN 65	Cái		Khoảng cách mặt bích: Tiêu chuẩn EN558			2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000	2.975.000
2294	Van công DN 80	Cái					3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000	3.937.000
2295	Van công DN 100	Cái		Áp lực làm việc: PN16			4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000	4.725.000
2296	Van công DN 125	Cái					7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
2297	Van công DN 150	Cái			Mặt bích tiêu chuẩn EN 1092-			8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000
							Địa chỉ: số 487 Lê Duẩn		Đại lý Quỳnh Liên - Địa chỉ: đường Trường Chinh, thị trấn Ái Tử		Đại lý Nam Tiến - Địa chỉ: 456 đường Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xã	Đại lý Quốc Thủy - Địa chỉ: 282 Lê Duẩn, thị trấn Gio Linh	Đại lý Hà Anh Dũng - Địa chỉ: Thị trấn Khe Sanh		Đại lý Thành Đào - Địa chỉ: Thôn Đốc Kinh, xã Cam Chính
	Bồn nước inox Hwata ngang														
2298	500 L	Cái					2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000	2.100.000		2.100.000
2299	700 L	Cái					2.529.545		2.529.545		2.529.545	2.529.545	2.529.545		2.529.545
2300	1000 L	Cái					3.102.273		3.102.273		3.102.273	3.102.273	3.102.273		3.102.273
2301	1500 L	Cái					4.677.273		4.677.273		4.677.273	4.677.273	4.677.273		4.677.273
2302	2000 L	Cái					6.013.636		6.013.636		6.013.636	6.013.636	6.013.636		6.013.636
2303	2500 L	Cái					7.540.909		7.540.909		7.540.909	7.540.909	7.540.909		7.540.909
2304	3000 L	Cái					8.495.455		8.495.455		8.495.455	8.495.455	8.495.455		8.495.455
	Bồn nước inox Hwata đứng														
2305	500 L	Cái					1.956.818		1.956.818		1.956.818	1.956.818	1.956.818		1.956.818
2306	700 L	Cái					2.386.364		2.386.364		2.386.364	2.386.364	2.386.364		2.386.364
2307	1000 L	Cái					2.911.364		2.911.364		2.911.364	2.911.364	2.911.364		2.911.364
2308	1500 L	Cái					4.390.909		4.390.909		4.390.909	4.390.909	4.390.909		4.390.909
2309	2000 L	Cái					5.727.273		5.727.273		5.727.273	5.727.273	5.727.273		5.727.273

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2310	2500 L	Cái					7.206.818		7.206.818		7.206.818	7.206.818	7.206.818		7.206.818
2311	3000 L	Cái					8.113.636		8.113.636		8.113.636	8.113.636	8.113.636		8.113.636
	Bồn nước inox Hoa Sen ngang														
2312	500 L	Cái					2.050.000		2.050.000		2.050.000	2.050.000	2.050.000		2.050.000
2313	700 L	Cái					2.350.000		2.350.000		2.350.000	2.350.000	2.350.000		2.350.000
2314	1000 L	Cái					3.050.000		3.050.000		3.050.000	3.050.000	3.050.000		3.050.000
2315	1500 L	Cái					4.700.000		4.700.000		4.700.000	4.700.000	4.700.000		4.700.000
2316	2000 L (ø1200)	Cái					6.050.000		6.050.000		6.050.000	6.050.000	6.050.000		6.050.000
2317	2000 L (ø1380)	Cái					6.600.000		6.600.000		6.600.000	6.600.000	6.600.000		6.600.000
2318	2500 L (ø1200)	Cái					7.500.000		7.500.000		7.500.000	7.500.000	7.500.000		7.500.000
2319	2500 L (ø1380)	Cái					8.000.000		8.000.000		8.000.000	8.000.000	8.000.000		8.000.000
2320	3000 L (ø 1200)	Cái					8.500.000		8.500.000		8.500.000	8.500.000	8.500.000		8.500.000
2321	3000 L (ø 1380)	Cái					9.050.000		9.050.000		9.050.000	9.050.000	9.050.000		9.050.000
	Bồn nước inox Hoa Sen đứng														
2322	500 L	Cái					1.900.000		1.900.000		1.900.000	1.900.000	1.900.000		1.900.000
2323	700 L	Cái					2.270.000		2.270.000		2.270.000	2.270.000	2.270.000		2.270.000
2324	1000 L	Cái					2.850.000		2.850.000		2.850.000	2.850.000	2.850.000		2.850.000
2325	1500 L	Cái					4.400.000		4.400.000		4.400.000	4.400.000	4.400.000		4.400.000
2326	2000 L (ø1200)	Cái					5.750.000		5.750.000		5.750.000	5.750.000	5.750.000		5.750.000
2327	2000 L (ø1380)	Cái					6.100.000		6.100.000		6.100.000	6.100.000	6.100.000		6.100.000
2328	2500 L (ø1200)	Cái					7.300.000		7.300.000		7.300.000	7.300.000	7.300.000		7.300.000
2329	2500 L (ø1380)	Cái					7.800.000		7.800.000		7.800.000	7.800.000	7.800.000		7.800.000
2330	3000 L (ø 1200)	Cái					8.200.000		8.200.000		8.200.000	8.200.000	8.200.000		8.200.000
2331	3000 L (ø 1380)	Cái					8.800.000		8.800.000		8.800.000	8.800.000	8.800.000		8.800.000
	Thiết bị vệ sinh Caesar														
	Bàn cầu 1 khối														
2332	CD1395	Bộ					7.690.000		7.690.000		7.690.000	7.690.000	7.690.000		7.690.000
2333	CD1394	Bộ					7.190.000		7.190.000		7.190.000	7.190.000	7.190.000		7.190.000
2334	CD1375	Bộ					6.680.000		6.680.000		6.680.000	6.680.000	6.680.000		6.680.000
	Bàn cầu 2 khối														
2335	CD1340	Bộ					3.685.000		3.685.000		3.685.000	3.685.000	3.685.000		3.685.000
2336	CD1320	Bộ					2.798.182		2.798.182		2.798.182	2.798.182	2.798.182		2.798.182
2337	CPT1332	Bộ					2.562.727		2.562.727		2.562.727	2.562.727	2.562.727		2.562.727
2338	CT1338 (1 nhân, nắp thường)	Bộ					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2339	CTS1338 (1 nhân, nắp êm)	Bộ					2.327.273		2.327.273		2.327.273	2.327.273	2.327.273		2.327.273
2340	CD1338 (2 nhân, nắp thường)	Bộ					2.376.364		2.376.364		2.376.364	2.376.364	2.376.364		2.376.364
2341	CDS1338 (2 nhân, nắp êm)	Bộ					2.542.727		2.542.727		2.542.727	2.542.727	2.542.727		2.542.727
2342	CT1325 (1 nhân, nắp thường)	Bộ					1.992.727		1.992.727		1.992.727	1.992.727	1.992.727		1.992.727
2343	CTS1325 (1 nhân, nắp êm)	Bộ					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2344	CD1325 (2 nhân, nắp thường)	Bộ					2.199.091		2.199.091		2.199.091	2.199.091	2.199.091		2.199.091
2345	CDS1325 (2 nhân, nắp êm)	Bộ					2.366.364		2.366.364		2.366.364	2.366.364	2.366.364		2.366.364
2346	Bàn cầu thùng nước âm tường CPT1503	Bộ					8.410.000		8.410.000		8.410.000	8.410.000	8.410.000		8.410.000
	Bàn cầu xôm														
2347	C1230 + BF525A	Bộ					3.380.000		3.380.000		3.380.000	3.380.000	3.380.000		3.380.000
2348	CS1230	Bộ					1.660.000		1.660.000		1.660.000	1.660.000	1.660.000		1.660.000
2349	C1250 + BF523	Bộ					3.470.000		3.470.000		3.470.000	3.470.000	3.470.000		3.470.000
2350	CS1280	Bộ					2.040.000		2.040.000		2.040.000	2.040.000	2.040.000		2.040.000
2351	Bàn cầu xà gạt tay CPI333 + BF521A	Bộ					4.150.000		4.150.000		4.150.000	4.150.000	4.150.000		4.150.000
2352	Bệ vệ sinh nữ B1031 + Vòi B183C	Bộ					4.000.000		4.000.000		4.000.000	4.000.000	4.000.000		4.000.000
	Bàn cầu trẻ em														
2353	C1352	Bộ					3.130.000		3.130.000		3.130.000	3.130.000	3.130.000		3.130.000
2354	CT1026	Bộ					1.650.000		1.650.000		1.650.000	1.650.000	1.650.000		1.650.000
	Chậu + Vòi chậu														
	Chậu trên bàn														
2355	LS222	Cái					1.290.000		1.290.000		1.290.000	1.290.000	1.290.000		1.290.000
2356	LS215	Cái					1.310.000		1.310.000		1.310.000	1.310.000	1.310.000		1.310.000
2357	LF5258	Cái					2.100.000		2.100.000		2.100.000	2.100.000	2.100.000		2.100.000
2358	LF5254	Cái					2.250.000		2.250.000		2.250.000	2.250.000	2.250.000		2.250.000
2359	LS221	Cái					1.480.000		1.480.000		1.480.000	1.480.000	1.480.000		1.480.000
2360	LF5256	Cái					1.810.000		1.810.000		1.810.000	1.810.000	1.810.000		1.810.000
2361	LF5260	Cái					2.280.000		2.280.000		2.280.000	2.280.000	2.280.000		2.280.000
	Chậu dương bàn														
2362	LS018	Cái					950.000		950.000		950.000	950.000	950.000		950.000
2363	LS019	Cái					1.040.000		1.040.000		1.040.000	1.040.000	1.040.000		1.040.000
	Chậu âm bàn														
2364	LS115	Cái					910.000		910.000		910.000	910.000	910.000		910.000
2365	LS113	Cái					990.000		990.000		990.000	990.000	990.000		990.000
2366	LS125	Cái					1.210.000		1.210.000		1.210.000	1.210.000	1.210.000		1.210.000
	Chậu treo tường														
2367	L2152 + P2443	Bộ					1.160.000		1.160.000		1.160.000	1.160.000	1.160.000		1.160.000
2368	L2220 + P2443	Bộ					1.220.000		1.220.000		1.220.000	1.220.000	1.220.000		1.220.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2369	L2365 + P2443	Bộ			Công ty TNHH Thương mại số 1	Giá bán tại các cửa hàng VLXD của công ty trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1.640.000		1.640.000		1.640.000	1.640.000	1.640.000		1.640.000
2370	L2140 + P2445	Bộ					1.020.000		1.020.000		1.020.000	1.020.000	1.020.000		1.020.000
2371	L2152 + P2445	Bộ					1.160.000		1.160.000		1.160.000	1.160.000	1.160.000		1.160.000
2372	L2220 + P2445	Bộ					1.220.000		1.220.000		1.220.000	1.220.000	1.220.000		1.220.000
2373	L2365 + P2445	Bộ					1.640.000		1.640.000		1.640.000	1.640.000	1.640.000		1.640.000
	Vòi Lavabo rửa mặt nóng lạnh														
2374	B380CU	Cái					900.000		900.000		900.000	900.000	900.000		900.000
2375	B260CP/B260CU (bộ xả ty/nhân)	Cái					1.000.000		1.000.000		1.000.000	1.000.000	1.000.000		1.000.000
2376	B200CU	Cái					1.040.000		1.040.000		1.040.000	1.040.000	1.040.000		1.040.000
2377	B490CP/B490CU (bộ xả ty/nhân)	Cái					1.080.000		1.080.000		1.080.000	1.080.000	1.080.000		1.080.000
2378	B400CU	Cái					1.260.000		1.260.000		1.260.000	1.260.000	1.260.000		1.260.000
2379	B308C	Cái					2.160.000		2.160.000		2.160.000	2.160.000	2.160.000		2.160.000
2380	B570CU	Cái					1.420.000		1.420.000		1.420.000	1.420.000	1.420.000		1.420.000
2381	B770CU	Cái					2.170.000		2.170.000		2.170.000	2.170.000	2.170.000		2.170.000
2382	B550CU	Cái					2.390.000		2.390.000		2.390.000	2.390.000	2.390.000		2.390.000
2383	B571CU	Cái					1.960.000		1.960.000		1.960.000	1.960.000	1.960.000		1.960.000
2384	B541CU	Cái					2.950.000		2.950.000		2.950.000	2.950.000	2.950.000		2.950.000
	Vòi rửa mặt lạnh														
2385	B061CU	Cái					1.470.000		1.470.000		1.470.000	1.470.000	1.470.000		1.470.000
2386	B041CU	Cái					1.550.000		1.550.000		1.550.000	1.550.000	1.550.000		1.550.000
2387	B571CU	Cái					1.960.000		1.960.000		1.960.000	1.960.000	1.960.000		1.960.000
2388	B541CU	Cái					2.950.000		2.950.000		2.950.000	2.950.000	2.950.000		2.950.000
2389	B060C	Cái					700.000		700.000		700.000	700.000	700.000		700.000
2390	B060CU	Cái					890.000		890.000		890.000	890.000	890.000		890.000
2391	B040C	Cái					760.000		760.000		760.000	760.000	760.000		760.000
2392	B027C	Cái					250.000		250.000		250.000	250.000	250.000		250.000
2393	B076C	Cái					570.000		570.000		570.000	570.000	570.000		570.000
2394	B111C	Cái					800.000		800.000		800.000	800.000	800.000		800.000
2395	B101C	Cái					550.000		550.000		550.000	550.000	550.000		550.000
2396	B104C	Cái					480.000		480.000		480.000	480.000	480.000		480.000
2397	B105C	Cái					450.000		450.000		450.000	450.000	450.000		450.000
2398	B054CU	Cái					1.150.000		1.150.000		1.150.000	1.150.000	1.150.000		1.150.000
	Vòi bếp nóng lạnh														
2399	K415C	Cái					1.440.000		1.440.000		1.440.000	1.440.000	1.440.000		1.440.000
2400	K695C	Cái					1.830.000		1.830.000		1.830.000	1.830.000	1.830.000		1.830.000
2401	K685C	Cái					1.830.000		1.830.000		1.830.000	1.830.000	1.830.000		1.830.000
2402	K665C	Cái					2.370.000		2.370.000		2.370.000	2.370.000	2.370.000		2.370.000
	Vòi bếp lạnh														
2403	K027C	Cái					530.000		530.000		530.000	530.000	530.000		530.000
2404	K028C	Cái					640.000		640.000		640.000	640.000	640.000		640.000
2405	K035C	Cái					790.000		790.000		790.000	790.000	790.000		790.000
2406	K022C	Cái					760.000		760.000		760.000	760.000	760.000		760.000
2407	K025C	Cái					920.000		920.000		920.000	920.000	920.000		920.000
	Vòi tường lạnh														
2408	W054C	Cái					930.000		930.000		930.000	930.000	930.000		930.000
2409	W027C	Cái					250.000		250.000		250.000	250.000	250.000		250.000
2410	WP027C	Cái					260.000		260.000		260.000	260.000	260.000		260.000
2411	W034-I	Cái					160.000		160.000		160.000	160.000	160.000		160.000
2412	W034	Cái					140.000		140.000		140.000	140.000	140.000		140.000
	Sen tắm + vòi sen														
	Sen tắm nóng lạnh														
2413	S383C	Cái					1.210.000		1.210.000		1.210.000	1.210.000	1.210.000		1.210.000
2414	S360C	Cái					1.360.000		1.360.000		1.360.000	1.360.000	1.360.000		1.360.000
2415	S203C	Cái					1.400.000		1.400.000		1.400.000	1.400.000	1.400.000		1.400.000
2416	S493C	Cái					1.430.000		1.430.000		1.430.000	1.430.000	1.430.000		1.430.000
2417	S403C	Cái					1.650.000		1.650.000		1.650.000	1.650.000	1.650.000		1.650.000
2418	S773C	Cái					3.400.000		3.400.000		3.400.000	3.400.000	3.400.000		3.400.000
	Vòi sen lạnh														
2419	S038C (tay sen xi)	Cái					710.000		710.000		710.000	710.000	710.000		710.000
2420	S038CP (tay sen nhựa)	Cái					560.000		560.000		560.000	560.000	560.000		560.000
	Bệ tiều														
	Bệ tiều treo														
2421	U0221	Cái					660.000		660.000		660.000	660.000	660.000		660.000
2422	U0211	Cái					756.364		756.364		756.364	756.364	756.364		756.364
2423	U0230	Cái					980.000		980.000		980.000	980.000	980.000		980.000
2424	U0240	Cái					1.178.182		1.178.182		1.178.182	1.178.182	1.178.182		1.178.182
2425	U0282	Cái					2.410.000		2.410.000		2.410.000	2.410.000	2.410.000		2.410.000
2426	U0264	Cái					2.590.000		2.590.000		2.590.000	2.590.000	2.590.000		2.590.000
2427	U0267	Cái					2.590.000		2.590.000		2.590.000	2.590.000	2.590.000		2.590.000
2428	U0232	Cái					2.650.000		2.650.000		2.650.000	2.650.000	2.650.000		2.650.000
2429	U0235	Cái					3.110.000		3.110.000		3.110.000	3.110.000	3.110.000		3.110.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
2430	U0266	Cái					5.300.000		5.300.000		5.300.000	5.300.000	5.300.000		5.300.000
2431	UA0234	Cái					6.410.000		6.410.000		6.410.000	6.410.000	6.410.000		6.410.000
2432	UA0283	Cái					7.000.000		7.000.000		7.000.000	7.000.000	7.000.000		7.000.000
2433	UA0237	Cái					7.850.000		7.850.000		7.850.000	7.850.000	7.850.000		7.850.000
	Bệ tiều đứng														
2434	UA0284	Cái					9.260.000		9.260.000		9.260.000	9.260.000	9.260.000		9.260.000
2435	U0296	Cái					3.000.000		3.000.000		3.000.000	3.000.000	3.000.000		3.000.000
	U0239	Cái					4.200.000		4.200.000		4.200.000	4.200.000	4.200.000		4.200.000
	Vách ngăn bệ tiều														
2437	UW0320	Cái					922.727		922.727		922.727	922.727	922.727		922.727
2438	UW0330	Cái					922.727		922.727		922.727	922.727	922.727		922.727
	Xà tiều														
	Xà tiều cầm ứng														
2439	A624	Cái					2.610.000		2.610.000		2.610.000	2.610.000	2.610.000		2.610.000
2440	A656	Cái					2.250.000		2.250.000		2.250.000	2.250.000	2.250.000		2.250.000
2441	A623	Cái					2.490.000		2.490.000		2.490.000	2.490.000	2.490.000		2.490.000
2442	A648	Cái					2.850.000		2.850.000		2.850.000	2.850.000	2.850.000		2.850.000
2443	A652DC-PW	Cái					2.890.000		2.890.000		2.890.000	2.890.000	2.890.000		2.890.000
2444	A637	Cái					4.240.000		4.240.000		4.240.000	4.240.000	4.240.000		4.240.000
2445	A654	Cái					4.230.000		4.230.000		4.230.000	4.230.000	4.230.000		4.230.000
	Xà tiều ấn tay														
2446	BF412G	Cái					960.000		960.000		960.000	960.000	960.000		960.000
2447	BF410	Cái					640.000		640.000		640.000	640.000	640.000		640.000
	Máy sấy tóc														
2448	A801	Cái					4.410.000		4.410.000		4.410.000	4.410.000	4.410.000		4.410.000
2449	A803	Cái					5.430.000		5.430.000		5.430.000	5.430.000	5.430.000		5.430.000
	Bồn tắm massage														
2450	MT0150L	Cái					20.260.000		20.260.000		20.260.000	20.260.000	20.260.000		20.260.000
2451	MT0170L	Cái					20.770.000		20.770.000		20.770.000	20.770.000	20.770.000		20.770.000
	Phụ kiện														
2452	Bộ xà nhận nhựa BF605	Cái					250.000		250.000		250.000	250.000	250.000		250.000
2453	Dây cáp BF422	Cái					90.000		90.000		90.000	90.000	90.000		90.000
2454	Van không chế T BF427	Cái					200.000		200.000		200.000	200.000	200.000		200.000
2455	Vòi xịt nhựa BS304A	Cái					290.000		290.000		290.000	290.000	290.000		290.000
2456	Vòi xịt nhựa BS306A	Cái					360.000		360.000		360.000	360.000	360.000		360.000
2457	Vòi xịt nhựa BS304B	Cái					310.000		310.000		310.000	310.000	310.000		310.000
2458	Vòi xịt nhựa BS306B	Cái					400.000		400.000		400.000	400.000	400.000		400.000
2459	Vòi xịt xi BS306B	Cái					440.000		440.000		440.000	440.000	440.000		440.000
2460	Vòi xịt xi BS306B	Cái					600.000		600.000		600.000	600.000	600.000		600.000
	Thiết bị vệ sinh Toto														
	<i>Bàn cầu 2 khối kết hợp nắp đóng êm</i>														
2461	CS320DRT10	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2462	CS302DT10	Bộ					3.318.182		3.318.182		3.318.182	3.318.182	3.318.182		3.318.182
2463	CS300DRT10	Bộ					3.009.091		3.009.091		3.009.091	3.009.091	3.009.091		3.009.091
2464	CS325DRT3	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2465	CS320DRT3	Bộ					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727		3.972.727
2466	CS300DRT3	Bộ					3.009.091		3.009.091		3.009.091	3.009.091	3.009.091		3.009.091
	<i>Chậu + Vòi chậu</i>														
	Chậu đặt bàn														
2467	LT1705	Cái					5.009.091		5.009.091		5.009.091	5.009.091	5.009.091		5.009.091
2468	LT5616C	Cái					4.381.818		4.381.818		4.381.818	4.381.818	4.381.818		4.381.818
2469	LT5715	Cái					3.836.364		3.836.364		3.836.364	3.836.364	3.836.364		3.836.364
2470	LT952	Cái					3.363.636		3.363.636		3.363.636	3.363.636	3.363.636		3.363.636
2471	LT951C	Cái					3.527.273		3.527.273		3.527.273	3.527.273	3.527.273		3.527.273
2472	LT950C	Cái					3.354.545		3.354.545		3.354.545	3.354.545	3.354.545		3.354.545
	Chậu bán âm														
2473	L909C	Cái					2.727.273		2.727.273		2.727.273	2.727.273	2.727.273		2.727.273
2474	L501C	Cái					1.036.364		1.036.364		1.036.364	1.036.364	1.036.364		1.036.364
2475	L762	Cái					1.518.182		1.518.182		1.518.182	1.518.182	1.518.182		1.518.182
2476	L763	Cái					1.472.727		1.472.727		1.472.727	1.472.727	1.472.727		1.472.727
	Chậu đặt âm bàn														
2477	LW1505V_TL516GV(giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					3.390.909		3.390.909		3.390.909	3.390.909	3.390.909		3.390.909
2478	LW1506V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					3.909.091		3.909.091		3.909.091	3.909.091	3.909.091		3.909.091
2479	LW1535V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					4.118.182		4.118.182		4.118.182	4.118.182	4.118.182		4.118.182
2480	LW1536V_TL516GV (giá đỡ, không đóng gói cùng thân chậu)	Cái					4.627.273		4.627.273		4.627.273	4.627.273	4.627.273		4.627.273
2481	LT764	Cái					2.590.909		2.590.909		2.590.909	2.590.909	2.590.909		2.590.909
2482	LT765	Cái					2.590.909		2.590.909		2.590.909	2.590.909	2.590.909		2.590.909

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
2483	LT548	Cái					2.409.091		2.409.091		2.409.091	2.409.091	2.409.091		2.409.091	
2484	LT546	Cái					2.072.727		2.072.727		2.072.727	2.072.727	2.072.727			2.072.727
	Chậu chân dài															
2485	LPT766C	Cái					3.972.727		3.972.727		3.972.727	3.972.727	3.972.727			3.972.727
2486	LPT239CR	Cái					2.690.909		2.690.909		2.690.909	2.690.909	2.690.909			2.690.909
2487	LPT236CS	Cái					2.518.182		2.518.182		2.518.182	2.518.182	2.518.182			2.518.182
	Chậu treo tường															
2488	LHT239CR	Cái					2.409.091		2.409.091		2.409.091	2.409.091	2.409.091			2.409.091
2489	LHT236CS	Cái					2.200.000		2.200.000		2.200.000	2.200.000	2.200.000			2.200.000
2490	LHT240CS	Cái					1.900.000		1.900.000		1.900.000	1.900.000	1.900.000			1.900.000
2491	LHT300CR	Cái					1.527.273		1.527.273		1.527.273	1.527.273	1.527.273			1.527.273
	Vòi chậu															
2492	TLG03301V*	Cái					4.118.182		4.118.182		4.118.182	4.118.182	4.118.182			4.118.182
2493	TLG03303V*	Cái					4.454.545		4.454.545		4.454.545	4.454.545	4.454.545			4.454.545
2494	TLG04301V*	Cái					3.472.727		3.472.727		3.472.727	3.472.727	3.472.727			3.472.727
2495	TLG04301V*	Cái					3.790.909		3.790.909		3.790.909	3.790.909	3.790.909			3.790.909
2496	TLS3301V*	Cái					2.163.636		2.163.636		2.163.636	2.163.636	2.163.636			2.163.636
2497	TLS3303V*	Cái					2.736.364		2.736.364		2.736.364	2.736.364	2.736.364			2.736.364
2498	TVLM102NSR*	Cái					1.818.182		1.818.182		1.818.182	1.818.182	1.818.182			1.818.182
2499	TVLM111INS*	Cái					2.300.000		2.300.000		2.300.000	2.300.000	2.300.000			2.300.000
2500	TVLM112NS*	Cái					2.772.727		2.772.727		2.772.727	2.772.727	2.772.727			2.772.727
	Sen tắm nóng lạnh															
2501	TBS03302V	Cái					2.500.000		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000			2.500.000
2502	TBS04302V	Cái					2.500.000		2.500.000		2.500.000	2.500.000	2.500.000			2.500.000
2503	TTMR302V	Cái					3.254.545		3.254.545		3.254.545	3.254.545	3.254.545			3.254.545
	Bát sen cầm tay															
2504	DGH108ZR	Cái					1.454.545		1.454.545		1.454.545	1.454.545	1.454.545			1.454.545
2505	DGH104ZR	Cái					845.455		845.455		845.455	845.455	845.455			845.455
2506	Tiểu nam treo tường U104W/F (chưa bao gồm van xả)	Cái					2.363.636		2.363.636		2.363.636	2.363.636	2.363.636			2.363.636
	Phụ kiện															
2507	Thanh vát khăn YTS406BV	Cái					2.463.636		2.463.636		2.463.636	2.463.636	2.463.636			2.463.636
2508	Thanh vát khăn YTS406S4RV	Cái					827.273		827.273		827.273	827.273	827.273			827.273
2509	Bộ 5 sản phẩm *YS406N5V (lô đựng giấy vệ sinh, vòng treo khăn, móc áo, thanh vát khăn & thanh vát khăn 2 tầng	Cái					5.100.000		5.100.000		5.100.000	5.100.000	5.100.000			5.100.000
2510	Dây xịt nước (mạ Crôm)	Cái					872.727		872.727		872.727	872.727	872.727			872.727
2511	Dây xịt nước (màu kem)	Cái					663.636		663.636		663.636	663.636	663.636			663.636
2512	Ga thoát sản TVBA407	Cái					1.181.818		1.181.818		1.181.818	1.181.818	1.181.818			1.181.818
2513	Gương YM4560A	Cái					1.872.727		1.872.727		1.872.727	1.872.727	1.872.727			1.872.727
	Bồn inox Tân Á															
2514	Bồn ngang TA 500L	Bộ							2.150.000							
2515	Bồn ngang TA 700L	Bộ							2.500.000							
2516	Bồn ngang TA 1000L	Bộ							3.200.000							
2517	Bồn ngang TA 1500L	Bộ							5.000.000							
2518	Bồn ngang TA 2000L	Bộ							6.600.000							
	Thiết bị vệ sinh Viglacera															
2519	V35 + hàng xịt VG826	Bộ							4.740.000							
2520	V817 + hàng xịt VG826	Bộ							4.610.000							
2521	V819 + hàng xịt VG826	Bộ							3.450.000							
2522	V848 + hàng xịt VG826	Bộ							4.950.000							
2523	V811 + hàng xịt VG826	Bộ							4.100.000							
2524	V36 + hàng xịt VG826	Bộ							4.190.000							
2525	MK2 + hamg xịt VG826	Bộ							3.690.000							
	BỆT KẾT RỜI NÁP ỀM															
2526	VI6	Bộ							2.920.000							
2527	VI107	Bộ							2.660.000							
2528	VI88	Bộ							2.340.000							
	BỆT KẾT RỜI NÁP THƯỜNG															
2529	VI66	Bộ					2.160.000									
2530	VI77	Bộ					2.090.000									
2531	BỆT TRỀ EM	Bộ					2.128.000									
	CHẬU RỬA															
2532	CHẬU VTL2,VTL3	Cái					508.000									
2533	Chậu âm bàn CA2	Cái					1.410.000									
2534	Chậu dương bàn CD1	Cái					1.020.000									
2535	Chậu V72	Cái					1.230.000									
2536	Chân + chậu CD50	Bộ					1.540.000									
2537	Chân + chậu VI5	Bộ					1.390.000									
2538	Chân + chậu V39	Bộ					1.280.000									
	TIỂU NAM, TIỂU NỮ															

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ		
2576	VG92	Bộ						1.710.000									
2577	VG98	Bộ						890.000									
	THIẾT BỊ VỆ SINH COSENI																
2578	Bệt khối L104	Bộ						4.600.000									
2579	Bệt khối L107	Bộ						5.200.000									
2580	Bệt khối L108	Bộ						4.950.000									
2581	Bệt khối L111	Bộ						5.500.000									
2582	Bệt khối TV21	Bộ						5.700.000									
2583	Bệt rời R150	Bộ						2.900.000									
2584	Bệt rời R154	Bộ						3.200.000									
2585	Bệt rời R153	Bộ						3.050.000									
2586	Bệt rời R155	Bộ						2.900.000									
	CHẬU RỬA																
2587	Chậu tròn đế bản C103	Cái						990.000									
2588	Chậu dương bản C10413	Cái						1.250.000									
2589	Chậu treo tường C10613	Cái						890.000									
2590	Chậu treo tường C10713	Cái						890.000									
2591	Chậu treo tường C10813	Cái						850.000									
2592	Chậu chữ nhật đặt bàn C111	Cái						1.800.000									
2593	Chậu dương bản tròn C113	Cái						1.600.000									
2594	Chậu bán âm bản C117	Cái						2.200.000									
2595	Chậu dương hạt xoài C118	Cái						2.200.000									
2596	Chân lửng P106	Cái						700.000									
2597	Chân dài P107	Cái						750.000									
2598	Tiểu nam T101	Cái						1.750.000									
2599	Tiểu nam T103	Cái						1.350.000									
2600	Tiểu nam T102	Cái						1.500.000									
	SEN VÔI																
2601	Vòi lạnh CL9900	Cái						1.050.000									
2602	Vòi lạnh CL9902	Cái						810.000									
2603	Vòi NL CL9191	Cái						2.400.000									
2604	Vòi NL CL9161	Cái						2.020.000									
2605	Sen NL CL 9273	Cái						2.570.000									
2606	Sen NL CL 9173	Cái						3.310.000									
	SIPHONG, GIƯỜNG TẮM, SP KHÁC																
2607	Hàng xít CL1101	Cái						280.000									
2608	Gương CL6900	Cái						2.500.000									
2609	Gương CL6920	Cái						2.500.000									
2610	Hộp giấy vệ sinh C-LG01	Cái						400.000									
2611	Xiphong lật CXP01	Cái						120.000									
2612	Xiphong nhẵn CXP02	Cái						200.000									
	Thiết bị vệ sinh Viglacera - NHÃN SANFI																
2613	Bệt liền S303	Bộ					Công ty TNHH Thu Nghĩa	Giá bán tại chân công trình									

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
74	DVV-37x2,5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900	436.900
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)														
75	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470	43.470
76	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870	121.870
77	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	mét	TCVN 5935-1				385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610	385.610
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)														
78	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700	434.700
79	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2				1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750	1.022.750
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)														
80	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930	1.085.930
81	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2				5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150	5.513.150
	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV														
82	AV-16-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870	8.870
83	AV-35-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260	16.260
84	AV-120-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740	50.740
85	AV-500-0,6/1 kV	mét	AS/NZS 5000.1				201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670	201.670
	Dây nhôm lõi thép														
86	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	mét	TCVN 5064				20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
87	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	mét	TCVN 5064				38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760	38.760
88	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	mét	TCVN 5064				96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)														
89	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	mét	TCVN 6447/AS 3560				45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
	Ống luồn dây điện :														
90	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
91	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21				31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
92	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn													

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
853	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 20765 (1.2m 20W Daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	Cái	TCCS-121.2016/DQC		Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang	Giá bán trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	244.091	
	Đèn chiếu sáng ngoài trời thương hiệu Điện quang						2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000	2.877.000
854	Bộ đèn đường LED Alley 1 - 30 (Thông số công suất 30W, V03- Driver MeanWell)	Bộ	TCVN 7722-2-3 (IEC 60598-2-3) LM79 / LM80				4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000	4.739.000
855	Bộ đèn đường LED Alley 2 - 100 (Thông số công suất 100W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000	4.908.000
856	Bộ đèn đường LED Alley 3 - 120 (Thông số công suất 120W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000	5.445.000
857	Bộ đèn đường LED Alley 4 - 200 (Thông số công suất 20W, V03- Driver MeanWell)	Bộ					1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
858	Bộ đèn LED đường TITAN 1-30 (30W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997)				1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000	1.978.000
859	Bộ đèn LED đường TITAN 1-40 (40W, Ra70, B2B)	Bộ					1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000	1.996.000
860	Bộ đèn LED đường TITAN 1-50 (50W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7186:2018				4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
861	Đèn đường LED TITAN 2-100 (Thông số công suất 100W)	Bộ	TCVN 7722-2-2:2007(IEC 60598-2-2:1997)				6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000	6.703.000
862	Đèn đường LED TITAN 3-120 (Thông số công suất 120W)	Bộ	TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018				6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000	6.767.000
863	Bộ đèn LED đường TITAN 3-150 (150W, Ra70, B2B)	Bộ	TCVN 7722-2-5:2007(IEC 60598-2-5:1998)				1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000	1.919.000
864	Đèn pha NEPTUNE 50 (Thông số công suất 50W)	Bộ	TCVN 7186:2018 –CISPR 15:2018				4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000	4.668.000
865	Đèn pha NEPTUNE 100 (Thông số công suất 100W)	Bộ					6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000	6.228.000
866	Đèn pha NEPTUNE 150 (Thông số công suất 150W)	Bộ		7.430.000			7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000	7.430.000
867	Đèn pha NEPTUNE 200 (Thông số công suất 200W)	Bộ		7.439.000			7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000	7.439.000
868	Đèn Helios 1 - H1 30740 04K032L350A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable,				7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000	7.468.000
869	Đèn Helios 1- H1 40740 05K32L420A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000	7.478.000
870	Đèn Helios 1 - H1 50740 06K032L500A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000	7.488.000
871	Đèn Helios 1 - H1 60740 07K032L650A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000	7.507.000
872	Đèn Helios 1 - H1 70740 08K032L720A - 02A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc				7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
873	Đèn Helios 1 - H1 75740 09K032L800A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000	7.555.000
874	Đèn Helios 1- H1 80740 9K532L900A - 02A1 P50-GR	Bộ					7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000	7.966.000
875	Đèn Helios 1 - H1 90740 12K048L650A - 03A1 P50-GR	Bộ					7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000	7.985.000
876	Đèn Helios 1 - H1 105740 13K048L750A - 03A1 P50-GR	Bộ	Xuất xứ Việt Nam				8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000	8.006.000
877	Đèn Helios 1 - H1 110740 13K048L800A - 03A1 P50-GR	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) IEC 60529 ; IEC62262; Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc				8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000	8.491.000
878	Đèn Helios 1 - H1 120740 15K064L630A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000	8.520.000
879	Đèn Helios 1- H1 130740 16K064L700A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000	8.530.000
880	Đèn Helios 1 - H1 140740 18K064L750A - 04A1 P50-GR	Bộ					8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000	8.551.000
881	Đèn Helios 1 - H1 150740 19K064L800A - 04A1 P50-GR	Bộ	Full Programmable, chuẩn 0-10V/1-10V hoặc DALI LED module SSC Hàn Quốc				9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000	9.792.000
882	Đèn Helios 1- H1 160740 19K80L660A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000	9.875.000
883	Đèn Helios 1- H1 175740 20K80L720A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000	9.901.000
884	Đèn Helios 1- H1 185740 21K80L760A - 05A1 P50-GR	Bộ					9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000	9.928.000
885	Đèn Helios 1- H1 190740 22K80L800A - 05A1 P50-GR	Bộ	Xuất xứ Việt Nam				11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000	11.499.000
886	Đèn Helios 2- H2 210740 25K96L730A - 06A1 P50-GR	Bộ					11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000	11.525.000
887	Đèn Helios 2- H2 220740 26K96L760A - 06A1 P50-GR	Bộ					12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000	12.029.000
888	Đèn Helios 2- H2 230740 28K112L690A - 07A1 P50-GR	Bộ			12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000	12.054.000		
889	Đèn Helios 2- H2 240740 29K112L720A - 07A1 P50-GR	Bộ														

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
922	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 40W 5000 màu xám (KY-E-HT-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V	Công ty cổ phần tập đoàn DAT	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600	9.214.600
923	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 50W 5000 màu xám (KY-E-HT-002)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600	10.875.600
924	Bộ đèn NLMT All In Two INTENSE 60W 5000 màu xám (KY-E-HT-003)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500	11.622.500
925	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 20W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C1)	Bộ		20W - 3400 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 20AH/12.8V			6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000	6.370.000
926	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 30W 5700 màu xám (KY-F-XC-001-C2)	Bộ		30W - 5100 Lm; Mono panel 65W/18V - Lithium battery 30AH/12.8V			7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600	7.179.600
927	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 40W 5700 màu xám (KY-F-XC-001)	Bộ		40W - 6800 Lm; Mono panel 95W/18V - Lithium battery 40AH/12.8V			8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200	8.363.200
928	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002-C1)	Bộ		50W - 8500 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 50AH/12.8V			9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500	9.961.500
929	Bộ đèn NLMT SPLIT LUMO 60W 5700 màu xám (KY-F-XC-002)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100	10.793.100
930	Bộ đèn NLMT SPLIT CONCO 60W 5000 màu xám (KY-F-HX-001-C1)	Bộ		60W - 10200 Lm; Mono panel 130W/18V - Lithium battery 60AH/12.8V			11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600	11.414.600
	Thương hiệu Hapulico														
931	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3mm	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO(Theo Catalogue HAPULICO)				4.406.000								
932	Cột thép bát giác, tròn côn cao 6m - D78 - 3,5mm	Cột					4.913.000								
933	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 3,5mm	Cột					5.796.000								
934	Cột thép bát giác, tròn côn cao 7m - D78 - 4mm	Cột					6.407.000								
935	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 3,5mm	Cột					6.591.000								
936	Cột thép bát giác, tròn côn cao 8m - D78 - 4mm	Cột					7.334.000								
937	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 3,5mm	Cột					7.370.000								
938	Cột thép bát giác, tròn côn cao 9m - D78 - 4mm	Cột					8.419.000								
939	Cột thép bát giác, tròn côn cao 10m - D78 - 4mm	Cột					9.510.000								
940	Cột thép bát giác, tròn côn cao 11m - D78 - 4mm	Cột					10.693.000								
941	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 7m - 3mm	Cột					4.662.000								
942	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3mm	Cột					5.249.000								
943	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 8m - 3,5mm	Cột					5.871.000								
944	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 3,5mm	Cột					6.714.000								
945	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 9m - 4mm	Cột					7.440.000								
946	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 10m - 4mm	Cột					8.433.000								
947	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn 11m - 4mm	Cột					9.483.000								
948	Cột thép kê xoắn 7m - D78 - 3,5mm	Cột					6.682.000								
949	Cột thép kê xoắn 8m - D78 - 3,5mm	Cột					7.607.000								
950	Cột thép kê xoắn 8m - D78 - 4mm	Cột					8.472.000								
951	Cột thép kê xoắn 9m - D78 - 4mm	Cột					9.724.000								
952	Cột thép kê xoắn 10m - D78 - 4mm	Cột					10.983.000								
953	Cột thép bát giác, tròn côn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					12.300.000								
954	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.000.000								
955	Cột thép bát giác, tròn côn 10m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.500.000								
956	Cột thép bát giác, tròn côn 8m, 4mm lắp cần cánh hạc kép, mạ + sơn	Cột					14.600.000								
957	Cột thép kê xoắn 7m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					13.452.000								
958	Cột thép kê xoắn 9m, 4mm lắp cần cánh hạc đơn, mạ + sơn	Cột					15.406.000								
959	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 9m, mạ + sơn	Cột	Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn				13.800.000								
960	Cột thép ARISTA 1 nhánh, độ cao lắp đèn 10,5m, mạ + sơn	Cột					14.100.000								

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ	
961	Cột thép ARISTA 2 nhánh, độ cao lắp đèn 9m và 6,5m, mạ + sơn	Cột	ASTM A123. Phù hợp với: TCCS 01:2020/HAPULICO (Theo Catalogue HAPULICO)		Chi nhánh Công ty TNHH MTV Chiếu sáng và TBĐT tại Đà Nẵng	Giá bán tại thành phố Đồng Hà	15.700.000									
962	Cần đèn đơn CD 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.889.000									
963	Cần đèn đơn CD 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.843.000									
964	Cần đèn đơn CD 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.902.000									
965	Cần đèn đơn CD 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.700.000									
966	Cần đèn đơn CD 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					1.151.000									
967	Cần đèn kép CK 01 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.811.000									
968	Cần đèn kép CK 03 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.850.000									
969	Cần đèn kép CK 04 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cần					2.386.000									
970	Cần đèn kép CK 05 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột					2.562.000									
971	Cần đèn kép CK 06 cao 2m, vươn 1,5m - 3mm	Cột			1.824.000											
972	Đèn Led TOBY 75 - 110	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn:				6.400.000									
973	Đèn Led TOBY 130 - 145	Bộ	TCVN 7722-1:2017				7.400.000									
974	Đèn Led TOBY 150 - 160	Bộ	(IEC 60598-1:2014)				8.800.000									
975	Đèn Led TOBY 200 - 220	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019				9.900.000									
976	Đèn Led HALUMOS HP 100	Bộ	(IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)				6.200.000									
977	Đèn Led HALUMOS HP 110 - 125	Bộ					6.600.000									
978	Đèn Led HALUMOS HP 150	Bộ					7.600.000									
979	Đèn Led HALUMOS HP 175	Bộ					8.300.000									
980	Đèn Led HALUMOS HP 200	Bộ					9.000.000									
981	Đèn Led LUNA PC 45 - 50	Bộ					6.200.000									
982	Đèn Led LUNA PC 100	Bộ					7.200.000									
983	Đèn Led SEPAT 50	Bộ					5.900.000									
984	Đèn pha Led SAMBA 200	Bộ					7.400.000									
985	Đèn pha Led SAMBA 260	Bộ	Phù hợp tiêu chuẩn:				8.500.000									
986	Đèn pha Led SAMBA 320	Bộ	TCVN 7722-1:2017				11.900.000									
987	Đèn BORDO 14	Bộ	(IEC 60598-1:2014)				6.000.000									
988	Đèn BORDO 25	Bộ	TCVN 7722-2-3:2019				8.450.000									
989	Đèn BORDO 32	Bộ	(IEC 60598-2-3: 2011) (Theo Catalogue HAPULICO)				10.600.000									
990	Đèn nấm COMET 0,75m dui E27	Bộ					2.100.000									
991	Đèn nấm COMET 0,95m dui E27	Bộ					2.800.000									
992	Đèn TULIP dui E27	Bộ					2.600.000									
993	Đèn JEBI dui E27	Bộ					2.300.000									
994	Đèn Nấm Cây Thông dui E27	Bộ					1.200.000									
995	Đèn FERIA dui E27	Bộ					2.100.000									
996	Quả cầu trong PMMA D400 bóng Led 12-20W	Bộ					1.090.000									
997	Đèn JUPITER dui E27	Bộ					1.700.000									
998	Cột trang trí GARD0 3,7m	Cột					6.100.000									
999	Cột trang trí GARD0 4m	Bộ					6.200.000									
1000	Cột trang trí ADECO/2Y 4m	Bộ					10.100.000									
1001	Cột trang trí BANIAN	Bộ					5.450.000									
1002	Cột trang trí NOUVO	Bộ	Đế bằng gang đúc, nhựa hoặc nhôm đúc				5.750.000									
1003	Cột trang trí PINE	Bộ	Thân bằng nhôm đúc (Theo Catalogue HAPULICO)				4.800.000									
1004	Chùm trang trí CH 04-4	Bộ					2.500.000									
1005	Chùm trang trí CH 08-4	Bộ					2.100.000									
1006	Chùm trang trí CH 07-4	Bộ					2.500.000									
1007	Chùm trang trí CH 07-5	Bộ					2.800.000									
1008	Chùm trang trí CH 11-4	Bộ					3.900.000									
1009	Chùm trang trí CH 11-5	Bộ					4.200.000									
	Cột đèn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng															
1010	Cột đèn bát giác, tròn còn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=134mm			2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	2.937.355	
1011	Cột đèn bát giác, tròn còn liền cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=134mm			3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	3.259.665	
1012	Cột đèn bát giác, tròn còn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	3.602.036	
1013	Cột đèn bát giác, tròn còn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=150mm			3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	3.926.218	
1014	Cột đèn bát giác, tròn còn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3,5mm; Dn=56mm; Dg=161mm			4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	4.432.218	
1015	Cột đèn bát giác, tròn còn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=172mm			5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	5.747.818	
1016	Cột đèn bát giác, tròn còn liền cần đơn	cột		H=11m tôn dày 4mm; Dn=56mm; Dg=183mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	
	Cột thép đầu nhọn D78 mạ kẽm nhúng nóng															
1017	Cột thép bát giác tròn còn	cột		H=6m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=144mm			2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	2.296.727	
1018	Cột thép bát giác tròn còn	cột		H=7m (D78-3mm), Dn=78mm, Dg=154mm			3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	3.005.127	

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1019	Cột thép bát giác tròn còn	cột		H=8m (D78-3,5mm), Dn=78mm, Dg=165mm			3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	3.622.618	
1020	Cột thép bát giác tròn còn	cột		H=8m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=165mm			4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418	4.280.418
1021	Cột thép bát giác tròn còn	cột		H=9m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=175mm			5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818	5.494.818
1022	Cột thép bát giác tròn còn	cột		H=10m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=186mm			6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818	6.253.818
1023	Cột thép bát giác tròn còn	cột		H=11m (D78-4mm), Dn=78mm, Dg=196mm			6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818	6.759.818
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng															
1024	CD-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	1.548.018	
1025	CD-08 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938	1.456.938
1026	CD-10 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338	1.659.338
1027	CD-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618
1028	CD-22 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ					1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138	1.558.138
1029	CD-27 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	1.740.298	
1030	CD-29 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	1.654.278	
1031	CD-32 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	1.578.378	
1032	CD-44 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	1.598.618	
1033	CK-01 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	
1034	CK-02 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	
1035	CK-04 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	2.155.218	
1036	CK-11 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	
1037	CK-12 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	1.770.658	
1038	CK-13 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	2.003.418	
1039	CK-14 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	
1040	CK-15 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	1.983.178	
1041	CK-21 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	2.064.138	
1042	CK-23 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	1.993.298	
1043	CK-26 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	2.104.618	
1044	CK-28 cao 2m vươn xa 1,5mx3mm	bộ			2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	2.054.018	
1045	Lọng bán nguyệt	cái			2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	2.873.738	
1046	Lọng 6-8 đèn pha	cái			3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	3.015.418	
1047	Xà bắt 2 đèn pha	cái			748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	748.538	
	Cột trang trí				Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Giá bán tại chỗ công trình										
1048	Đề gang 05B + Thân nhôm D108	Đề		Đề M16x340x340x500mm + Thân 3,2m			3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818	3.877.818
1049	Đề gang 06 + Thân nhôm D108	Đề		Đề M16x260x260mm + Thân 3,2m			2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218	2.716.218
1050	Đề gang Banian + Thân nhôm D108	Đề		Đề M16x260x260mm + Thân 3,2m			3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818	3.085.818
1051	Đề gang Pine + Thân nhôm D108	Đề		Đề M16x240x240mm + Thân 3,2m			2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218
1052	Đề gang Nouvo + Thân nhôm D108	Đề		Đề M16x240x240mm + Thân 3,2m	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	2.980.218	
1053	Đề gang Bamboo + Thân nhôm D108	Đề		Đề M16x240x240mm + Thân 3,2m	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	2.821.818	
	Chùm cột trang trí sân vườn															
1054	Chùm CH 02 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	
1055	Chùm CH 11 - 4/5	bộ					2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818	2.095.818
1056	Chùm CH 06 - 4/5	bộ					1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018	1.317.018
1057	Chùm CH 08 - 4/5	bộ					1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418	1.211.418
1058	Chùm CH 09 - 1/2	bộ					1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818	1.765.818
1059	Chùm CH 12 - 4/5	bộ			1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	1.435.818	
1060	Chùm Ruby - 2	bộ			921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	921.018	
1061	Chùm Arlequen - 3/4	bộ			973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	973.818	
	Đèn trang trí sân vườn, không gồm bóng															
1062	Cầu đục D300 + Led 7W	bộ					702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	702.118	
1063	Cầu đục D400 + Led 9W	bộ					762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618
1064	Cầu đục D400 + Led 12W	bộ					786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818	786.818
1065	Cầu trong D300 + Led 7W + Tháp son	bộ					811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018	811.018
1066	Cầu trong D400 + Led 9W + Tháp son	bộ					835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218	835.218
1067	Cầu trong D400 + Led 12W + Tháp son	bộ			859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	
1068	Cầu sọc D400 + Led 12W	bộ			762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	762.618	
1069	Cầu đục Lotus D400 + Led 12W	bộ			859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	859.418	
1070	Đèn cầu Eyes	bộ			1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	1.270.818	
1071	Đèn cầu Jupiter	bộ			1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	1.452.318	
1072	Đèn cầu Tulip	bộ			968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	968.318	
	Phụ kiện cột															

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1073	Giả đồ tủ điện	cái					636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	636.023	
1074	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500 (mạ kẽm)	cái					677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664	677.664
1075	Khung móng cột 05 M16x340x340x500mm	cái					444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224	444.224
1076	Khung móng cột M16x240x240x525mm	cái					393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750	393.750
1077	Khung móng cột M24x300x300x675mm	cái					658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735	658.735
1078	Khung móng cột đa giác M24x1375x8mm	cái					2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941	2.172.941
	Đèn Led MDC Ruby (lắp ráp trong nước Chip Led: Phillips Poland/Phillips/Bridgelux Driver:Phillips Poland/Phillips/Done Bảo vệ chống xung sét 10-15kV Dimming 3 cấp, 5 cấp)															
1079	90W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019				6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1080	120W	bộ		6.825.000			6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	6.825.000	
1081	150W	bộ		7.050.000			7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	7.050.000	
	Đèn Led MDC Deli (lắp ráp trong nước Chip Led: Phillips Driver:Phillips Poland Bảo vệ chống xung sét 10-15kV Dimming 3 cấp, 5 cấp)															
1082	80W	bộ	TCVN 7722-2-3:2019		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000		
1083	120W	bộ		9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000	9.150.000			
1084	150W	bộ		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000			
	Đèn Led dùng cho chiếu sáng đường phố															
1085	Đèn LED TEMBIN-SL7 Modul SMD Slighting 40W Dimming 5 cấp	bộ			Công ty CP Slighting Việt Nam	Gía tại chân công trình	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	
1086	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ		4.900.000			4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	
1087	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ		6.050.000			6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	6.050.000	
1088	Đèn LED EDANA-SL2 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ		7.850.000			7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	
1089	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ		6.000.000			6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
1090	Đèn LED WALDO-SL202 Modul SMD Slighting 80W Dimming 5 cấp	bộ		7.200.000			7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	
1091	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 30W Dimming 5 cấp	bộ		4.064.000			4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	4.064.000	
1092	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ		6.545.000			6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	6.545.000	
1093	Đèn LED EDSEL-SL204 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ		7.650.000			7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	
1094	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 50W Dimming 5 cấp	bộ		4.400.000			4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	
1095	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 90W Dimming 5 cấp	bộ		5.500.000			5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000	
1096	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 120W Dimming 5 cấp	bộ		6.150.000			6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	6.150.000	
1097	Đèn LED KIT-SL9 Modul SMD Slighting 150W Dimming 5 cấp	bộ		6.750.000			6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	
	Nhóm: Bộ đèn ốp trần LED															
1098	Đèn LED ốp trần LN12N 170/12W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407		
1099	Đèn LED ốp trần LN12N 170x170/12W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407	232.407		
1100	Đèn LED ốp trần LN12N 220/18W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741		
1101	Đèn LED ốp trần LN12N 220x220/18W3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741	315.741		
1102	Đèn LED ốp trần LN12N 300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000		
1103	Đèn LED ốp trần LN12N 300x300/24W 3000K-6500K SS	cái		Vỏ nhựa			400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000		
1104	Đèn LED ốp trần LN12 170x170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000		
1105	Đèn LED ốp trần LN12 170/12w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000	234.000		
1106	Đèn LED ốp trần LN12 300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000	388.000		
1107	Đèn LED ốp trần LN12 300x300/24w 3000k - 6500k	cái		Vỏ nhôm			412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000		
1108	Đèn LED ốp trần D LN12L 22x22/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000		
1109	Đèn LED ốp trần D LN12L 220/18W-6500K/3000K	cái		Vỏ nhôm			318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000		
	Đèn LED Gắn Tường, Lowbay															
1110	Đèn LED Gắn tường GT19 5W 6500K	cái					570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370	570.370		
1111	Đèn LED Gắn tường GT18.3M 6W 3000K-6500K (đen-trắng)	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000		
1112	Đèn LED Gắn tường GT18.4M 8W 3000K-6500K (đen-trắng)	cái					479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630		

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)							
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
1162	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 70w	cái			Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông - Chi nhánh Đà Nẵng	Giá tại chân công trình	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000	3.100.000
1163	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 100w	cái					3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000	3.850.000
1164	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 120w	cái					4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
1165	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L / 150w	cái					5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000	5.720.000
1166	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	cái					6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667	6.566.667
1167	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W 4000K-5000K	cái					4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000	4.900.000
1168	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W 4000K-5000K	cái					6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1169	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W 4000K-5000K	cái					6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1170	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W 4000K-5000K	cái					6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1171	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W 4000K-5000K	cái			8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000		
1172	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 180W 4000K-5000K	cái			8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000		
1173	Đèn LED chiếu sáng đường CSD04 200W 4000K-5000K	cái			9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000		
Bộ đèn CSLH														
1174	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSBA /20Wx1 3000K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1175	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx1 6500K	cái					504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630	504.630
1176	Bộ đèn LED Tube T8 TT01 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185	710.185
1177	Bộ đèn LED TUBE CSBA/20Wx1 trắng LED SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1178	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx1 6500K SS	cái					586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111	586.111
1179	Bộ đèn LED Tube T8 CSLH/20Wx2 6500K SS	cái					882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407	882.407
Nhóm: LED Highbay 03L														
1180	Đèn LED High Bay HB03 290/100W 3000K-6500K SS	cái					1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000	1.712.000
1181	Đèn LED High Bay HB03 350/120W 3000K-6500K SS	cái					2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000	2.562.000
1182	Đèn LED High Bay HB03 350/150W 3000K-6500K SS	cái					2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000	2.604.000
1183	Đèn LED High Bay HB03 390/200W 3000K-6500K SS	cái					3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
1184	Đèn LED High Bay HB03 390/250W 6500K SS	cái					4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000	4.200.000
1185	Đèn LED Highbay DCP 03L/200W	cái					3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000	3.180.000
LED dây														
1186	Đèn LED dây LD01.R 1000/7W RED (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
1187	Đèn LED dây LD01.B 1000/7W BLUE (AC 220V-100m)	cái					62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037	62.037
1188	Đèn LED dây LD01 1000/9W 4000K (AC 220V)	cái					65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741	65.741
1189	Đèn LED dây đổi màu LD01.RGB.IR 100/8W	cái					87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963	87.963
1190	Đèn LED dây 100/7w trắng; vàng	cái					40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1191	Bộ điều khiển LED dây LD01.RGB.IR 100/8W	cái					439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815	439.815
1192	Bộ phụ kiện cho LED dây 7w	cái					76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
1193	Bộ phụ kiện đèn LED dây	cái					75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
1194	Led dây (LED 5050 12VDC/IP65) Trắng/ Vàng	cái					67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
1195	Bộ Driver LED dây DR-LD01 60W(12VDC)	cái					260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185	260.185
1196	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
1197	Bộ phụ kiện nối dài LD01.9W CCT	cái					37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037	37.037
1198	Bộ Driver LED dây LD01.7W	cái					59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259	59.259
1199	Bộ Driver LED dây LD01.9W	cái					62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
1200	Bộ Driver LED dây LD01.9W CCT	cái					107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407	107.407
LED chỉ dẫn - khẩn cấp														
1201	Đèn LED Khẩn cấp KC01 2W trắng/vàng-PCCC	cái					712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963	712.963
1202	Đèn LED Khẩn cấp KC04 6W trắng/vàng-PCCC	cái					527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778	527.778
1203	Đèn LED Khẩn cấp KC03 8W trắng/vàng-PCCC	cái					666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667	666.667
1204	Đèn LED Khẩn cấp KC02 10W trắng/vàng-PCCC	cái					740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741	740.741
1205	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-1 mặt)	cái					888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889	888.889
1206	Đèn LED Chỉ dẫn CD01 40x20/2.2W (PCCC-2 mặt)	cái					907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407	907.407
1207	Đèn LED Khẩn cấp KC05 3W trắng/vàng-PCCC	cái					286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111	286.111
LED chiếu pha - chao chiếu pha, HQ chống ẩm, chao công nghiệp														
1208	Đèn LED Chiếu pha CP06 10W 6500K SS	cái					274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074	274.074
1209	Đèn LED Chiếu pha CP06 20W 6500K SS	cái					400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000
1210	Đèn LED Chiếu pha CP06 30W 6500K SS	cái					502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000	502.000
1211	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W 6500K SS	cái					634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259	634.259
1212	Đèn LED chiếu pha D CP06L/70W (6500K, 3000K) SS	cái					1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000	1.446.000

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)							
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong
1242	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1243	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1244	Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 110 - 120W, DIMMING 6 cấp, hiệu xuất phát quang ≥ 130Lm/W, CRI ≥ 80,Sử dụng LED SMD 5050, chống sét ≥ 20kv, IP66, IK08, Tuổi thọ : 100.000giờ (Bảo hành 5 năm)	Bộ					8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1245	ĐÈN BULB DÂY TÓC 4W 3000K. Model BFE2704G45.	Cái	TCVN11844:2017				50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1246	ĐÈN BULB DÂY TÓC 6W 3000K. Model BFE2706A60.	Cái					61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818
1247	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 3000K. Model BRE27033.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
1248	ĐÈN BULB TRÒN 3W - 6500K. Model BRE27036.	Cái					34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091	34.091
1249	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 3000K. Model BRE27053.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1250	ĐÈN BULB TRÒN 5W - 6500K. Model BRE27056.	Cái					40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
1251	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 3000K. Model BRE27073.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1252	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 4000K. Model BRE27074.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1253	ĐÈN BULB TRÒN 7W - 6500K. Model BRE27076.	Cái					50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1254	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 3000K. Model BRE27093.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1255	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 4000K. Model BRE27094.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1256	ĐÈN BULB TRÒN 9W - 6500K. Model BRE27096.	Cái					59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091
1257	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 3000K. Model BRE27123.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1258	ĐÈN BULB TRÒN 12W - 6500K. Model BRE27126.	Cái					65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909	65.909
1259	ĐÈN BULB TRỤ 15W - 6500K. Model BRE27156.	Cái					79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545	79.545
1260	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 3000K. Model BRE27203.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1261	ĐÈN BULB TRỤ 20W - 6500K. Model BRE27206.	Cái					90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
1262	Đèn Led Bulb 30W 3000K. Model BRE273030.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1263	Đèn Led Bulb 30W 6500K. Model BRE273065.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1264	Đèn Led Bulb 40W 6500K. Model BRE274065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1265	Đèn Led Bulb 40W 3000K. Model BL40T30AJT1.	Cái												

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
1285	IVARS Down Light 7W White 6500k. Model DL9007W6.	Cái		Ø118xH30mm, khoét lỗ 90mm, Quang Thông 720Lm			122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727		
1286	IVARS Down Light 7W White 3CCT. Model DL9007WC.	Cái					127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273
1287	IVARS Down Light 9W Golden 3000K. Model DL9009G3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1288	IVARS Down Light 9W Golden 4000k. Model DL9009G4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1289	IVARS Down Light 9W Golden 6500k. Model DL9009G6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1290	IVARS Down Light 9W Golden 3CCT. Model DL9009GC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1291	IVARS Down Light 9W Silver 3000K. Model DL9009S3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1292	IVARS Down Light 9W Silver 4000k. Model DL9009S4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1293	IVARS Down Light 9W Silver 6500k. Model DL9009S6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1294	IVARS Down Light 9W Silver 3CCT. Model DL9009SC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1295	IVARS Down Light 9W White 3000K. Model DL9009W3.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1296	IVARS Down Light 9W White 4000k. Model DL9009W4.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1297	IVARS Down Light 9W White 6500k. Model DL9009W6.	Cái					140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909	140.909
1298	IVARS Down Light 9W White 3CCT. Model DL9009WC.	Cái					147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727	147.727
1299	Pha 10W GM Series 3000K. Model PH010GM30F112.	Cái					105x87xH20mm, Quang Thông 1000Lm	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
1300	Pha 10W GM Series 6500K. Model PH010GM65F112.	Cái					110x140xH29mm, Quang Thông 2000Lm	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727	297.727
1301	Đèn Pha 20W GM 3000K. Model FL20GMBL3.	Cái					160x130xH29mm, Quang Thông 3000Lm	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909
1302	Đèn Pha 20W GM 6500K. Model FL20GMBL6.	Cái		465.909	465.909	465.909		465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909	465.909			
1303	Pha 30W GM Series 3000K. Model PH030GM30F112.	Cái		160x130xH29mm, Quang Thông 3000Lm	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727			
1304	Pha 30W GM Series 6500K. Model PH030GM65F112.	Cái		600x600x30mm, Quang Thông 4000Lm	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727	597.727			
1305	Panel Tầm 40W Vuông 600x600mm 6500K. Model PL40S65G205.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 2000Lm	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091	859.091			
1306	Pha 20W TM 6500K (đứng). Model PH20TM65F115.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 3000Lm	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273			
1307	Pha 20W TM Series 3000K. Model PH020TM30F111.	Cái			527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273			
1308	Pha 30W TM Series 3000K. Model PH030TM30F111.	Cái		190x163xH35mm, Quang Thông 3000Lm	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909			
1309	Pha 30W TM Series 6500K. Model PH030TM65F111.	Cái		230x200xH40mm, Quang Thông 5000Lm	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909	690.909			
1310	Đèn Pha 50W TM 3000K. Model FL50TMBP3.	Cái		290x265xH50mm, Quang Thông 10.000Lm	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909			
1311	Đèn Pha 50W TM 6500K. Model FL50TMBP6.	Cái			765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909	765.909			
1312	Đèn Pha 100W TM 3000K. Model FL100TMBP3.	Cái		350x30xH55mm, Quang Thông 15.000Lm	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545			
1313	Đèn Pha 100W TM 6500K. Model FL100TMBP6.	Cái		400x330xH60mm, Quang Thông 20.000Lm	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545	1.404.545			
1314	Đèn Pha 150W TM 3000K. Model PH030TM65F111.	Cái			2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182			
1315	Đèn Pha 150W TM 6500K. Model FL150TMBP6.	Cái		2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182	2.043.182			
1316	Đèn Pha 200W TM 3000K. Model FL200TMBP3.	Cái		Ø145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818			
1317	Đèn Pha 200W TM 6500K. Model FL200TMBP6.	Cái			2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818	2.681.818			
1318	Panel Âm Trần 6+3W Tròn 2 màu. Model PA0603RK101.	Cái		145x145xH12mm, khoét lỗ 105mm, Quang Thông 560Lm	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182			
1319	Panel Âm Trần 6+3W Vuông 2 màu. Model PA0603SK101.	Cái		Ø195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182	243.182			
1320	Panel Âm Trần 12+4W Tròn 2 màu. Model PA1204RK101.	Cái		195x195xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 1280Lm	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273			
1321	Panel Âm Trần 12+4W Vuông 2 màu. Model PA1204SK101.	Cái		Ø145xH40mm, Quang Thông 720Lm	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273	327.273			
1322	Panel Nồi 6+3W Tròn 2 màu. Model PN0603RK202.	Cái		145x145xH40mm, Quang Thông 720Lm	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091			
1323	Panel Nồi 6+3W Vuông 2 màu. Model PN0603SK202.	Cái		Ø195xH40mm, Quang Thông 1280Lm	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091	284.091			
1324	Panel Nồi 12+4W Tròn 2 màu. Model PN1204RK202.	Cái			434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091			

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
1325	Panel Nồi 12+4W Vuông 2 màu. Model PN1204SK202.	Cái		195x195xH40mm, Quang Thông 1280Lm	- Công ty TNHH Vương Quang An. Số 42/59 Nguyễn Minh Hoàng, P12, Q.Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh		434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091	434.091
1326	Panel Nồi 18+6W Tròn 2 màu. Model PN1806RK202.	Cái		Ø245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1327	Panel Nồi 18+6W Vuông 2 màu. Model PN1806SK202.	Cái		245x245xH40mm, Quang Thông 1920Lm			570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455	570.455
1328	Led pha năng lượng GM 300W 6500K (N). Model LPHSG300.	Cái		Kích thước đèn: 397x310xH83mm Kích thước tấm pin 700x351xH17mm , Quang Thông 3000Lm			1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545	1.444.545
1329	Đèn Pha Năng Lượng MT Xách Tay 100W. Model LPHSP100.	Cái		264x294xH48mm, Quang Thông 1000Lm			1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182	1.318.182
1330	Led pha năng lượng TM 100W 6500K (N). Model LPHST100.	Cái		Kích thước đèn: 190x160xH50mm Kích thước tấm pin 350x350xH17mm , Quang Thông 1000Lm			709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
1331	Led pha năng lượng TM 150W 6500K (N). Model LPHST150.	Cái		Kích thước đèn: 234x183xH50mm Kích thước tấm pin 350x450xH17mm , Quang Thông 1500Lm			1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727	1.072.727
1332	Đèn đường Năng Lượng MT 150W (N). Model LSSTI150.	Cái		630x190xH55mm, Quang Thông 1500Lm			1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182	1.018.182
1333	Đèn đường Năng Lượng MT 200W (N). Model LSSTI200.	Cái		700x190xH60mm, Quang Thông 2000Lm			1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818	1.081.818
1334	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-3000K. Model LSSTS3003.	Cái		Kích thước đèn: 725x270xH72mm Kích thước tấm pin 600x350xH17mm , Quang			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1335	Đèn đường Năng Lượng MT 300W-6500K. Model LSSTS3006.	Cái		600x350xH17mm , Quang			2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
1336	Đèn Đường Năng Lượng 60W 6500K. Model SL060ST65N103.	Cái		487x231xH52mm, Quang Thông 600Lm			727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273	727.273
1337	Đèn Đường Năng Lượng 100W 6500K. Model SL100ST65N103.	Cái		627x250xH52mm, Quang Thông 1000Lm			877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273	877.273
1338	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 3000K. Model AGS-T8G-0930.	Cái	TCVN11844:2017				72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1339	Led tuýp T8 - 0.6m 9W 6500K. Model AGS-T8G-0965.	Cái					72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
1340	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 3000K. Model AGS-T8G-1430.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1341	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 4000K. Model AGS-T8G-1440.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1342	Led tuýp T8 - 0.6m 14W 6500K. Model AGS-T8G-1465.	Cái					93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182	93.182
1343	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 3000K. Model AGS-T8G-2030.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1344	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 4000K. Model AGS-T8G-2040.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1345	Led tuýp T8 - 1.2m 20W 6500K. Model AGS-T8G-2065.	Cái					84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091	84.091
1346	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 3000K. Model AGS-T8G-2830.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1347	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 4000K. Model AGS-T8G-2840.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1348	Led tuýp T8 - 1.2m 28W 6500K. Model AGS-T8G-2865.	Cái					113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
1349	Led Bán Nguyệt - 0.6m 20W 6500K. Model LTUB2065.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1350	Đèn Led Bán Nguyệt 0.6m 20W 3000K. Model LTUB20W30.	Cái					200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
1351	Led Bán Nguyệt - 0.6m 24W 6500K. Model LTUB2465.	Cái					234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091	234.091
1352	Led Bán Nguyệt - 1.2m 40W 6500K. Model LTUB4065.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1353	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Vàng. Model LTUB40W30KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1354	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 40W Trung Tính. Model LTUB40W40KAG.	Cái					238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636	238.636
1355	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 3000K. Model LTUB5430.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636
1356	Đèn Led Bán Nguyệt 1.2m 54W 6500K. Model LTUB5465.	Cái					338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636	338.636

- Giá bán đã

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)									
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ	
1396	Panel Âm Trần 12W Tròn 3000K. Model LPNA12W27K20.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	
1397	Panel Âm Trần 12W Tròn 4000K. Model PL12CWR4.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1398	Panel Âm Trần 12W Tròn 6500K. Model PL12CWR6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545
1399	Panel Âm Trần 12W Cắm Biên Tròn 6500K. Model PL12SWR6.	Cái					307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273	307.273
1400	Panel Âm Trần 12W Vuông 4000K. Model PL12CWS4.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông			204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	
1401	Panel Âm Trần 12W Vuông 6500K. Model PL12CWS6.	Cái					204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	204.545	
1402	Panel Âm Trần 15W Tròn 3000K. Model PL15CWR3.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
1403	Panel Âm Trần 15W Tròn 4000K. Model PL15CWR4.	Cái					250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
1404	Panel Âm Trần 15W Tròn 6500K. Model PL15CWR6.	Cái		175mm, Quang Thông 1200Lm			250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	
1405	Panel Âm Trần 18W Tròn 3000K. Model PL18CWR3.	Cái		Ø225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	
1406	Panel Âm Trần 18W Tròn 4000K. Model PL18CWR4.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	
1407	Panel Âm Trần 18W Tròn 6500K. Model PL18CWR6.	Cái					334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	
1408	Panel Âm Trần 18W Vuông 6500K. Model PL18CWS6.	Cái		225x225xH12mm, khoét lỗ 205mm, Quang Thông 1440Lm			334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	334.091	
1409	Panel Âm Trần 24W Tròn 6500K. Model PL24CWR6.	Cái		Ø300xH12mm, khoét lỗ 282mm, Quang Thông 1920Lm			484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	484.091	
1410	Panel Âm Trần 6W Tròn 3CCT. Model PA06R3CP107.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 480Lm			170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	170.455	
1411	Panel Âm Trần 7W Tròn 3CCT. Model PL07CWRC.	Cái		Ø120xH12mm, khoét lỗ 110mm, Quang Thông 560Lm			177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	177.273	
1412	Panel Âm Trần 9W Tròn 3CCT. Model PL09CWRC.	Cái		Ø150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
1413	Panel Âm Trần 9W Vuông 3CCT. Model PL09CWSC.	Cái		150x150xH12mm, khoét lỗ 135mm, Quang Thông 720Lm			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	
1414	Panel Âm Trần 12W Tròn 3CCT. Model PL12CWRC.	Cái		Ø170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	
1415	Panel Âm Trần 12W Vuông 3CCT. Model PL12CWSC.	Cái		170x170xH12mm, khoét lỗ 155mm, Quang Thông 960Lm			265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	265.909	
1416	Đèn Led âm nổi chỉ viên Vuông 6W 3000K. Model LPNV06W27KVU.	Cái		120x120xH35mm, Quang Thông 480Lm			197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	197.727	
1417	Panel Nổi 6W Tròn 3000K. Model PN06R30S															

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krông	H. Cam Lộ
6	Nhựa lông MC70 - Phuy	kg				09/05/2025	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600	21.600
7	Nhựa đường Carboncor Asphalt - CA 6,7; 9,5	Tấn			Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Đồng Hà. Ngoài địa điểm trên mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.240 đ/tấn	3.780.000								
XVII	Các loại vật tư, vật liệu khác														
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi;														
1	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.782.727								
2	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				7.946.364								
3	Hệ thống hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014				8.110.000								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép														
4	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				945.455								
5	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.180.909								
6	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.396.364								
7	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.489.091								
8	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.602.727								
9	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.360.000								
10	Hào kỹ thuật BTCT 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				1.740.000								
11	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x200-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.025.455								
12	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x300-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.174.545								
13	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B200x400-H300-L2000mm	md	TCVN 10332:2014				2.282.727								
	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi														
14	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014								1.410.909				
15	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 1 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014								2.098.182				
16	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Vía hè, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014								1.960.909				
17	Hào kỹ thuật bê tông cốt thép gia cường sợi (BTCT) 2 ngăn thành móng đúc sẵn – Lòng đường, Kt: B200x300-H300-L2000mm.	md	TCVN 10332:2014								2.725.455				
	Sơn dẻo phản quang														
18	Sơn dẻo phản quang hiệu SAPEX (hàm lượng hạt phản quang >30%)	kg		Bao 25Kg			23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550	23.550
19	Sơn dẻo phản quang hiệu ECON (hàm lượng hạt phản quang >20%)	kg	ISO 9001:2015 TCVN 8791:2011	Bao 25Kg	Công ty Cổ phần SACON GROUP	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
20	Sơn lót SAPEX FRIMER 120#	kg		Tùng 16 kg			59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500
21	Hạt thủy tinh phản quang	kg		Bao 25Kg			20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
	Thiết bị hệ thống ATGT														
	Lan can phòng hộ														
	Tường hộ lan mềm tấm loại 2 sóng SS540 mạ kẽm nhúng nóng theo TC ASTM A123														
22	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm					1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599	1.061.599
23	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm					1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185	1.519.185

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
81	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	TCVN 10544:2014	Neoweb 445-100: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	Giao trên phương tiện vận chuyển bên bán tại địa điểm bên mua yêu cầu	255.150	255.150	255.150	255.150	255.150	255.150	255.150	255.150	255.150
82	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2		Neoweb 445-150: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.			370.650	370.650	370.650	370.650	370.650	370.650	370.650	370.650	
83	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2		Neoweb 445-200: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.			511.350	511.350	511.350	511.350	511.350	511.350	511.350	511.350	
84	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2		Neoweb 660-75: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.			133.875	133.875	133.875	133.875	133.875	133.875	133.875	133.875	
85	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2		Neoweb 660-100: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.			180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	180.600	
86	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2		Neoweb 660-150: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.			263.025	263.025	263.025	263.025	263.025	263.025	263.025	263.025	
87	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2		Neoweb 660-200: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.			361.725	361.725	361.725	361.725	361.725	361.725	361.725	361.725	361.725
	Thiết bị PCCC														
88	Trung tâm báo cháy 4kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-4L			5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364	5.336.364
89	Trung tâm báo cháy 8kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-8L			5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818	5.881.818
90	Trung tâm báo cháy 5kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF1-5L			6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545	6.154.545
91	Trung tâm báo cháy 10kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF M0L			7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455
92	Trung tâm báo cháy 12kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YF3-12L			7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909	7.790.909
93	Trung tâm báo cháy 15kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM5L			8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091	8.609.091
94	Trung tâm báo cháy 16kênh (đã bao gồm kiểm định)	Bộ		Model: YFM6L			9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545	9.154.545
95	Đầu báo nhiệt (đã bao gồm kiểm định)	Củi		Model: YRD-02			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
96	Đầu báo khói (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YDS-S01			318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
97	Chuông báo cháy (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YFB-6			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
98	Đèn báo cháy	cái		Model: YL-01			227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
99	Nút nhấn khẩn (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: YM-P01			363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
100	Đèn báo phòng Horing	cái		Model: AH413			181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
101	Trung tâm báo cháy 4 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
102	Trung tâm báo cháy 5 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273	7.127.273
103	Trung tâm báo cháy 6 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455	7.245.455
104	Trung tâm báo cháy 8 kênh (đã bao gồm kiểm định)	cái		Model: AH-00212			7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545	7.454.545

[illegible]

[illegible]

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/ĐVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
168	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg	BS EN 14891:2017	Bộ 30kg 20kg/bao, 10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Giao tại công trình bên mua	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
169	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg	BS EN 14891:2018	Bộ 25kg 20kg/bao, 5kg/can			31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
170	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi - GPS® Membrane	kg	TCVN 2099:2007; TCVN 2097:2015; TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/thùng 200kg/phuy			38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400	38.400
171	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2240	20m/cuộn			78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
172	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O150	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2241	20m/cuộn			84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
173	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2242	20m/cuộn			114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000
174	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2243	20m/cuộn			130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
175	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO200	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2244	20m/cuộn			131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000	131.000
176	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2245	20m/cuộn			142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
177	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2246	20m/cuộn			156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
178	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop BO250	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2247	20m/cuộn			157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
179	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2248	20m/cuộn			165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
180	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O300	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2249	20m/cuộn	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000		
181	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop V320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2250	20m/cuộn	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000		
182	Băng cản nước PVC xử lý mạch ngừng bê tông - GPS® Waterstop O320	m	TCVN 9407:2014 ASTM D412 ASTM D2251	20m/cuộn	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000	195.000		
	MDF chống ẩm tiêu chuẩn (MMR)														
	Thô														
183	17mm	tấm		1220x2440	310.909										
184	3mm	tấm			124.545										
185	6mm	tấm			156.364										
186	12mm	tấm			250.000										
187	15mm	tấm			276.364										
188	25mm	tấm			571.818										
	ACC-101, 103, 388														
189	17mm	tấm		1220x2440	395.455										
190	3mm	tấm			218.182										
191	6mm	tấm			247.273										
192	12mm	tấm			336.364										
193	15mm	tấm			362.727										
194	25mm	tấm			671.818										
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911														
195	17mm	tấm		1220x2440	404.545										
196	3mm	tấm			227.273										
197	6mm	tấm			256.364										
198	12mm	tấm			345.455										
199	15mm	tấm			371.818										
200	25mm	tấm			680.909										

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)								
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...														
201	17mm	tám		1220x2440			422.727								
202	3mm	tám					236.364								
203	6mm	tám					265.455								
204	12mm	tám					354.545								
205	15mm	tám					380.909								
206	25mm	tám					690.000								
	ACC-104														
207	17mm	tám		1220x2440			468.182								
208	3mm	tám					290.909								
209	6mm	tám					320.000								
210	12mm	tám					409.091								
211	15mm	tám					435.455								
212	25mm	tám					744.545								
	MDF chống ẩm cao cấp (HMR)														
	Thô														
213	8mm	tám		1220x2440			177.273								
214	9mm	tám					190.000								
215	17mm	tám					353.636								
216	HMR E1 17mm	tám					454.545								
	ACC-101, 103, 388														
217	8mm	tám		1220x2440			259.091								
218	9mm	tám					272.727								
219	17mm	tám					444.545								
220	HMR E1 17mm	tám					554.545								
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911														
221	8mm	tám		1220x2440			268.182								
222	9mm	tám					281.818								
223	17mm	tám					453.636								
224	HMR E1 17mm	tám					563.636								
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...														
225	8mm	tám		1220x2440			277.273								
226	9mm	tám					290.909								
227	17mm	tám					462.727								
228	HMR E1 17mm	tám					572.727								
	ACC-104														
229	8mm	tám		1220x2440			331.818								
230	9mm	tám					345.455								
231	17mm	tám					517.273								
232	HMR E1 17mm	tám					627.273								
	MDF chống ẩm cao cấp (HMR)														
	Thô														
233	9mm	tám		1220x2440			163.636								
234	12mm	tám					208.182								
235	15mm	tám					235.455								
236	17mm	tám					262.727								
	ACC-101, 103, 388														
237	9mm	tám		1220x2440			250.000								
238	12mm	tám					299.091								
239	15mm	tám					326.364								
240	17mm	tám					344.545								
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911														
241	9mm	tám		1220x2440			259.091								
242	12mm	tám					308.182								
243	15mm	tám					335.455								
244	17mm	tám					353.636								

Giá đã bao gồm
chi phí bốc vác

Stt	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất/ Kinh doanh	Vận chuyển	Giá chưa có thuế VAT (đồng/DVT)										
							Tp. Đồng Hà	TX. Quảng Trị	H. Triệu Phong	H. Hải Lăng	H. Vĩnh Linh	H. Gio Linh	H. Hướng Hóa	H. Đa Krong	H. Cam Lộ		
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV Thép Đồng Tiến	Chỉ pin bóc xẹp, vận chuyển đến chân công trình trình tại khu vực thành phố Đồng Hà											
245	9mm	tấm		1220x2440			268.182										
246	12mm	tấm					317.273										
247	15mm	tấm					344.545										
248	17mm	tấm					362.727										
	ACC-104			1220x2440													
249	9mm	tấm					322.727										
250	12mm	tấm					371.818										
251	15mm	tấm					399.091										
252	17mm	tấm		417.273													
	MDF phủ AHG siêu bóng (Mã màu theo yêu cầu)			1220x2440													
253	Ván MDF phủ AHG siêu bóng - 17mm (Phủ 2 mặt)	tấm					818.182										
254	Ván MDF phủ AHG siêu bóng - 8mm (Phủ 1 mặt)	tấm					536.364										
	Plywood (Sai số chiều dày 0-1mm)																
	Thô			1220x2440													
255	9mm	tấm					435.455										
256	18mm	tấm					717.273										
	ACC-101, 103, 388																
257	9mm	tấm		1220x2440			531.818										
258	18mm	tấm					809.091										
	ACC vân gỗ-195, 257, 2340, 302, 328, 332, 333, 335, 338, 384, 386, 389, 404, 406, 407, 410, 411, 413, 414, 416, 417, 422, 426, 427, 439, 440, 442, 443, 444, 445, 448, 503, 6079, 6089, 609, 611, 612, 614, 783, 911																
259	9mm	tấm					1220x2440	540.909									
260	18mm	tấm		818.182													
	ACC-Màu đặc biệt: Vân đá, bê tông, vân vải-003, 021, 025, 041, 073, 1136, 200, 201, 202, 205, 2006, 212 ,213, 214, 215, 216, 220, 230, 349, 430, 431, 450, 5001, 5007, 5009, 6006, 998...																
261	9mm	tấm		1220x2440				559.091									
262	18mm	tấm					836.364										
	ACC-104																
263	9mm	tấm					1220x2440	604.545									
264	18mm	tấm		881.818													
	Ván nhựa thô trắng																
265	Ván nhựa PVC ACC Panel - 17mm	tấm		1220x2440				727.273									
266	Ván nhựa PVC ACC Panel - 8mm	tấm					404.545										
267	Ván nhựa PVC ACC Panel - Bóng - 3 lớp - 17mm	tấm					913.636										
268	Ván nhựa PVC ACC Panel - Bóng - 3 lớp - 8mm	tấm					518.182										
	Ván nhựa phủ màu (Mã màu theo mẫu ACC) - Lõi trắng																
	Phủ 1 mặt																
269	Ván nhựa phủ màng PVC - 17mm	tấm		1220x2440			1.063.636										
270	Ván nhựa phủ màng PVC - 8mm	tấm					636.364										
271	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 8mm	tấm					1.090.909										
272	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 17mm	tấm					654.545										
273	Ván nhựa AHG siêu bóng - 17mm	tấm					1.136.364										
274	Ván nhựa AHG siêu bóng - 8mm	tấm					700.000										
	Phủ 2 mặt																
275	Ván nhựa phủ màng PVC - 17mm	tấm		1220x2440			1.168.182										
276	Ván nhựa phủ màng PVC - 8mm	tấm					740.909										
277	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 8mm	tấm					1.227.273										
278	Ván nhựa melamine đồng màu MDF - 17mm	tấm					790.909										
279	Ván nhựa AHG siêu bóng - 17mm	tấm					1.272.727										
280	Ván nhựa AHG siêu bóng - 8mm	tấm					804.545										
	Ván nhựa thô lõi đen 3 lớp																
281	Ván nhựa PVC ACC Panel lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm		1220x2440			809.091										
282	Ván nhựa PVC ACC Panel lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					490.909										
283	Ván nhựa PVC ACC Panel lõi đen 3 lớp - 5mm	tấm					381.818										
	Ván nhựa lõi đen 3 lớp phủ màu (Mã màu theo mẫu ACC)																
	Phủ 1 mặt																
284	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 17mm	tấm					1.145.455										
285	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 8mm	tấm					718.182										
286	Ván nhựa PVC ACC Panel - lõi đen 3 lớp - 5mm	tấm					590.909										

[illegible]

(Ban hành kèm theo Công bố số: /CB - SXD ngày /6/2025 của Sở Xây dựng)

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thông tin về giá			Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Tọa độ điểm mỏ	Ghi chú
			Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú				
THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ									
1	Cát nền san lấp (cát pha sỏi)	m3	115.000	Theo Văn bản số 01/2024/TBC-HT ngày 23/05/2024 của Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Quảng Trị	Phường 3 và phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà	Bãi tập kết tại số 668 đường Điện Biên Phủ, thành phố Đông Hà	Khai thác theo hình thức tận thu cát nạo vét, khơi thông dòng chảy - Bãi tập kết tại số 668 đường Điện Biên Phủ, thành phố Đông Hà
2	Cát nền san lấp	m3	118.182	Theo Văn bản số 02/2024/TBG-HH ngày 10/10/2024 của Công ty TNHH Khoáng sản H&H	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Khoáng sản H&H	Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện huyện Hướng Hóa	Hồ chứa công trình thủy lợi - thủy điện huyện Hướng Hóa	
HUYỆN TRIỆU PHONG									
3	Đất san nền	m3	45.000	Theo Văn bản số 02/BG-ML/2024 ngày 10/4/2024 của Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH xây dựng Mạnh Linh	Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Thượng	Mỏ đất Triệu Thượng, xã Triệu Thượng	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất K95	m3	50.000						
	Đất K98	m3	55.000						
HUYỆN VINH LINH									
4	Đất san lấp (K<95)	m3	45.000	Theo Văn bản số 01/BK/GVL-BMVL ngày 18/6/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh - Vĩnh Linh	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh - Vĩnh Linh	Mỏ đất Vĩnh Long thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	Mỏ đất Vĩnh Long thuộc xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Linh	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K95)	m3	50.000						
	Đất san lấp (K98)	m3	55.000						
5	Đất san lấp (K85-K90)	m3	45.000	Theo Văn bản số 24/CV-TA ngày 21/04/2025 của Công ty CP Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty CP Thành An	Hồ La Ngà	Hồ La Ngà	Khai thác theo hình thức nạo vét, phong hóa và tận thu
	Đất san lấp (K95)	m3	50.000						
	Đất san lấp (K98)	m3	55.000						
HUYỆN HẢI LĂNG									
6	Đất san lấp	m3	35.000	Theo Văn bản số 06/CBG-GDS ngày 26/4/2024 của Công ty TNHH GoldenSand	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH GoldenSand	Mỏ đất xã Hải Trường	Mỏ đất xã Hải Trường	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K90)	m3	40.000						
	Đất san lấp (K95; K98)	m3	45.000						
THỊ XÃ QUẢNG TRỊ									
7	Đất san lấp	m3	3.000	Theo Văn bản số 24/2024/CV-TS ngày 20/9/2024 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Giá chưa bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tam San	Mỏ đá xã Hải Lệ	Mỏ đá xã Hải Lệ	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
8	Đất san lấp (K85-K90)	m3	41.162	Theo Văn bản số 02/2024/TBG-TT ngày 12/03/2024 của Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH MTV Toàn Thịnh	Mỏ đất xã Hải Lệ 1	Mỏ đất xã Hải Lệ 1	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
	Đất san lấp (K95-K98)	m3	50.353						

TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá chưa có VAT (đồng)	Văn bản đăng ký công bố giá	Ghi chú	Đơn vị khai thác	Địa điểm khai thác	Tọa độ điểm mỏ	Ghi chú
HUYỆN CAM LỘ									
9	Vật liệu cát san lấp	m3	80.000	Theo Văn bản số 01/BC-VLSL/SXD ngày 09/05/2024 của Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Anh Sơn Quảng Trị	Suối 1, đoạn qua xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Suối 1, đoạn qua xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ	Khai thác theo hình thức tận thu đất nạo vét khơi thông dòng chảy - Bãi tập kết tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ
	Vật liệu sỏi	m3	130.000						
10	Đất san lấp	m3	38.000	Theo Văn bản số 25/MH ngày 01/9/2023 của Công ty TNHH Minh Hưng	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty TNHH Minh Hưng	Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Thành	Mỏ đá Nam khối A - Tân Lâm Km28 - Quốc lộ 9, thôn Thượng Lâm, xã Cam Thành	Đất có sẵn tại địa điểm khai thác
11	Đất san lấp (K85-K90)	m3	45.000	Theo Văn bản số 24/CV-TA ngày 21/04/2025 của Công ty CP Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty CP Thành An	- Hồ Tân Kim	- Hồ Tân Kim	Khai thác theo hình thức nạo vét, phong hóa và tận thu
	Đất san lấp (K95)	m3	50.000				- Hồ Nghĩa Hy	- Hồ Nghĩa Hy	
	Đất san lấp (K98)	m3	55.000						
HUYỆN GIO LINH									
12	Đất san lấp (K85-K90)	m3	45.000	Theo Văn bản số 24/CV-TA ngày 21/04/2025 của Công ty CP Thành An	Giá đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển	Công ty CP Thành An	- Hồ Kinh Môn	- Hồ Kinh Môn	Khai thác theo hình thức nạo vét, phong hóa và tận thu
	Đất san lấp (K95)	m3	50.000				- Hồ Hà Thượng	- Hồ Hà Thượng	
	Đất san lấp (K98)	m3	55.000				- Hồ Trúc Kinh	- Hồ Trúc Kinh	

Ghi chú:

- Thông tin về giá vật liệu san lấp căn cứ theo văn bản đăng ký công bố giá của các đơn vị, được đính kèm theo phụ lục này.
- Chủ đầu tư và đơn vị tư vấn tham khảo thông tin về đơn vị khai thác vật liệu san lấp để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng sử dụng vật liệu, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí, đạt hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Đối với các địa điểm khai thác theo hình thức tận thu vật liệu nạo vét lòng hồ, nạo vét khơi thông dòng chảy, tình trạng khai thác vật liệu phụ thuộc thời tiết, chủ đầu tư và đơn vị tư vấn thực hiện khảo sát thực tế trước khi sử dụng thông tin về giá để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Đơn giá vật liệu đất san lấp tính trên phương tiện vận chuyển.